DANH SÁCH CHI TRẢ TRỢ CẤP THƯỜNG XUYÊN CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI, HƯU TRÍ XÃ HỘI
XÃ TRẦN PHÚ THÁNG 11/2026

(Kèm theo thông báo số 564/TB-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2026 của UBND xã Trần Phú)

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
I	**Trẻ em mồ côi bỏ rơi (1.050.000đ/tháng)**				**3.150.000**	**-**	**3.150.000**	
1	Phạm Hoàng Mai Ny	Kim Bịch	10/02/2014	1	1.050.000		1.050.000	
2	Hồ Tuấn Anh	Mạn Trà	12/11/2014	1	1.050.000		1.050.000	
3	Trịnh Khánh Nhật	Cát Dương	15/06/2012	1	1.050.000		1.050.000	
II	**Người cao tuổi cô đơn thuộc hộ nghèo (1.050.000đ/tháng)**				**1.050.000**	**-**	**1.050.000**	
1	Nguyễn Thị Tập	Cát Dương	14/02/1951	1	1.050.000		1.050.000	
III	**Người từ đủ 80 tuổi trở lên chuyển hưởng hưu trí xã hội (740.000đ/tháng)**				**371.480.000**	**-**	**371.480.000**	
1	Vũ Thị Bở	Mạn Trà	01/05/1945	1	740.000		740.000	
2	Lê Xuân Quý	Mạn Trà	01/04/1945	1	740.000		740.000	
3	Phạm Thị Thẩm	Mạn Trà	01/06/1945	1	740.000		740.000	
4	Nguyễn Thị Nhạnh	Mạn Trà	01/01/1945	1	740.000		740.000	
5	Nguyễn Thị Hộp	Mạn Trà	02/01/1945	1	740.000		740.000	
6	Phạm Huy Hảo	Mạn Trà	01/01/1945	1	740.000		740.000	
7	Nguyễn Thị Đoàn	Mạn Trà	01/01/1945	1	740.000		740.000	
8	Nguyễn Xuân Đang	Mạn Trà	01/01/1936	1	740.000		740.000	
9	Vũ Thị Thơm	Mạn Trà	03/10/1942	1	740.000		740.000	
10	Vũ Đình Xâm	Mạn Trà	01/01/1930	1	740.000		740.000	
11	Phạm Thị Nhỡ	Mạn Trà	01/01/1923	1	740.000		740.000	
12	Phạm Thị Thuộc	Mạn Trà	01/01/1929	1	740.000		740.000	
13	Nguyễn Đức Thoại	Mạn Trà	02/10/1932	1	740.000		740.000	
14	Nguyễn Thị Bỏng	Mạn Trà	01/01/1932	1	740.000		740.000	
15	Trần Văn Chít	Mạn Trà	01/12/1935	1	740.000		740.000	
16	Nguyễn Thị Cầm	Mạn Trà	01/01/1934	1	740.000		740.000	
17	Nguyễn Đức Đãng	Mạn Trà	01/01/1934	1	740.000		740.000	
18	Vũ Thị Nụ	Mạn Trà	01/01/1934	1	740.000		740.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
19	Trần Văn Nâng	Mạn Trà	01/01/1934	1	740.000		740.000	
20	Nguyễn Thị Thú	Mạn Trà	22/05/1934	1	740.000		740.000	
21	Vũ Thị Đương	Mạn Trà	12/08/1934	1	740.000		740.000	
22	Nguyễn Đình Chuốt	Mạn Trà	10/02/1933	1	740.000		740.000	
23	Nguyễn Văn Cẩm	Mạn Trà	13/10/1934	1	740.000		740.000	
24	Phan Thị Vắn	Mạn Trà	01/01/1935	1	740.000		740.000	
25	Nguyễn Sỹ Khách	Mạn Trà	02/04/1935	1	740.000		740.000	
26	Trần Thị Nga	Mạn Trà	01/01/1936	1	740.000		740.000	
27	Khúc Thị Gái	Mạn Trà	01/01/1936	1	740.000		740.000	
28	Nguyễn Thị Yên	Mạn Trà	01/01/1929	1	740.000		740.000	
29	Trần Thị Dụt	Mạn Trà	01/01/1938	1	740.000		740.000	
30	Nguyễn Văn Đạt	Mạn Trà	01/01/1937	1	740.000		740.000	
31	Nguyễn Xuân Kiềm	Mạn Trà	10/02/1937	1	740.000		740.000	
32	Hồ Thị Gián	Mạn Trà	02/12/1937	1	740.000		740.000	
33	Nguyễn Thị Phận	Mạn Trà	01/01/1938	1	740.000		740.000	
34	Nguyễn Thị Vì	Mạn Trà	01/01/1938	1	740.000		740.000	
35	Đinh Thị Keo	Mạn Trà	01/01/1938	1	740.000		740.000	
36	Vũ Thị Nga	Mạn Trà	01/01/1938	1	740.000		740.000	
37	Nguyễn Thị Lụt	Mạn Trà	01/01/1938	1	740.000		740.000	
38	Phạm Thị Tần	Mạn Trà	01/01/1938	1	740.000		740.000	
39	Lê Công Thu	Mạn Trà	08/04/1938	1	740.000		740.000	
40	Nguyễn Thị Lương	Mạn Trà	01/01/1939	1	740.000		740.000	
41	Trần Thị Mít	Mạn Trà	15/07/1939	1	740.000		740.000	
42	Vũ Đình Viên	Mạn Trà	01/01/1940	1	740.000		740.000	
43	Nguyễn Sĩ Sách	Mạn Trà	10/01/1940	1	740.000		740.000	
44	Phạm Thị Lỳ	Mạn Trà	01/01/1940	1	740.000		740.000	
45	Nguyễn Sỹ Giản	Mạn Trà	01/01/1940	1	740.000		740.000	
46	Nguyễn Thị Khê	Mạn Trà	01/01/1940	1	740.000		740.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
47	Nguyễn Thị Đáng	Mạn Trà	01/01/1940	1	740.000		740.000	
48	Nguyễn Thị Thơ	Mạn Trà	01/01/1940	1	740.000		740.000	
49	Vũ Thị Ngát	Mạn Trà	01/01/1940	1	740.000		740.000	
50	Trần Thị Tuyết	Mạn Trà	02/02/1940	1	740.000		740.000	
51	Trần Thị Thắm	Mạn Trà	02/03/1940	1	740.000		740.000	
52	Nguyễn Đức Xuân	Mạn Trà	05/06/1940	1	740.000		740.000	
53	Nguyễn Thị Bé	Mạn Trà	02/02/1942	1	740.000		740.000	
54	Phan Hữu Khích	Mạn Trà	01/01/1942	1	740.000		740.000	
55	Nguyễn Thị Kết	Mạn Trà	20/01/1942	1	740.000		740.000	
56	Trần Thị Hồng	Mạn Trà	28/12/1942	1	740.000		740.000	
57	Nguyễn Thị Luyến	Mạn Trà	01/01/1943	1	740.000		740.000	
58	Nguyễn Thị Ngữ	Mạn Trà	01/01/1943	1	740.000		740.000	
59	Nguyễn Thị Nhỡ	Mạn Trà	01/01/1943	1	740.000		740.000	
60	Nguyễn Văn Vụ	Mạn Trà	02/02/1943	1	740.000		740.000	
61	Trịnh Thị Nhớn	Mạn Trà	01/01/1943	1	740.000		740.000	
62	Nguyễn Thị Nhật	Mạn Trà	10/10/1943	1	740.000		740.000	
63	Nguyễn Sỹ Loan	Mạn Trà	20/02/1944	1	740.000		740.000	
64	Vũ Đình Đúc	Mạn Trà	10/02/1944	1	740.000		740.000	
65	Trần Văn Diễn	Mạn Trà	02/09/1944	1	740.000		740.000	
66	Nguyễn Thị Ngoãn	Mạn Trà	01/01/1944	1	740.000		740.000	
67	Đặng Thị Tham	Mạn Trà	01/01/1944	1	740.000		740.000	
68	Nguyễn Văn Đích	Mạn Trà	01/01/1944	1	740.000		740.000	
69	Nguyễn Văn Đầm	Mạn Trà	07/07/1943	1	740.000		740.000	
70	Nguyễn Hồng Quảng	Mạn Trà	05/09/1940	1	740.000		740.000	
71	Nguyễn Thị Dát	Mạn Trà	05/08/1940	1	740.000		740.000	
72	Trần Thị Nhỡ	Mạn Trà	01/01/1930	1	740.000		740.000	
73	Nguyễn Thị Nhự	Mạn Trà	01/05/1931	1	740.000		740.000	
74	Nguyễn Văn Cường	Mạn Trà	01/01/1932	1	740.000		740.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
75	Nguyễn Thị Bở	Mạn Trà	02/03/1933	1	740.000		740.000	
76	Nguyễn Văn Hiến	Mạn Trà	02/03/1937	1	740.000		740.000	
77	Trần Thị Tuyết	Mạn Trà	03/9/1937	1	740.000		740.000	
78	Nguyễn Thị Dút	Mạn Trà	02/04/1937	1	740.000		740.000	
79	Vương Thị Sáu	Mạn Trà	15/01/1944	1	740.000		740.000	
80	Đặng Thị Quang	Mạn Trà	01/01/1945	1	740.000		740.000	
81	Trần Thị Chung	Thượng Dương	01/02/1945	1	740.000		740.000	
82	Đặng Đức Hiểu	Thượng Dương	08/04/1944	1	740.000		740.000	
83	Phạm Thị Ngát	Thượng Dương	05/02/1945	1	740.000		740.000	
84	Trần Văn Tuân	Thượng Dương	01/01/1942	1	740.000		740.000	
85	Nguyễn Thị Liên	Thượng Dương	01/01/1944	1	740.000		740.000	
86	Nguyễn Văn Thống	Thượng Dương	10/02/1944	1	740.000		740.000	
87	Phạm Thị Dậu	Thượng Dương	01/01/1942	1	740.000		740.000	
88	Lê Thị Gái	Thượng Dương	12/10/1941	1	740.000		740.000	
89	Vũ Thị Tụ	Thượng Dương	05/06/1941	1	740.000		740.000	
90	Nguyễn Thị Mùi	Thượng Dương	01/01/1941	1	740.000		740.000	
91	Lê Thị Cung	Thượng Dương	10/01/1940	1	740.000		740.000	
92	Nguyễn Thị Lợi	Thượng Dương	01/01/1940	1	740.000		740.000	
93	Hồ Thị Thơ	Thượng Dương	01/01/1940	1	740.000		740.000	
94	Trần Thị Út	Thượng Dương	19/08/1939	1	740.000		740.000	
95	Hà Huy Chiêm	Thượng Dương	06/05/1937	1	740.000		740.000	
96	Nguyễn Thị Tựa	Thượng Dương	18/10/1937	1	740.000		740.000	
97	Phạm Thị Tham	Thượng Dương	01/01/1937	1	740.000		740.000	
98	Nguyễn Thị Kính	Thượng Dương	01/01/1925	1	740.000		740.000	
99	Nguyễn Thị Sự	Thượng Dương	01/01/1930	1	740.000		740.000	
100	Giáp Thị Bột	Thượng Dương	01/01/1930	1	740.000		740.000	
101	Nguyễn Thị Chiu	Thượng Dương	01/01/1930	1	740.000		740.000	
102	Nguyễn Thị Thành	Thượng Dương	01/01/1931	1	740.000		740.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
103	Nguyễn Văn Hưu	Thượng Dương	01/01/1932	1	740.000		740.000	
104	Đặng Thị Hạt	Thượng Dương	01/01/1934	1	740.000		740.000	
105	Đặng Thị Dần	Thượng Dương	01/01/1938	1	740.000		740.000	
106	Bùi Thị Trọng	Thượng Dương	01/01/1938	1	740.000		740.000	
107	Nguyễn Thị Chàng	Thượng Dương	05/01/1938	1	740.000		740.000	
108	Nguyễn Thị Tý	Thượng Dương	01/01/1941	1	740.000		740.000	
109	Nguyễn Thị Vui	Thượng Dương	01/01/1938	1	740.000		740.000	
110	Đặng Thị Thuần	Thượng Dương	05/05/1940	1	740.000		740.000	
111	Đặng Văn Cửu	Thượng Dương	28/08/1941	1	740.000		740.000	
112	Lê Thị Thanh	Thượng Dương	01/01/1943	1	740.000		740.000	
113	Nguyễn Thị Lờ	Thượng Dương	01/01/1943	1	740.000		740.000	
114	Nguyễn Đình Phú	An Hoàng	10/02/1945	1	740.000		740.000	
115	Trần Thị Ngọt	An Hoàng	05/01/1945	1	740.000		740.000	
116	Nguyễn Thị Nụ	An Hoàng	01/01/1936	1	740.000		740.000	
117	Bùi Thị Gái	An Hoàng	01/03/1936	1	740.000		740.000	
118	Đặng Thị Vạn	An Hoàng	01/01/1923	1	740.000		740.000	
119	Trần Văn Sắt	An Hoàng	01/01/1930	1	740.000		740.000	
120	Vũ Thị Bách	An Hoàng	01/01/1931	1	740.000		740.000	
121	Nguyễn Thị Thoa	An Hoàng	01/01/1932	1	740.000		740.000	
122	Lê Thị Toan	An Hoàng	01/01/1932	1	740.000		740.000	
123	Đỗ Thị Châu	An Hoàng	01/05/1934	1	740.000		740.000	
124	Trần Thị Đông	An Hoàng	01/10/1935	1	740.000		740.000	
125	Vũ Thị Sáu	An Hoàng	01/10/1935	1	740.000		740.000	
126	Nguyễn Thị Chén	An Hoàng	01/01/1938	1	740.000		740.000	
127	Nguyễn Thị La	An Hoàng	01/07/1938	1	740.000		740.000	
128	Phạm Thanh Bình	An Hoàng	01/01/1942	1	740.000		740.000	
129	Nguyễn Thị Chải	An Hoàng	01/04/1942	1	740.000		740.000	
130	Nguyễn Thị Mỳ	An Hoàng	12/11/1943	1	740.000		740.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
131	Trần Văn Cương	An Hoàng	01/05/1942	1	740.000		740.000	
132	Vương Thị Đá	An Hoàng	01/01/1942	1	740.000		740.000	
133	Đỗ Thị Siêu	An Hoàng	01/01/1942	1	740.000		740.000	
134	Trần Thị Lạng	An Hoàng	01/01/1943	1	740.000		740.000	
135	Nguyễn Văn Kiểm	An Hoàng	01/10/1940	1	740.000		740.000	
136	Trần Thị Cân	An Hoàng	01/01/1944	1	740.000		740.000	
137	Vũ Thị Tám	An Hoàng	01/01/1936	1	740.000		740.000	
138	Vương Thị Lánh	An Hoàng	01/01/1939	1	740.000		740.000	
139	Hoàng Thị Kết	An Hoàng	19/05/1931	1	740.000		740.000	
140	Trần Thị Đường	An Hoàng	01/01/1932	1	740.000		740.000	
141	Vương Đình Định	An Hoàng	01/02/1935	1	740.000		740.000	
142	Vương Đình Giám	An Hoàng	18/02/1937	1	740.000		740.000	
143	Đinh Thị Quýnh	An Hoàng	01/01/1938	1	740.000		740.000	
144	Hoàng Kim Bảng	An Hoàng	01/01/1938	1	740.000		740.000	
145	Nguyễn Thị Thái	An Hoàng	01/01/1938	1	740.000		740.000	
146	Trần Thị Thanh	An Hoàng	01/01/1938	1	740.000		740.000	
147	Nguyễn Bá Lục	An Hoàng	01/02/1938	1	740.000		740.000	
148	Nguyễn Thị Lại	An Hoàng	01/02/1940	1	740.000		740.000	
149	Đoàn Thị Ngảnh	An Hoàng	01/01/1940	1	740.000		740.000	
150	Nguyễn Thị Đa	An Hoàng	01/01/1940	1	740.000		740.000	
151	Nguyễn Đình Thanh	Kim Bịch	04/06/1945	1	740.000		740.000	
152	Nguyễn Thị Ty	Kim Bịch	07/08/1942	1	740.000		740.000	
153	Trịnh Thị Lượt	Kim Bịch	10/07/1942	1	740.000		740.000	
154	Trần Thế Viên	Kim Bịch	01/01/1941	1	740.000		740.000	
155	Cấn Đình Đang	Kim Bịch	01/01/1939	1	740.000		740.000	
156	Cấn Thị Cừu	Kim Bịch	01/10/1940	1	740.000		740.000	
157	Cấn Đình Đảng	Kim Bịch	01/01/1932	1	740.000		740.000	
158	Đào Văn Quảng	Kim Bịch	01/01/1935	1	740.000		740.000	
159	Đỗ Thị Vấn	Kim Bịch	01/08/1938	1	740.000		740.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
160	Nguyễn Thị Quyên	Kim Bịch	01/02/1940	1	740.000		740.000	
161	Phạm Thị Dán	Kim Bịch	01/05/1942	1	740.000		740.000	
162	Vũ Xuân Tích	Kim Bịch	06/05/1944	1	740.000		740.000	
163	Nguyễn Thị Tình	Kim Bịch	01/01/1945	1	740.000		740.000	
164	Bùi Thị Hè	Kim Bịch	01/01/1945	1	740.000		740.000	
165	Phan Thị Út	Kim Bịch	05/10/1943	1	740.000		740.000	
166	Nguyễn Văn Hùng	Kim Bịch	01/03/1939	1	740.000		740.000	
167	Nguyễn Sỹ Tuyên	Kim Bịch	01/01/1931	1	740.000		740.000	
168	Trần Thị Nhài	Kim Bịch	01/01/1927	1	740.000		740.000	
169	Nguyễn Thị Nhạn	Kim Bịch	01/01/1937	1	740.000		740.000	
170	Trần Thị Bằng	Kim Bịch	01/01/1938	1	740.000		740.000	
171	Đoàn Thị Chắt	Kim Bịch	01/01/1938	1	740.000		740.000	
172	Nguyễn Quang Tân	Kim Bịch	09/08/1943	1	740.000		740.000	
173	Nguyễn Thị Sửu	Kim Bịch	01/01/1943	1	740.000		740.000	
174	Trần Thế Ngọc	An Xá	05/01/1945	1	740.000		740.000	
175	Vương Văn Định	An Xá	01/01/1945	1	740.000		740.000	
176	Nguyễn Thị Đoan	An Xá	01/01/1945	1	740.000		740.000	
177	Phạm Thị Minh	An Xá	01/01/1945	1	740.000		740.000	
178	Lê Thị Hởi	An Xá	01/01/1945	1	740.000		740.000	
179	Lê Thị Văn	An Xá	18/01/1945	1	740.000		740.000	
180	Trần Thế Ức	An Xá	01/08/1937	1	740.000		740.000	
181	Phạm Công Trình	An Xá	01/01/1921	1	740.000		740.000	
182	Lê Thị Mắm	An Xá	01/01/1924	1	740.000		740.000	
183	Vũ Thị Sói	An Xá	01/01/1925	1	740.000		740.000	
184	Lê Thị Cậy	An Xá	01/01/1928	1	740.000		740.000	
185	Nguyễn Thị Phức	An Xá	01/01/1930	1	740.000		740.000	
186	Nguyễn Thị Thủ	An Xá	01/01/1931	1	740.000		740.000	
187	Lê Thị Nga	An Xá	01/01/1931	1	740.000		740.000	
188	Nguyễn Thị Nhớn	An Xá	01/01/1931	1	740.000		740.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
189	Đoàn Thị Thiệu	An Xá	01/01/1931	1	740.000		740.000	
190	Vũ Thị Nhớn	An Xá	01/01/1932	1	740.000		740.000	
191	Trần Thị Uất	An Xá	01/01/1932	1	740.000		740.000	
192	Vũ Thị Nhớn	An Xá	01/01/1932	1	740.000		740.000	
193	Lê Thị Liên	An Xá	01/01/1933	1	740.000		740.000	
194	Lê Thị Vạn	An Xá	01/01/1932	1	740.000		740.000	
195	Lê Thị Lược	An Xá	01/01/1933	1	740.000		740.000	
196	Trần Thị Hoa	An Xá	01/01/1933	1	740.000		740.000	
197	Phạm Công Thái	An Xá	01/01/1933	1	740.000		740.000	
198	Lê Thị Thính	An Xá	01/01/1934	1	740.000		740.000	
199	Lê Khả Dương	An Xá	01/02/1934	1	740.000		740.000	
200	Lê Thị Tỉnh	An Xá	01/01/1938	1	740.000		740.000	
201	Vũ Thị Sáo	An Xá	01/01/1935	1	740.000		740.000	
202	Trần Thế Thịnh	An Xá	01/01/1935	1	740.000		740.000	
203	Vũ Thị Ngắn	An Xá	01/01/1935	1	740.000		740.000	
204	Trần Thị Bẩy	An Xá	01/01/1936	1	740.000		740.000	
205	Nguyễn Thị Nhung	An Xá	01/01/1936	1	740.000		740.000	
206	Vũ Thị Bốn	An Xá	01/01/1936	1	740.000		740.000	
207	Lê Thị Gái	An Xá	01/01/1938	1	740.000		740.000	
208	Vũ Thị Tư	An Xá	10/06/1936	1	740.000		740.000	
209	Lê Công Nhiên	An Xá	01/01/1936	1	740.000		740.000	
210	Lê Thị Viền	An Xá	01/08/1936	1	740.000		740.000	
211	Nguyễn Bá Hiền	An Xá	01/01/1937	1	740.000		740.000	
212	Vũ Thị Cầm	An Xá	01/01/1937	1	740.000		740.000	
213	Trần Thị Bé	An Xá	01/01/1937	1	740.000		740.000	
214	Nguyễn Thị Bé	An Xá	01/01/1937	1	740.000		740.000	
215	Nguyễn Thị Gái	An Xá	01/08/1939	1	740.000		740.000	
216	Lê Thị Thịnh	An Xá	01/01/1938	1	740.000		740.000	
217	Lê Công Nhí	An Xá	01/01/1938	1	740.000		740.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
218	Lê Thị Bình	An Xá	01/01/1938	1	740.000		740.000	
219	Trần Thế Đức	An Xá	01/01/1938	1	740.000		740.000	
220	Lê Công Lục	An Xá	01/01/1938	1	740.000		740.000	
221	Lê Hồng Quảng	An Xá	01/01/1938	1	740.000		740.000	
222	Lê Khả Ngân	An Xá	01/01/1938	1	740.000		740.000	
223	Nguyễn Thị Lếnh	An Xá	04/02/1938	1	740.000		740.000	
224	Lê Thị Hịch	An Xá	01/01/1939	1	740.000		740.000	
225	Nguyễn Thị Dán	An Xá	01/01/1939	1	740.000		740.000	
226	Lê Khả Cẩn	An Xá	01/01/1940	1	740.000		740.000	
227	Lê Khả Vân	An Xá	01/01/1940	1	740.000		740.000	
228	Vũ Thị Túc	An Xá	01/01/1940	1	740.000		740.000	
229	Cấn Thị Chén	An Xá	01/01/1940	1	740.000		740.000	
230	Nguyễn Thị Bẹ	An Xá	01/01/1940	1	740.000		740.000	
231	Nguyễn Thị Thực	An Xá	01/01/1940	1	740.000		740.000	
232	Lê Thị Thủ	An Xá	01/01/1940	1	740.000		740.000	
233	Vũ Thị Bé	An Xá	01/01/1940	1	740.000		740.000	
234	Vũ Thị Dung	An Xá	01/06/1940	1	740.000		740.000	
235	Nguyễn Thị Là	An Xá	01/05/1940	1	740.000		740.000	
236	Trần Thế Tích	An Xá	01/08/1940	1	740.000		740.000	
237	Lê Thị Cung	An Xá	01/10/1940	1	740.000		740.000	
238	Trần Thị Vượng	An Xá	01/01/1941	1	740.000		740.000	
239	Phạm Thị Văn	An Xá	01/01/1941	1	740.000		740.000	
240	Lê Quang Năng	An Xá	01/01/1941	1	740.000		740.000	
241	Đoàn Thế Chiện	An Xá	01/07/1933	1	740.000		740.000	
242	Vũ Thị Mơ	An Xá	02/03/1942	1	740.000		740.000	
243	Vũ Thị Gái	An Xá	01/01/1942	1	740.000		740.000	
244	Lê Thị Thiếp	An Xá	01/01/1942	1	740.000		740.000	
245	Lê Thị Tuyến	An Xá	01/01/1942	1	740.000		740.000	
246	Trần Thị Vượng	An Xá	01/01/1942	1	740.000		740.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
247	Nguyễn Thị Vượng	An Xá	01/01/1942	1	740.000		740.000	
248	Vũ Đình Tộ	An Xá	01/01/1942	1	740.000		740.000	
249	Nguyễn Thị Lan	An Xá	01/01/1943	1	740.000		740.000	
250	Nguyễn Thị Hạnh	An Xá	10/08/1943	1	740.000		740.000	
251	Mạc Thị Hiên	An Xá	20/08/1943	1	740.000		740.000	
252	Phan Thị Hồng	An Xá	01/01/1944	1	740.000		740.000	
253	Đoàn Thị Hà Thiện	An Xá	01/01/1944	1	740.000		740.000	
254	Vũ Thị Xuyến	An Xá	01/01/1944	1	740.000		740.000	
255	Trần Thế Kết	An Xá	01/08/1944	1	740.000		740.000	
256	Nguyễn Bá Xuân	An Xá	12/02/1942	1	740.000		740.000	
257	Vũ Thị Sen	Đông Thôn	01/01/1945	1	740.000		740.000	
258	Vũ Thị Hương	Đông Thôn	01/01/1945	1	740.000		740.000	
259	Trần Thị Quyết	Đông Thôn	01/01/1945	1	740.000		740.000	
260	Nguyễn Thị Má	Đông Thôn	10/09/1944	1	740.000		740.000	
261	Nguyễn Huy Lai	Đông Thôn	30/10/1944	1	740.000		740.000	
262	Nguyễn Thị Nhị	Đông Thôn	01/01/1942	1	740.000		740.000	
263	Trần Thị Thanh	Đông Thôn	01/01/1942	1	740.000		740.000	
264	Phạm Thị Đệ	Đông Thôn	01/08/1941	1	740.000		740.000	
265	Nguyễn Thị Khe	Đông Thôn	01/01/1929	1	740.000		740.000	
266	Nguyễn Thị Thảo	Đông Thôn	01/01/1931	1	740.000		740.000	
267	Nguyễn Thị Luyện	Đông Thôn	01/01/1931	1	740.000		740.000	
268	Vũ Thị Đê	Đông Thôn	01/01/1932	1	740.000		740.000	
269	Phạm Công Nhưng	Đông Thôn	01/01/1932	1	740.000		740.000	
270	Nguyễn Thị Là	Đông Thôn	01/01/1932	1	740.000		740.000	
271	Nguyễn Thị Sách	Đông Thôn	01/01/1932	1	740.000		740.000	
272	Nguyễn Hoài Chung	Đông Thôn	01/01/1933	1	740.000		740.000	
273	Lê Thị Lìu	Đông Thôn	01/01/1934	1	740.000		740.000	
274	Trần Thị Lan	Đông Thôn	01/01/1934	1	740.000		740.000	
275	Nguyễn Thị Liên	Đông Thôn	01/01/1934	1	740.000		740.000	
276	Nguyễn Thị Cà	Đông Thôn	01/01/1935	1	740.000		740.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
277	Nguyễn Thị Lậm	Đông Thôn	01/01/1935	1	740.000		740.000	
278	Nguyễn Thị Ngòi	Đông Thôn	01/01/1936	1	740.000		740.000	
279	Phạm Thị Luồng	Đông Thôn	01/01/1936	1	740.000		740.000	
280	Nguyễn Thị Tẹo	Đông Thôn	01/01/1937	1	740.000		740.000	
281	Nguyễn Thị Khoái	Đông Thôn	01/01/1938	1	740.000		740.000	
282	Vũ Thị Hạ	Đông Thôn	01/01/1938	1	740.000		740.000	
283	Nguyễn Thị Chư	Đông Thôn	01/01/1938	1	740.000		740.000	
284	Lê Văn Tích	Đông Thôn	01/03/1938	1	740.000		740.000	
285	Lương Thị Bảo	Đông Thôn	01/01/1940	1	740.000		740.000	
286	Nguyễn Thị Dự	Đông Thôn	01/01/1939	1	740.000		740.000	
287	Nguyễn Thị Khiếu	Đông Thôn	01/01/1939	1	740.000		740.000	
288	Vũ Thị Khẩn	Đông Thôn	01/02/1942	1	740.000		740.000	
289	Lê Thị Duyên	Trực Lương	01/01/1943	1	740.000		740.000	
290	Trần Thị Khiếu	Trực Lương	01/01/1942	1	740.000		740.000	
291	Đoàn Thị Hiền	Trực Lương	01/01/1941	1	740.000		740.000	
292	Ngô Văn Lũng	Trực Lương	01/02/1940	1	740.000		740.000	
293	Nguyễn Văn Quý	Trực Lương	01/03/1940	1	740.000		740.000	
294	Nguyễn Thị Sâm	Trực Lương	01/01/1939	1	740.000		740.000	
295	Trần Thị Thăng	Trực Lương	01/01/1939	1	740.000		740.000	
296	Hoàng Thị Thuật	Trực Lương	01/01/1933	1	740.000		740.000	
297	Nguyễn Thị Múi	Trực Lương	01/01/1933	1	740.000		740.000	
298	Nguyễn Thị Lê	Trực Lương	01/01/1935	1	740.000		740.000	
299	Trần Văn Tường	Trực Lương	01/01/1935	1	740.000		740.000	
300	Đỗ Thị Đài	Trực Lương	01/01/1943	1	740.000		740.000	
301	Trần Thị Vuông	Trực Lương	01/01/1943	1	740.000		740.000	
302	Trần Thị Teo	Trực Lương	01/01/1945	1	740.000		740.000	
303	Trần Thị Gạo	Trực Lương	01/01/1941	1	740.000		740.000	
304	Trần Minh Nhâm	Trực Lương	01/01/1941	1	740.000		740.000	
305	Trần Thị Chinh	Trực Lương	01/05/1940	1	740.000		740.000	
306	Trần Thị Hoãn	Trực Lương	01/01/1940	1	740.000		740.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
307	Trần Thị Chiêm	Trực Lương	01/01/1939	1	740.000		740.000	
308	Trần Cò	Trực Lương	01/01/1928	1	740.000		740.000	
309	Nguyễn Xuân Kiến	Trực Lương	01/01/1928	1	740.000		740.000	
310	Trần Truyền	Trực Lương	01/01/1931	1	740.000		740.000	
311	Nguyễn Thị Tục	Trực Lương	01/01/1932	1	740.000		740.000	
312	Trần Minh Cáp	Trực Lương	01/08/1933	1	740.000		740.000	
313	Trần Thị Vy	Trực Lương	18/09/1934	1	740.000		740.000	
314	Nguyễn Xuân Chanh	Trực Lương	01/01/1935	1	740.000		740.000	
315	Trần Thị Nhung	Trực Lương	20/07/1935	1	740.000		740.000	
316	Bùi Thị Sáu	Trực Lương	01/01/1937	1	740.000		740.000	
317	Nguyễn Xuân Ích	Trực Lương	13/03/1937	1	740.000		740.000	
318	Trần Thị Bướm	Trực Lương	01/01/1938	1	740.000		740.000	
319	Trần Thị Hùng	Trực Lương	01/01/1938	1	740.000		740.000	
320	Nguyễn Xuân Huyên	Trực Lương	01/01/1938	1	740.000		740.000	
321	Trần Thị Gái	Trực Lương	01/01/1937	1	740.000		740.000	
322	Nguyễn Thị Ốc	Trực Lương	01/01/1938	1	740.000		740.000	
323	Nguyễn Văn Tạ	Thanh Quang	01/01/1945	1	740.000		740.000	
324	Nguyễn Thị Bướm	Thanh Quang	01/01/1933	1	740.000		740.000	
325	Chương Thị Lý	Thanh Quang	01/01/1935	1	740.000		740.000	
326	Lê Văn Quỹ	Thanh Quang	01/01/1933	1	740.000		740.000	
327	Nguyễn Thị Vẹt	Thanh Quang	01/01/1939	1	740.000		740.000	
328	Lê Thị Nghĩa	Linh Khê	01/01/1939	1	740.000		740.000	
329	Nguyễn Thị Trọng	Thanh Quang	01/01/1939	1	740.000		740.000	
330	Nguyễn Thị Thoa	Thanh Quang	01/01/1941	1	740.000		740.000	
331	Nguyễn Thị Nguyễn	Thanh Quang	01/01/1941	1	740.000		740.000	
332	Vũ Thị Lộm	Thanh Quang	01/01/1942	1	740.000		740.000	
333	Trương Thị Năm	Thanh Quang	01/01/1942	1	740.000		740.000	
334	Trịnh Thị Bạt	Linh Khê	01/02/1942	1	740.000		740.000	
335	Nguyễn Văn Quỳnh	Thanh Quang	01/04/1940	1	740.000		740.000	
336	Nguyễn Thị Sáp	Thanh Quang	01/07/1942	1	740.000		740.000	
337	Nguyễn Quang Chúc	Thanh Quang	18/09/1942	1	740.000		740.000	
338	Bùi Thị Chác	Thanh Quang	01/01/1933	1	740.000		740.000	
339	Bùi Văn Đạt	Thanh Quang	01/01/1938	1	740.000		740.000	
340	Lê Thị Xen	Thanh Quang	05/05/1941	1	740.000		740.000	
341	Nguyễn Văn Phụng	Thanh Quang	08/06/1944	1	740.000		740.000	
342	Trần Thị Ký	Thanh Quang	01/01/1944	1	740.000		740.000	
343	Đào Thị Nghiêm	Thanh Quang	20/10/1942	1	740.000		740.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
344	Lê Thị Tạo	Thanh Quang	01/01/1939	1	740.000		740.000	
345	Dương Thị Tẹo	Thanh Quang	01/01/1939	1	740.000		740.000	
346	Mạc Thị Khải	Thanh Quang	01/01/1939	1	740.000		740.000	
347	Nguyễn Thị Doan	Thanh Quang	01/01/1936	1	740.000		740.000	
348	Trần Thị Ngọ	Thanh Quang	01/01/1930	1	740.000		740.000	
349	Dương Thị Hoành	Thanh Quang	01/01/1930	1	740.000		740.000	
350	Nguyễn Thị Cún	Thanh Quang	01/01/1931	1	740.000		740.000	
351	Mạc Thị Sáu	Thanh Quang	01/01/1935	1	740.000		740.000	
352	Nguyễn Thị Vượng	Thanh Quang	01/01/1942	1	740.000		740.000	
353	Nguyễn Thị Châm	Thanh Quang	01/01/1932	1	740.000		740.000	
354	Nguyễn Thị Sành	Thanh Quang	01/01/1937	1	740.000		740.000	
355	Lại Thị Oanh	Thanh Quang	19/05/1937	1	740.000		740.000	
356	Hứa Duy Đệ	Thanh Quang	01/01/1938	1	740.000		740.000	
357	Nguyễn Thị Hin	Thanh Quang	01/01/1931	1	740.000		740.000	
358	Nguyễn Thị Sừ	Thanh Quang	02/02/1944	1	740.000		740.000	
359	Nguyễn Thị Tuyết	Thanh Quang	01/01/1941	1	740.000		740.000	
360	Mạc Văn Thứ	Thanh Quang	07/02/1940	1	740.000		740.000	
361	Trần Thị Quế	Thanh Quang	19/07/1938	1	740.000		740.000	
362	Mạc Thị Liên	Thanh Quang	09/10/1926	1	740.000		740.000	
363	Nguyễn Thị Thuận	Thanh Quang	01/01/1928	1	740.000		740.000	
364	Nguyễn Thị Bắc	Thanh Quang	10/03/1931	1	740.000		740.000	
365	Hứa Thị Xuyến	Thanh Quang	01/01/1930	1	740.000		740.000	
366	Nguyễn Thị Tình	Thanh Quang	01/01/1925	1	740.000		740.000	
367	Nguyễn Văn Hanh	Thanh Quang	13/10/1935	1	740.000		740.000	
368	Nguyễn Thị Ty	Thanh Quang	01/01/1934	1	740.000		740.000	
369	Vũ Thị Hồng	Thanh Quang	01/01/1935	1	740.000		740.000	
370	Nguyễn Thị Thắng	Thanh Quang	01/01/1942	1	740.000		740.000	
371	Mạc Thị Son	Thanh Quang	01/01/1935	1	740.000		740.000	
372	Nguyễn Thị Nghi	Thanh Quang	01/01/1938	1	740.000		740.000	
373	Nguyễn Thị Hoàn	Thanh Quang	01/01/1964	1	740.000		740.000	
374	Mạc Thị Lâm	Linh Khê	01/04/1939	1	740.000		740.000	
375	Vũ Thị Tuyết	Linh Khê	01/01/1929	1	740.000		740.000	
376	Vũ Thị Xập	Linh Khê	01/01/1928	1	740.000		740.000	
377	Trần Thị Thắm	Linh Khê	1931	1	740.000		740.000	
378	Nguyễn Thị Chum	Linh Khê	01/01/1934	1	740.000		740.000	
379	Nguyễn Thị Hồng	Linh Khê	03/03/1935	1	740.000		740.000	
380	Trần Thị Dung	Linh Khê	01/06/1936	1	740.000		740.000	
381	Nguyễn Thị Thiệu	Linh Khê	01/01/1938	1	740.000		740.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
382	Vũ Văn Đọc	Linh Khê	25/01/1938	1	740.000		740.000	
383	Trần Thị Nhiễu	Linh Khê	16/02/1941	1	740.000		740.000	
384	Lương Thị Sy	Linh Khê	01/01/1940	1	740.000		740.000	
385	Lương Thị Viên	Linh Khê	10/04/1942	1	740.000		740.000	
386	Lương Thị Phận	Linh Khê	01/01/1943	1	740.000		740.000	
387	Trần Văn Trạc	Linh Khê	10/03/1943	1	740.000		740.000	
388	Ngô Thị Nhiệm	Linh Khê	01/04/1943	1	740.000		740.000	
389	Dương Thị Cam	Linh Khê	01/01/1944	1	740.000		740.000	
390	Đoàn Thị Minh	Cát Dương	01/01/1943	1	740.000		740.000	
391	Trần Tiến Kiêm	Cát Dương	01/01/1945	1	740.000		740.000	
392	Trần Thị Kỉnh	Cát Dương	01/01/1936	1	740.000		740.000	
393	Nguyễn Thị Năm	Cát Dương	01/01/1934	1	740.000		740.000	
394	Lê Thị Quỳ	Cát Dương	29/10/1939	1	740.000		740.000	
395	Hà Thị Lầm	Cát Dương	20/10/1939	1	740.000		740.000	
396	Trịnh Văn Tĩnh	Cát Dương	01/01/1940	1	740.000		740.000	
397	Trần Thị Toáy	Cát Dương	01/01/1940	1	740.000		740.000	
398	Nguyễn Thị Nhạn	Cát Dương	01/01/1940	1	740.000		740.000	
399	Hà Tiến Thanh	Cát Dương	01/01/1941	1	740.000		740.000	
400	Nguyễn Thị Lịch	Cát Dương	01/10/1941	1	740.000		740.000	
401	Nguyễn Văn Hoan	Cát Dương	01/01/1942	1	740.000		740.000	
402	Nguyễn Văn Mây	Cát Dương	01/05/1944	1	740.000		740.000	
403	Trịnh Thị Nắm	Cát Dương	01/01/1944	1	740.000		740.000	
404	Nguyễn Thị Chiện	Cát Dương	04/12/1941	1	740.000		740.000	
405	Trịnh Thị Hiệu	Cát Dương	01/01/1940	1	740.000		740.000	
406	Nguyễn Thị Ký	Cát Dương	01/01/1940	1	740.000		740.000	
407	Nguyễn Thị Tẹo	Cát Dương	01/01/1941	1	740.000		740.000	
408	Nguyễn Văn Vu	Cát Dương	20/08/1944	1	740.000		740.000	
409	Nguyễn Thị Dụ	Cát Dương	20/05/1943	1	740.000		740.000	
410	Dương Thị Cầm	Cát Dương	01/01/1943	1	740.000		740.000	
411	Phạm Thị Loãn	Cát Dương	01/07/1939	1	740.000		740.000	
412	Nguyễn Thị Tuân	Cát Dương	01/01/1924	1	740.000		740.000	
413	Trịnh Bá Chiểu	Cát Dương	01/01/1929	1	740.000		740.000	
414	Trịnh Thị Bấm	Cát Dương	01/01/1929	1	740.000		740.000	
415	Trịnh Thị Hy	Cát Dương	01/01/1930	1	740.000		740.000	
416	Nguyễn Thị Xòe	Cát Dương	01/01/1931	1	740.000		740.000	
417	Trịnh Thị Tẩy	Cát Dương	19/10/1932	1	740.000		740.000	
418	Dương Thị Dự	Cát Dương	15/02/1932	1	740.000		740.000	
419	Nguyễn Thị Nhỉ	Cát Dương	01/01/1932	1	740.000		740.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
420	Nguyễn Đình Trình	Cát Dương	01/01/1933	1	740.000		740.000	
421	Nguyễn Thị Yên	Cát Dương	01/01/1933	1	740.000		740.000	
422	Nguyễn Thị Quỳnh	Cát Dương	03/04/1934	1	740.000		740.000	
423	Nguyễn Thị Nở	Cát Dương	01/01/1935	1	740.000		740.000	
424	Lê Thị Ly	Cát Dương	01/01/1936	1	740.000		740.000	
425	Trịnh Xuân Áng	Cát Dương	01/01/1936	1	740.000		740.000	
426	Trịnh Thị Phấn	Cát Dương	01/01/1937	1	740.000		740.000	
427	Trịnh Thị Mật	Cát Dương	26/06/1936	1	740.000		740.000	
428	Nguyễn Thị Nguyệt	Cát Dương	01/01/1938	1	740.000		740.000	
429	Trịnh Thị Vượn	Cát Dương	01/01/1938	1	740.000		740.000	
430	Phạm Thị Côn	Cát Dương	01/01/1938	1	740.000		740.000	
431	Trịnh Thị Vụ	Cát Dương	01/01/1942	1	740.000		740.000	
432	Dương Thị Đường	Cát Dương	21/01/1942	1	740.000		740.000	
433	Nguyễn Đình Soạn	Đại Lã	01/01/1941	1	740.000		740.000	
434	Nguyễn Thị Nhữ	Đại Lã	01/01/1941	1	740.000		740.000	
435	Nguyễn Đình Quyền	Đại Lã	01/01/1941	1	740.000		740.000	
436	Nguyễn Thị Loan	Đại Lã	10/09/1944	1	740.000		740.000	
437	Nguyễn Thị Hạp	Đại Lã	21/02/1940	1	740.000		740.000	
438	Nguyễn Thị Vỏ	Đại Lã	01/01/1940	1	740.000		740.000	
439	Nguyễn Thị Bướm	Đại Lã	01/01/1939	1	740.000		740.000	
440	Nguyễn Bá Nhự	Đại Lã	14/01/1936	1	740.000		740.000	
441	Cao Văn Khuê	Đại Lã	01/01/1937	1	740.000		740.000	
442	Nguyễn Thị Nhụt	Đại Lã	05/05/1937	1	740.000		740.000	
443	Nguyễn Đình Tám	Đại Lã	15/02/1938	1	740.000		740.000	
444	Nguyễn Đình Số	Đại Lã	20/04/1940	1	740.000		740.000	
445	Nguyễn Thị Xoang	Đại Lã	01/01/1942	1	740.000		740.000	
446	Nguyễn Thị Gục	Đại Lã	01/01/1942	1	740.000		740.000	
447	Nguyễn Thị Tỳ	Đại Lã	12/02/1942	1	740.000		740.000	
448	Nguyễn Thị Họp	Đại Lã	15/07/1944	1	740.000		740.000	
449	Nguyễn Thị Như	Đại Lã	01/01/1945	1	740.000		740.000	
450	Phan Thị Muỗm	Đại Lã	01/01/1943	1	740.000		740.000	
451	Nguyễn Thị Côi	Đại Lã	01/01/1943	1	740.000		740.000	
452	Nguyễn Đình Liết	Đại Lã	01/01/1944	1	740.000		740.000	
453	Trần Thị Mùi	Kim Khê	01/01/1943	1	740.000		740.000	
454	Nguyễn Thị Sự	Kim Khê	01/01/1943	1	740.000		740.000	
455	Nguyễn Thị Cầm	Kim Khê	01/01/1945	1	740.000		740.000	
456	Nguyễn Thị Nơi	Kim Khê	01/03/1945	1	740.000		740.000	
457	Nguyễn Văn Vì	Kim Khê	08/03/1945	1	740.000		740.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
458	Phạm Thị Cớn	Kim Khê	15/03/1940	1	740.000		740.000	
459	Phạm Thị Hó	Kim Khê	01/01/1940	1	740.000		740.000	
460	Hoàng Thị Mương	Kim Khê	22/03/1938	1	740.000		740.000	
461	Phạm Thị Thuận	Kim Khê	01/01/1937	1	740.000		740.000	
462	Phạm Văn Diệm	Kim Khê	01/01/1937	1	740.000		740.000	
463	Phạm Văn Sản	Kim Khê	09/08/1938	1	740.000		740.000	
464	Nguyễn Bá Đề	Kim Khê	15/07/1941	1	740.000		740.000	
465	Nguyễn Thị Sửa	Kim Khê	02/08/1941	1	740.000		740.000	
466	Phạm Văn Bổ	Kim Khê	22/12/1941	1	740.000		740.000	
467	Phạm Thị Sụ	Kim Khê	20/12/1941	1	740.000		740.000	
468	Lê Thị Bột	Kim Khê	15/07/1943	1	740.000		740.000	
469	Phan Thanh Soạn	Kim Khê	01/01/1944	1	740.000		740.000	
470	Đinh Thị Ải	Kim Khê	30/03/1930	1	740.000		740.000	
471	Vũ Thị Cẩn	Kim Khê	01/01/1933	1	740.000		740.000	
472	Đồng Thị Nhớn	Kim Khê	25/04/1934	1	740.000		740.000	
473	Phạm Thị Cải	Kim Khê	01/06/1935	1	740.000		740.000	
474	Phạm Văn Chuân	Kim Khê	03/02/1936	1	740.000		740.000	
475	Phạm Văn Sạ	Kim Khê	20/10/1938	1	740.000		740.000	
476	Phan Thị Tình	Kim Khê	04/05/1939	1	740.000		740.000	
477	Nguyễn Văn Duật	Kim Khê	15/05/1941	1	740.000		740.000	
478	Trần Thị Duyên	Kim Khê	03/10/1939	1	740.000		740.000	
479	Nguyễn Thị Thu	Kim Khê	01/01/1937	1	740.000		740.000	
480	Phạm Văn Xượng	Kim Khê	08/04/1930	1	740.000		740.000	
481	Phạm Thị Cậy	Kim Khê	08/04/1932	1	740.000		740.000	
482	Hoàng Thị Đắp	Kim Khê	01/01/1935	1	740.000		740.000	
483	Hoàng Thị Tý	Kim Khê	01/01/1938	1	740.000		740.000	
484	Bùi Thị Nghi	Kim Khê	08/02/1940	1	740.000		740.000	
485	Phạm Văn Kít	Kim Khê	01/01/1942	1	740.000		740.000	
486	Đinh Thị Lẫn	Kim Khê	01/01/1941	1	740.000		740.000	
487	Nguyễn Xuân Mã	Kim Khê	03/08/1944	1	740.000		740.000	
488	Đinh Công Hoan	Kim Khê	01/01/1945	1	740.000		740.000	
489	Lê Thị Phú	Kim Khê	01/01/1942	1	740.000		740.000	
490	Bùi Thị Hoàn	Kim Khê	01/01/1944	1	740.000		740.000	
491	Phan Thị Lẫm	Kim Khê	01/01/1945	1	740.000		740.000	
492	Trần Văn Nghĩa	Kim Khê	10/04/1945	1	740.000		740.000	
493	Phạm Thị Diễm	Kim Khê	01/01/1944	1	740.000		740.000	
494	Phùng Thị Tuyết	Kim Khê	01/01/1940	1	740.000		740.000	
495	Nguyễn Thị Thìn	Kim Khê	01/01/1940	1	740.000		740.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
496	Phan Thị Khiển	Kim Khê	01/01/1940	1	740.000		740.000	
497	Lê Thị Siêu	Kim Khê	01/01/1939	1	740.000		740.000	
498	Đặng Thị Chử	Kim Khê	01/01/1939	1	740.000		740.000	
499	Trịnh Thị Năm	Kim Khê	10/05/1939	1	740.000		740.000	
500	Đoàn Thị Bấm	Kim Khê	01/01/1930	1	740.000		740.000	
501	Đoàn Thị Động	Kim Khê	01/01/1932	1	740.000		740.000	
502	Phan Văn Sửu	Kim Khê	10/08/1935	1	740.000		740.000	
IV	**Người từ đủ 75 tuổi trở lên hưởng trợ cấp hưu trí (740.000đ/tháng)**				**419.580.000**	**3.700.000**	**423.280.000**	
1	Vương Thị Cường	Mạn Trà	10/05/1948	1	740.000		740.000	
2	Vũ Thị Liễng	Mạn Trà	10/08/1949	1	740.000		740.000	
3	Vũ Xuân Ngữ	Mạn Trà	21/04/1950	1	740.000		740.000	
4	Nguyễn Thị Xuân	Mạn Trà	08/10/1949	1	740.000		740.000	
5	Nguyễn Đức Vượng	Mạn Trà	30/07/1949	1	740.000		740.000	
6	Nguyễn Đức Sập	Mạn Trà	27/07/1948	1	740.000		740.000	
7	Bùi Thị Tần	Mạn Trà	01/01/1949	1	740.000		740.000	
8	Trần Thị Ngát	Mạn Trà	24/04/1947	1	740.000		740.000	
9	Nguyễn Thị Nhâm	Mạn Trà	27/04/1949	1	740.000		740.000	
10	Nguyễn Thị Thúy	Mạn Trà	01/01/1950	1	740.000		740.000	
11	Nguyễn Đại Tuần	Mạn Trà	16/05/1950	1	740.000		740.000	
12	Trần Thị Mùi	Mạn Trà	19/08/1950	1	740.000		740.000	
13	Vũ Hồng Cuông	Mạn Trà	21/08/1950	1	740.000		740.000	
14	Trần Thị Gấm	Mạn Trà	10/10/1950	1	740.000		740.000	
15	Nguyễn Thị Triều	Mạn Trà	27/12/1950	1	740.000		740.000	
16	Nguyễn Thị Chúc	Mạn Trà	09/02/1956	1	740.000		740.000	
17	Nguyễn Thị Chanh	Mạn Trà	01/01/1950	1	740.000		740.000	
18	Đoàn Thị Hoa	Mạn Trà	01/01/1947	1	740.000		740.000	
19	Hồ Xuân Mỹ	Mạn Trà	01/02/1950	1	740.000		740.000	
20	Phạm Huy Ly	Mạn Trà	28/02/1947	1	740.000		740.000	
21	Nguyễn Văn Minh	Mạn Trà	19/09/1950	1	740.000		740.000	
22	Phạm Thị Phấn	Mạn Trà	02/10/1945	1	740.000		740.000	
23	Phạm Thị Hạt	Mạn Trà	10/02/1951	1	740.000		740.000	
24	Phạm Thị Mít	Mạn Trà	02/04/1950	1	740.000		740.000	
25	Bùi Thị Im	Mạn Trà	01/01/1949	1	740.000		740.000	
26	Nguyễn Thị Tĩnh	Mạn Trà	01/01/1950	1	740.000		740.000	
27	Nguyễn Thị Khang	Mạn Trà	01/01/1948	1	740.000		740.000	
28	Phạm Văn Nghĩa	Mạn Trà	01/01/1950	1	740.000		740.000	
29	Nguyễn Thị Bướm	Mạn Trà	01/01/1950	1	740.000		740.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
30	Nguyễn Thị Tuyến	Mạn Trà	22/06/1950	1	740.000		740.000	
31	Vũ Đình Bùi	Mạn Trà	14/04/1948	1	740.000		740.000	
32	Nguyễn Thị Thì	Mạn Trà	11/06/1950	1	740.000		740.000	
33	Nguyễn Thị Nhân	Mạn Trà	01/01/1947	1	740.000		740.000	
34	Trần Văn Nhẽ	Mạn Trà	22/08/1947	1	740.000		740.000	
35	Trần Văn Tô	Mạn Trà	05/05/1950	1	740.000		740.000	
36	Hoàng Thị La	Mạn Trà	01/01/1950	1	740.000		740.000	
37	Nguyễn Quốc Đăng	Mạn Trà	01/01/1950	1	740.000		740.000	
38	Nguyễn Sỹ Khảm	Mạn Trà	06/05/1948	1	740.000		740.000	
39	Trịnh Thanh Bình	Mạn Trà	10/10/1945	1	740.000		740.000	
40	Trịnh Thị Mây	Mạn Trà	02/06/1949	1	740.000		740.000	
41	Lê Văn Báu	Mạn Trà	01/12/1949	1	740.000		740.000	
42	Phạm Thị Bản	Mạn Trà	01/01/1948	1	740.000		740.000	
43	Nguyễn Thị Bầy	Mạn Trà	02/10/1946	1	740.000		740.000	
44	Nguyễn Thị Tỉnh	Mạn Trà	24/04/1950	1	740.000		740.000	
45	Kiều Thị Hay	Mạn Trà	01/01/1950	1	740.000		740.000	
46	Nguyễn Thị Lan	Mạn Trà	01/01/1950	1	740.000		740.000	
47	Trần Thị Quánh	Mạn Trà	01/01/1950	1	740.000		740.000	
48	Nguyễn Bá Thảo	Mạn Trà	01/05/1950	1	740.000		740.000	
49	Nguyễn Thị Bình	Mạn Trà	01/03/1948	1	740.000		740.000	
50	Nguyễn Quang Quyền	Mạn Trà	28/02/1947	1	740.000		740.000	
51	Đặng Thị Thiểu	Mạn Trà	02/03/1950	1	740.000		740.000	
52	Phạm Thị Cần	Mạn Trà	01/01/1949	1	740.000		740.000	
53	Phan Thị Chĩnh	Mạn Trà	01/01/1950	1	740.000		740.000	
54	Phạm Thị Liên	Mạn Trà	03/09/1951	1	740.000		740.000	
55	Trần Thị Ca	Mạn Trà	01/01/1948	1	740.000		740.000	
56	Trần Thị Xoan	Mạn Trà	01/01/1950	1	740.000		740.000	
57	Nguyễn Thị Thắm	Mạn Trà	01/01/1948	1	740.000		740.000	
58	Nguyễn Sĩ Nội	Mạn Trà	01/01/1950	1	740.000		740.000	
59	Nguyễn Thị Hỡi	Mạn Trà	01/01/1947	1	740.000		740.000	
60	Phạm Thị Khoai	Mạn Trà	01/01/1950	1	740.000		740.000	
61	Nguyễn Thị Tuyết	Mạn Trà	01/01/1950	1	740.000		740.000	
62	Nguyễn Đình Huỳnh	Mạn Trà	01/01/1950	1	740.000		740.000	
63	Nguyễn Sỹ Hy	Mạn Trà	26/11/1946	1	740.000		740.000	
64	Nguyễn Thị Diện	Mạn Trà	01/01/1948	1	740.000		740.000	
65	Hồ Duy Đáp	Mạn Trà	16/12/1949	1	740.000		740.000	
66	Phạm Huy Sô	Mạn Trà	11/05/1948	1	740.000		740.000	
67	Vũ Thị Tý	Mạn Trà	01/01/1950	1	740.000		740.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
68	Nguyễn Sỹ Yêm	Mạn Trà	01/01/1950	1	740.000		740.000	
69	Hồ Thị Qũy	Mạn Trà	24/05/1950	1	740.000		740.000	
70	Nguyễn Đình Đáp	Mạn Trà	01/01/1949	1	740.000		740.000	
71	Trịnh Thị Tuế	Mạn Trà	05/05/1952	1	740.000		740.000	
72	Nguyễn Xuân Tần	Mạn Trà	20/05/1946	1	740.000		740.000	
73	Phạm Thị Hiến	Mạn Trà	04/08/1948	1	740.000		740.000	
74	Nguyễn Đình Động	Mạn Trà	24/04/1950	1	740.000		740.000	
75	Đặng Thị Vân	Mạn Trà	01/05/1950	1	740.000		740.000	
76	Trần Văn Cứ	Mạn Trà	02/10/1948	1	740.000		740.000	
77	Trần Thị Thảo	Mạn Trà	12/05/1948	1	740.000		740.000	
78	Nguyễn Thị Tảo	Mạn Trà	10/04/1950	1	740.000		740.000	
79	Hồ Xuân Tiến	Mạn Trà	12/12/1947	1	740.000		740.000	
80	Nguyễn Thị Lậm	Mạn Trà	02/02/1950	1	740.000		740.000	
81	Nguyễn Thị Lãi	Mạn Trà	01/01/1950	1	740.000		740.000	
82	Vũ Thị Nghệ	Mạn Trà	02/02/1950	1	740.000		740.000	
83	Nguyễn Sỹ Huệ	Mạn Trà	15/10/1947	1	740.000		740.000	
84	Nguyễn Bá Trợ	Mạn Trà	10/03/1950	1	740.000		740.000	
85	Nguyễn Thị Bẹ	Mạn Trà	01/01/1950	1	740.000		740.000	
86	Nguyễn Thị Bắc	Mạn Trà	01/01/1950	1	740.000		740.000	
87	Nguyễn Đình Kiểm	Mạn Trà	03/06/1946	1	740.000		740.000	
88	Nguyễn Sỹ Tĩnh	Mạn Trà	10/08/1950	1	740.000		740.000	
89	Vương Thị Nhiễu	Mạn Trà	10/08/1950	1	740.000		740.000	
90	Nguyễn Thị Bướm	Mạn Trà	01/01/1948	1	740.000		740.000	
91	Phạm Huy Tùng	Mạn Trà	08/101950	1	740.000		740.000	
92	Trần Thị Thơm	Mạn Trà	01/01/1948	1	740.000		740.000	
93	Nguyễn Hữu Tặng	Mạn Trà	06/06/1952	1	740.000		740.000	
94	Phạm Văn Thái	Mạn Trà	12/11/1950	1	740.000		740.000	
95	Hồ Thị Thêu	Mạn Trà	02/02/1951	1	740.000		740.000	
96	Nguyễn Thị Lưu	Mạn Trà	28/02/1951	1	740.000		740.000	
97	Trần Thị Tám	Mạn Trà	01/01/1951	1	740.000		740.000	
98	Nguyễn Văn Lệ	Mạn Trà	02/10/1937	1	740.000		740.000	
99	Phạm Huy Thoại	Mạn Trà	09/02/1946	1	740.000		740.000	
100	Trần Đình Luyến	Mạn Trà	18/06/1951	1	740.000		740.000	
101	Nguyễn Hữu Quỳnh	Mạn Trà	03/07/1951	1	740.000		740.000	
102	Nguyễn Quang Hoạch	Mạn Trà	15/08/1951		740.000		740.000	
103	Phạm Thị Lưu	Mạn Trà	02/10/1951		740.000		740.000	
104	Bùi Thị Tía	Thượng Dương	01/01/1949	1	740.000		740.000	
105	Nguyễn Hồng Quân	Thượng Dương	10/10/1946	1	740.000		740.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
106	Đặng Văn Lịch	Thượng Dương	01/01/1950	1	740.000		740.000	
107	Nguyễn Văn Thủy	Thượng Dương	05/08/1949	1	740.000		740.000	
108	Nguyễn Thị Trắng	Thượng Dương	01/01/1950	1	740.000		740.000	
109	Bùi Thị Vẻ	Thượng Dương	10/02/1947	1	740.000		740.000	
110	Nguyễn Văn Giáp	Thượng Dương	20/07/1948	1	740.000		740.000	
111	Nguyễn Văn Sứ	Thượng Dương	06/02/1949	1	740.000		740.000	
112	Đặng Thị Tẹo	Thượng Dương	01/01/1949	1	740.000		740.000	
113	Phạm Thị Diện	Thượng Dương	01/01/1950	1	740.000		740.000	
114	Đặng Thị Khanh	Thượng Dương	28/04/1949	1	740.000		740.000	
115	Đặng Thị Bền	Thượng Dương	02/08/1953	1	740.000		740.000	
116	Đặng Thị Thủy	Thượng Dương	05/06/1950	1	740.000		740.000	
117	Đặng Văn Tầm	Thượng Dương	01/01/1950	1	740.000		740.000	
118	Đoàn Thị Phiến	Thượng Dương	01/01/1950	1	740.000		740.000	
119	Đặng Thị Bé	Thượng Dương	01/03/1950	1	740.000		740.000	
120	Đồng Thị Thanh	Thượng Dương	01/01/1948	1	740.000		740.000	
121	Nguyễn Văn Quát	Thượng Dương	01/01/1950	1	740.000		740.000	
122	Trần Thị Hon	Thượng Dương	01/01/1949	1	740.000		740.000	
123	Đặng Thị Mát	Thượng Dương	22/02/1950	1	740.000		740.000	
124	Cấn Thị Đáng	Thượng Dương	02/04/1949	1	740.000		740.000	
125	Phạm Thị Thắm	Thượng Dương	14/04/1948	1	740.000		740.000	
126	Đặng Đức Nhẫm	Thượng Dương	02/09/1949	1	740.000		740.000	
127	Nguyễn Thị Thành	Thượng Dương	01/01/1947	1	740.000		740.000	
128	Nguyễn Thị Lượng	Thượng Dương	20/03/1949	1	740.000		740.000	
129	Nguyễn Thị Mùa	Thượng Dương	02/02/1948	1	740.000		740.000	
130	Đặng Thị Tình	Thượng Dương	01/01/1946	1	740.000		740.000	
131	Vương Thị Thảo	Thượng Dương	18/09/1948	1	740.000		740.000	
132	Nguyễn Đức Thiêm	Thượng Dương	18/12/1947	1	740.000		740.000	
133	Công Thị Dớp	Thượng Dương	01/01/1950	1	740.000		740.000	
134	Vũ Thị Toan	Thượng Dương	01/01/1955	1	740.000		740.000	
135	Đặng Thị Bút	Thượng Dương	01/01/1951	1	740.000		740.000	
136	Nguyễn Thị Gái	Thượng Dương	02/02/1951	1	740.000		740.000	
137	Nguyễn Thị Thà	Thượng Dương	01/01/1951	1	740.000		740.000	
138	Nguyễn Văn Đường	Thượng Dương	25/02/1951	1	740.000		740.000	
139	Phạm Thị Thắm	Thượng Dương	10/04/1951	1	740.000		740.000	
140	Nguyễn Văn Phượng	Thượng Dương	01/01/1951	1	740.000		740.000	
141	Hoàng Thị Nghĩa	Thượng Dương	16/05/1951	1	740.000		740.000	
142	Nguyễn Văn Sính	Thượng Dương	01/01/1938	1	740.000		740.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
143	Phạm Thị Nhu	Thượng Dương	01/01/1938	1	740.000		740.000	
144	Đặng Thị Ngà	Thượng Dương	10/06/1938	1	740.000		740.000	
145	Đặng Văn Phôi	Thượng Dương	02/06/1951	1	740.000		740.000	
146	Phạm Thị Dung	Thượng Dương	10/10/1951		740.000		740.000	
147	Nguyễn Đình Thường	An Hoàng	20/02/1949	1	740.000		740.000	
148	Trần Thị Tính	An Hoàng	01/02/1946	1	740.000		740.000	
149	Nguyễn Thị Hồng	An Hoàng	01/01/1950	1	740.000		740.000	
150	Đặng Thị Đận	An Hoàng	13/03/1952	1	740.000		740.000	
151	Đặng Văn Chi	An Hoàng	15/06/1950	1	740.000		740.000	
152	Đặng Thị Thắm	An Hoàng	20/01/1950	1	740.000		740.000	
153	Trần Văn Thuần	An Hoàng	23/06/1950	1	740.000		740.000	
154	Trịnh Thị Tâm	An Hoàng	25/12/1949	1	740.000		740.000	
155	Vương Thị Cư	An Hoàng	01/01/1950	1	740.000		740.000	
156	Trần Thị Bê	An Hoàng	01/01/1950	1	740.000		740.000	
157	Trần Thị Soạt	An Hoàng	20/04/1950	1	740.000		740.000	
158	Nguyễn Thị Luận	An Hoàng	10/07/1954	1	740.000		740.000	
159	Nguyễn Đình Đức	An Hoàng	02/06/1953	1	740.000		740.000	
160	Đặng Văn Thủy	An Hoàng	01/01/1950	1	740.000		740.000	
161	Trịnh Thị Đón	An Hoàng	01/01/1947	1	740.000		740.000	
162	Vũ Thị Thược	An Hoàng	04/06/1950	1	740.000		740.000	
163	Đặng Văn Thuật	An Hoàng	11/01/1948	1	740.000		740.000	
164	Vương Đình Kiên	An Hoàng	22/06/1947	1	740.000		740.000	
165	Đặng Đức Nghinh	An Hoàng	04/03/1950	1	740.000		740.000	
166	Phạm Văn Thành	An Hoàng	15/08/1948	1	740.000		740.000	
167	Phạm Văn Cầm	An Hoàng	25/06/1950	1	740.000		740.000	
168	Đỗ Thị Sửu	An Hoàng	19/10/1950	1	740.000		740.000	
169	Phạm Mạnh Hùng	An Hoàng	19/02/1951	1	740.000		740.000	
170	Đặng Huy Nhân	An Hoàng	12/04/1940	1	740.000		740.000	
171	Trần Như Quýnh	An Hoàng	15/01/1947	1	740.000		740.000	
172	Đinh Văn Đủ	An Hoàng	10/06/1951	1	740.000		740.000	
173	Nguyễn Văn Lập	An Hoàng	26/06/1951	1	740.000		740.000	
174	Vương Đình Thiệu	An Hoàng	18/03/1948	1	740.000		740.000	
175	Hoàng Văn Hiệu	An Hoàng	15/07/1948	1	740.000		740.000	
176	Vương Đình Nghị	An Hoàng	10/06/1950	1	740.000		740.000	
177	Vương Đình Tuyển	An Hoàng	07/11/1947	1	740.000		740.000	
178	Phạm Thị Hồng	An Hoàng	01/06/1950	1	740.000		740.000	
179	Phạm Thị Ngắm	An Hoàng	01/12/1948	1	740.000		740.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
180	Trần Thị Việt	An Hoàng	10/10/1948	1	740.000		740.000	
181	Trần Thị Chanh	An Hoàng	28/04/1950	1	740.000		740.000	
182	Vương Đình Qúy	An Hoàng	10/06/1949	1	740.000		740.000	
183	Đinh Văn Huân	An Hoàng	23/01/1950	1	740.000		740.000	
184	Trần Thị Lập	An Hoàng	16/12/1947	1	740.000		740.000	
185	Nguyễn Thị Phước	An Hoàng	01/01/1950	1	740.000		740.000	
186	Đinh Thị Thêu	An Hoàng	15/10/1950	1	740.000		740.000	
187	Nguyễn Thị Quynh	An Hoàng	10/12/1949	1	740.000		740.000	
188	Vương Đình Hùng	An Hoàng	19/08/1945	1	740.000		740.000	
189	Vương Đình Đan	An Hoàng	15/12/1936	1	740.000		740.000	
190	Vương Quốc Cử	An Hoàng	07/10/1950	1	740.000		740.000	
191	Đinh Văn Hạnh	An Hoàng	12/07/1935	1	740.000		740.000	
192	Nguyễn Thị Tuyết	An Hoàng	06/06/1951	1	740.000		740.000	
193	Vương Đình Bàng	An Hoàng	12/09/1951	1	740.000		740.000	
194	Cấn Thị Lại	Kim Bịch	01/01/1947	1	740.000		740.000	
195	Nguyễn Thanh Sắc	Kim Bịch	01/01/1947	1	740.000		740.000	
196	Nguyễn Thị Hý	Kim Bịch	07/10/1948	1	740.000		740.000	
197	Nguyễn Đình Tỉnh	Kim Bịch	05/04/1949	1	740.000		740.000	
198	Nguyễn Chí Phức	Kim Bịch	10/08/1948	1	740.000		740.000	
199	Vũ Đình Tỵ	Kim Bịch	21/06/1948	1	740.000		740.000	
200	Nguyễn Thị Lửng	Kim Bịch	06/02/1950	1	740.000		740.000	
201	Nguyễn Văn Phú	Kim Bịch	21/05/1950	1	740.000		740.000	
202	Nguyễn Thị Đỗ	Kim Bịch	01/01/1948	1	740.000		740.000	
203	Nguyễn Mạnh Liệt	Kim Bịch	15/08/1947	1	740.000		740.000	
204	Lê Thị Bắc	Kim Bịch	01/01/1949	1	740.000		740.000	
205	Vũ Phúc Thuấn	Kim Bịch	09/01/1950	1	740.000		740.000	
206	Bùi Thị Cộn	Kim Bịch	01/01/1951	1	740.000		740.000	
207	Nguyễn Thị Lữ	Kim Bịch	20/05/1949	1	740.000		740.000	
208	Lê Thị Hồng	Kim Bịch	18/10/1950	1	740.000		740.000	
209	Bùi Thị Thảo	Kim Bịch	12/11/1950	1	740.000		740.000	
210	Cấn Đình Pha	Kim Bịch	15/02/1951	1	740.000		740.000	
211	Nguyễn Thị Chúc	Kim Bịch	25/04/1951	1	740.000		740.000	
212	Triệu Anh Lừng	Kim Bịch	25/04/1951	1	740.000		740.000	
213	Vũ Phúc Vóc	Kim Bịch	01/01/1939	1	740.000		740.000	
214	Vũ Phúc Hoàn	Kim Bịch	10/10/1942	1	740.000		740.000	
215	Nguyễn Thị Hành	Kim Bịch	08/10/1951	1	740.000	740.000	1.480.000	
216	Vũ Thị Mười	Kim Bịch	22/09/1945	1	740.000		740.000	
217	Hoàng Thị An	Kim Bịch	03/03/1949	1	740.000		740.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
218	Ngô Thị Liều	Kim Bịch	05/01/1949	1	740.000		740.000	
219	Đồng Văn In	Kim Bịch	19/08/1946	1	740.000		740.000	
220	Vương Thị Thảo	Kim Bịch	24/05/1948	1	740.000		740.000	
221	Cấn Đình Đệ	Kim Bịch	01/01/1947	1	740.000		740.000	
222	Trần Thị Luyến	Kim Bịch	02/07/1950	1	740.000		740.000	
223	Đào Thị Vân	Kim Bịch	01/01/1946	1	740.000		740.000	
224	Phạm Thị Bé	Kim Bịch	12/05/1949	1	740.000		740.000	
225	Vũ Đình Huấn	Kim Bịch	01/01/1951	1	740.000		740.000	
226	Cấn Đình Bâm	Kim Bịch	24/10/1950	1	740.000		740.000	
227	Nguyễn Xuân Chiến	Kim Bịch	26/08/1947	1	740.000		740.000	
228	Nguyễn Thị Nhàn	Kim Bịch	25/05/1948	1	740.000		740.000	
229	Lê Thị Tân	An Xá	15/08/1949	1	740.000		740.000	
230	Vũ Thị Vân	An Xá	01/01/1949	1	740.000		740.000	
231	Trần Thị Tuyến	An Xá	10/10/1949	1	740.000		740.000	
232	Lê Khả Quýnh	An Xá	10/10/1949	1	740.000		740.000	
233	Lê Công Sửu	An Xá	03/08/1947	1	740.000		740.000	
234	Vũ Thị Tuyển	An Xá	10/12/1949	1	740.000		740.000	
235	Lê Khả Biên	An Xá	08/10/1946	1	740.000		740.000	
236	Lê Thị Dân	An Xá	01/01/1947	1	740.000		740.000	
237	Lê Khả Khương	An Xá	01/02/1949	1	740.000		740.000	
238	Nguyễn Thị Khoai	An Xá	20/10/1948	1	740.000		740.000	
239	Vũ Thị Nhân	An Xá	01/01/1949	1	740.000		740.000	
240	Trần Thế Chiến	An Xá	01/05/1949	1	740.000		740.000	
241	Doãn Thị Tần	An Xá	01/01/1953	1	740.000		740.000	
242	Vũ Đình Bình	An Xá	01/01/1949	1	740.000		740.000	
243	Nguyễn Thị Quyền	An Xá	01/01/1950	1	740.000		740.000	
244	Lê Khả Phương	An Xá	01/02/1949	1	740.000		740.000	
245	Nguyễn Thị Thanh	An Xá	21/02/1948	1	740.000		740.000	
246	Phạm Văn Quân	An Xá	14/04/1948	1	740.000		740.000	
247	Phạm Công Phán	An Xá	01/05/1949	1	740.000		740.000	
248	Bùi Thị Quy	An Xá	15/08/1948	1	740.000		740.000	
249	Lê Thị Mùi	An Xá	17/07/1950	1	740.000		740.000	
250	Lê Thị Viết	An Xá	01/01/1950	1	740.000		740.000	
251	Vũ Đình Duyên	An Xá	01/01/1946	1	740.000		740.000	
252	Phạm Thị Toan	An Xá	02/04/1947	1	740.000		740.000	
253	Lưu Thị Mùi	An Xá	01/01/1950	1	740.000		740.000	
254	Trần Thế Tấn	An Xá	03/01/1950	1	740.000		740.000	
255	Lê Thị Phương	An Xá	01/01/1949	1	740.000		740.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
256	Lê Khả Tý	An Xá	01/01/1948	1	740.000		740.000	
257	Phạm Thị Gái	An Xá	01/01/1950	1	740.000		740.000	
258	Trần Thị Bướm	An Xá	01/01/1946	1	740.000		740.000	
259	Trần Thế Đạo	An Xá	01/01/1950	1	740.000		740.000	
260	Nguyễn Thị Tiếp	An Xá	08/02/1950	1	740.000		740.000	
261	Đinh Thị Nga	An Xá	01/01/1947	1	740.000		740.000	
262	Lê Đình Trọng	An Xá	05/04/1949	1	740.000		740.000	
263	Vũ Đình Lân	An Xá	01/01/1950	1	740.000		740.000	
264	Nguyễn Thị Thuận	An Xá	12/01/1949	1	740.000		740.000	
265	Phạm Công Khanh	An Xá	01/01/1950	1	740.000		740.000	
266	Doãn Thị Hòa	An Xá	01/01/1949	1	740.000		740.000	
267	Lê Khả Cung	An Xá	01/01/1948	1	740.000		740.000	
268	Nguyễn Thị Tuệ	An Xá	01/01/1950	1	740.000		740.000	
269	Lê Đình Đôi	An Xá	01/01/1947	1	740.000		740.000	
270	Trần Thế Thiều	An Xá	02/02/1946	1	740.000		740.000	
271	Nguyễn Đức Hữu	An Xá	01/01/1950	1	740.000		740.000	
272	Nguyễn Thị Vang	An Xá	01/01/1948	1	740.000		740.000	
273	Nguyễn Thị Tình	An Xá	01/01/1948	1	740.000		740.000	
274	Trần Thế Đạt	An Xá	02/05/1949	1	740.000		740.000	
275	Vũ Thị Đậy	An Xá	01/01/1949	1	740.000		740.000	
276	Bùi Đức Phong	An Xá	01/01/1950	1	740.000		740.000	
277	Vũ Thị Lầm	An Xá	01/01/1946	1	740.000		740.000	
278	Trần Thế Đạm	An Xá	01/03/1948	1	740.000		740.000	
279	Nguyễn Thị Hiền	An Xá	01/01/1947	1	740.000		740.000	
280	Trần Thế Sự	An Xá	10/12/1947	1	740.000		740.000	
281	Vũ Thị Tuyến	An Xá	01/01/1948	1	740.000		740.000	
282	Nguyễn Thị Lý	An Xá	01/06/1950	1	740.000		740.000	
283	Nguyễn Thị Lừng	An Xá	10/05/1950	1	740.000		740.000	
284	Trần Xuân Lập	An Xá	01/02/1948	1	740.000		740.000	
285	Nguyễn Thị Dục	An Xá	01/01/1949	1	740.000		740.000	
286	Vũ Thị Chỉ	An Xá	12/07/1948	1	740.000		740.000	
287	Trần Thị Thuyền	An Xá	01/01/1947	1	740.000		740.000	
288	Phạm Thị Năm	An Xá	01/01/1950	1	740.000		740.000	
289	Trần Thị Xuyến	An Xá	01/01/1950	1	740.000		740.000	
290	Phùng Thị Đôn	An Xá	01/01/1948	1	740.000		740.000	
291	Vũ Thị Bé	An Xá	01/01/1948	1	740.000		740.000	
292	Lê Thị Gái	An Xá	01/01/1948	1	740.000		740.000	
293	Lê Thị Thược	An Xá	01/01/1949	1	740.000		740.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
294	Vũ Đình Khánh	An Xá	10/04/1950	1	740.000		740.000	
295	Trần Thị Đông	An Xá	01/01/1947	1	740.000		740.000	
296	Lê Công Tuyên	An Xá	07/09/1947	1	740.000		740.000	
297	Vũ Thị Phởn	An Xá	01/01/1949	1	740.000		740.000	
298	Lê Công Vĩnh	An Xá	01/01/1950	1	740.000		740.000	
299	Vũ Đình Phú	An Xá	12/09/1950	1	740.000		740.000	
300	Lê Đình Dẫn	An Xá	02/10/1950	1	740.000		740.000	
301	Nguyễn Thị Thảo	An Xá	05/10/1950	1	740.000		740.000	
302	Trần Thế Thường	An Xá	10/10/1950	1	740.000		740.000	
303	Vũ Đình Kỷ	An Xá	01/01/1949	1	740.000		740.000	
304	Lê Thị Bé	An Xá	01/01/1951	1	740.000		740.000	
305	Lê Thị Thu	An Xá	01/01/1951	1	740.000		740.000	
306	Cấn Thị Bốn	An Xá	01/01/1951	1	740.000		740.000	
307	Lê Thị Viết	An Xá	01/04/1932	1	740.000		740.000	
308	Đoàn Thị Chương	An Xá	01/01/1951	1	740.000		740.000	
309	Trần Thị Lượng	An Xá	01/01/1953	1	740.000		740.000	
310	Trần Thế Nam	An Xá	01/01/1951	1	740.000		740.000	
311	Doãn Thế Tiếp	An Xá	14/04/1951	1	740.000		740.000	
312	Phạm Hồng Thủ	An Xá	05/07/1946	1	740.000		740.000	
313	Lê Đình Vũ	An Xá	02/02/1935	1	740.000		740.000	
314	Trần Thế Phan	An Xá	12/11/1928	1	740.000		740.000	
315	Lê Thị Gái	An Xá	13/05/1952	1	740.000		740.000	
316	Phạm Công Kiềm	An Xá	17/06/1943	1	740.000		740.000	
317	Phạm Thị Mát	An Xá	11/05/1951	1	740.000		740.000	
318	Vũ Thị Thuận	An Xá	15/10/1951	1	740.000	740.000	1.480.000	
319	Bùi Đức Hội	Trực Lương	13/03/1945	1	740.000		740.000	
320	Lê Thị Chén	Trực Lương	01/01/1946	1	740.000		740.000	
321	Đỗ Thị Chản	Trực Lương	01/01/1950	1	740.000		740.000	
322	Ngô Văn Kết	Trực Lương	01/01/1948	1	740.000		740.000	
323	Đoàn Văn Gắng	Trực Lương	01/10/1947	1	740.000		740.000	
324	Nguyễn Văn Lâm	Trực Lương	01/01/1950	1	740.000		740.000	
325	Đào Thị Chung	Trực Lương	01/01/1953	1	740.000		740.000	
326	Vũ Thị Lanh	Trực Lương	01/01/1949	1	740.000		740.000	
327	Ngô Thị Mai	Trực Lương	01/01/1949	1	740.000		740.000	
328	Ngô Thị Gấm	Trực Lương	01/01/1948	1	740.000		740.000	
329	Phan Thị Cang	Trực Lương	05/02/1951	1	740.000		740.000	
330	Trần Xuân Huynh	Trực Lương	13/02/1951	1	740.000		740.000	
331	Mai Thị Việt	Trực Lương	01/01/1943	1	740.000		740.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
332	Nguyễn Thị Khuyến	Trực Lương	12/06/1951	1	740.000		740.000	
333	Trần Văn Bảo	Trực Lương	01/01/1939	1	740.000		740.000	
334	Lê Thị Phê	Trực Lương	10/10/1948	1	740.000		740.000	
335	Phạm Thị Chũi	Trực Lương	01/01/1949	1	740.000		740.000	
336	Nguyễn Xuân Hạnh	Trực Lương	01/01/1950	1	740.000		740.000	
337	Bùi Thị Kỹ	Trực Lương	01/01/1947	1	740.000		740.000	
338	Trần Hữu Nhị	Trực Lương	21/06/1948	1	740.000		740.000	
339	Nguyễn Thị Vườn	Trực Lương	27/12/1949	1	740.000		740.000	
340	Vũ Thế Học	Trực Lương	16/01/1950	1	740.000		740.000	
341	Nguyễn Hữu Trang	Trực Lương	01/04/1950	1	740.000		740.000	
342	Hoàng Vân	Trực Lương	05/07/1945	1	740.000		740.000	
343	Vũ Thị Mỳ	Trực Lương	01/01/1946	1	740.000		740.000	
344	Lê Thị Mùa	Trực Lương	01/01/1949	1	740.000		740.000	
345	Vũ Thị Hằng	Trực Lương	01/01/1950	1	740.000		740.000	
346	Nguyễn Xuân Động	Trực Lương	01/07/1947	1	740.000		740.000	
347	Trần Đức Bảo	Trực Lương	01/06/1947	1	740.000		740.000	
348	Nguyễn Thị Thôn	Trực Lương	13/01/1950	1	740.000		740.000	
349	Trần Thị Vê	Trực Lương	15/05/1950	1	740.000		740.000	
350	Nguyễn Xuân Đạo	Trực Lương	05/09/1949	1	740.000		740.000	
351	Nguyễn Thị Sừu	Trực Lương	01/01/1948	1	740.000		740.000	
352	Doãn Thế Hán	Trực Lương	01/01/1948	1	740.000		740.000	
353	Trần Kim Tiếp	Trực Lương	01/09/1950	1	740.000		740.000	
354	Trần Thị Điềm	Trực Lương	01/01/1947	1	740.000		740.000	
355	Trần Kim Síu	Trực Lương	09/11/1945	1	740.000		740.000	
356	Trần Thị Đãi	Trực Lương	01/01/1949	1	740.000		740.000	
357	Trần Bình	Trực Lương	09/12/1950	1	740.000		740.000	
358	Trần Thị Tính	Trực Lương	01/01/1951	1	740.000		740.000	
359	Nguyễn Thị Minh	Trực Lương	02/02/1951	1	740.000		740.000	
360	Nguyễn Hữu Kháng	Trực Lương	08/04/1951	1	740.000		740.000	
361	Vũ Thị Đào	Đông Thôn	26/01/1955	1	740.000		740.000	
362	Nguyễn Huy Ảnh	Đông Thôn	10/03/1950	1	740.000		740.000	
363	Nguyễn Thị Hà	Đông Thôn	01/01/1948	1	740.000		740.000	
364	Đoàn Thị Lý	Đông Thôn	01/01/1947	1	740.000		740.000	
365	Nguyễn Huy Dũng	Đông Thôn	15/03/1950	1	740.000		740.000	
366	Vũ Đình Thử	Đông Thôn	08/10/1948	1	740.000		740.000	
367	Vũ Thị Kiểm	Đông Thôn	01/01/1948	1	740.000		740.000	
368	Vũ Đình Kim	Đông Thôn	01/05/1950	1	740.000		740.000	
369	Vũ Thị Tòng	Đông Thôn	01/01/1949	1	740.000		740.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
370	Trần Thị Sỹ	Đông Thôn	03/10/1950	1	740.000		740.000	
371	Phạm Thị Đích	Đông Thôn	01/01/1951	1	740.000		740.000	
372	Vũ Thị Mâu	Đông Thôn	10/01/1950	1	740.000		740.000	
373	Trần Thị Ứng	Đông Thôn	01/01/1951	1	740.000		740.000	
374	Nguyễn Thị Bằng	Đông Thôn	06/04/1954	1	740.000		740.000	
375	Nguyễn Huy Thiện	Đông Thôn	10/05/1939	1	740.000		740.000	
376	Đặng Thị Bày	Thanh Quang	01/01/1946	1	740.000		740.000	
377	Vũ Thị Nhung	Thanh Quang	07/02/1946	1	740.000		740.000	
378	Nguyễn Thị Tơ	Thanh Quang	01/01/1949	1	740.000		740.000	
379	Hà Thị Não	Thanh Quang	01/01/1946	1	740.000		740.000	
380	Đinh Thị Can	Thanh Quang	26/03/1950	1	740.000		740.000	
381	Vũ Thị Nhu	Thanh Quang	01/01/1949	1	740.000		740.000	
382	Nguyễn Thị Nhỡ	Thanh Quang	26/03/1949	1	740.000		740.000	
383	Nguyễn Văn Nhàn	Thanh Quang	01/01/1949	1	740.000		740.000	
384	Lưu Thị Xoan	Thanh Quang	01/01/1950	1	740.000		740.000	
385	Hoàng Văn Lộc	Thanh Quang	10/05/1946	1	740.000		740.000	
386	Nguyễn Văn Cầm	Thanh Quang	01/01/1946	1	740.000		740.000	
387	Nguyễn Thị Tuột	Thanh Quang	01/01/1946	1	740.000		740.000	
388	Nguyễn Văn Dy	Thanh Quang	03/03/1946	1	740.000		740.000	
389	Nguyễn Văn Vụ	Thanh Quang	14/08/1950	1	740.000		740.000	
390	Dương Đình Thạch	Thanh Quang	04/07/1950	1	740.000		740.000	
391	Đỗ Thị Bột	Thanh Quang	05/08/1949	1	740.000		740.000	
392	Nguyễn Văn Tiến	Thanh Quang	17/03/1948	1	740.000		740.000	
393	Nguyễn Thị Dung	Thanh Quang	01/01/1950	1	740.000		740.000	
394	Dương Đình Lung	Thanh Quang	03/03/1948	1	740.000		740.000	
395	Nguyễn Thị Hiến	Thanh Quang	01/01/1949	1	740.000		740.000	
396	Quan Thị Mến	Thanh Quang	02/06/1949	1	740.000		740.000	
397	Phạm Thị Lan	Thanh Quang	01/01/1949	1	740.000		740.000	
398	Quan Thế Sơn	Thanh Quang	20/07/1950	1	740.000		740.000	
399	Nguyễn Văn Khiêm	Thanh Quang	12/08/1945	1	740.000		740.000	
400	Đặng Sỹ Tường	Thanh Quang	02/01/1946	1	740.000		740.000	
401	Mạc Thị Bình	Thanh Quang	01/01/1950	1	740.000		740.000	
402	Nguyễn Thái Hòa	Thanh Quang	20/03/1946	1	740.000		740.000	
403	Trương Đình Vóc	Thanh Quang	11/12/1950	1	740.000		740.000	
404	Nguyễn Thị Cải	Thanh Quang	02/02/1949	1	740.000		740.000	
405	Dương Thị Mão	Thanh Quang	15/06/1951	1	740.000		740.000	
406	Vũ Thị Thanh Mai	Thanh Quang	20/07/1947	1	740.000		740.000	
407	Nguyễn Thị Hòa	Thanh Quang	17/06/1950	1	740.000		740.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
408	Lê Thị San	Thanh Quang	01/01/1949	1	740.000		740.000	
409	Lương Thị Xíu	Thanh Quang	01/01/1950	1	740.000		740.000	
410	Lương Thị Huyền	Thanh Quang	22/04/1950	1	740.000		740.000	
411	Trần Văn Hải	Thanh Quang	07/04/1950	1	740.000		740.000	
412	Vũ Thị Thiệu	Thanh Quang	14/04/1950	1	740.000		740.000	
413	Trần Thị Lai	Thanh Quang	01/01/1948	1	740.000		740.000	
414	Dương Thị Dạn	Thanh Quang	01/01/1949	1	740.000		740.000	
415	Nguyễn Thị Síu	Thanh Quang	01/01/1949	1	740.000		740.000	
416	Vũ Thị Như	Thanh Quang	01/01/1948	1	740.000		740.000	
417	Lương Quan Động	Thanh Quang	01/01/1950	1	740.000		740.000	
418	Mạc Tiến Dũng	Thanh Quang	15/09/1949	1	740.000		740.000	
419	Lương Quang Tâm	Thanh Quang	01/01/1949	1	740.000		740.000	
420	Lê Thị Tẽo	Thanh Quang	25/06/1950	1	740.000		740.000	
421	Vũ Chí Đăng	Thanh Quang	01/08/1947	1	740.000		740.000	
422	Nguyễn Hữu Mai	Thanh Quang	01/02/1947	1	740.000		740.000	
423	Vũ Thị Đề	Thanh Quang	01/01/1951	1	740.000		740.000	
424	Nguyễn Thị Nụ	Thanh Quang	24/06/1945	1	740.000		740.000	
425	Lê Thị Hòa	Thanh Quang	01/01/1951	1	740.000		740.000	
426	Nguyễn Thị Reo	Thanh Quang	20/05/1951	1	740.000		740.000	
427	Nguyễn Thị Chứa	Thanh Quang	02/09/1950	1	740.000		740.000	
428	Nguyễn Đức Vượng	Thanh Quang	01/02/1948	1	740.000		740.000	
429	Vũ Trí Kính	Thanh Quang	17/04/1947	1	740.000		740.000	
430	Trần Thị Huân	Thanh Quang	10/10/1951	1	740.000		740.000	
431	Nguyễn Thị Mận	Linh Khê	07/08/1945	1	740.000		740.000	
432	Nguyễn Văn Oánh	Linh Khê	01/01/1949	1	740.000		740.000	
433	Lê Thị Chúc	Linh Khê	01/01/1946	1	740.000		740.000	
434	Vương Thị Hạnh	Linh Khê	11/08/1950	1	740.000		740.000	
435	Nguyễn Thị Cẩm	Linh Khê	01/01/1948	1	740.000		740.000	
436	Nguyễn Thị Xuân	Linh Khê	01/04/1947	1	740.000		740.000	
437	Phùng Đức Thụ	Linh Khê	19/06/1947	1	740.000		740.000	
438	Trần Thị Hải	Linh Khê	01/01/1950	1	740.000		740.000	
439	Mạc Xuân Hoa	Linh Khê	19/02/1947	1	740.000		740.000	
440	Lương Thị Lược	Linh Khê	01/01/1948	1	740.000		740.000	
441	Nguyễn Thị Vàng	Linh Khê	15/07/1946	1	740.000		740.000	
442	Lê Thị Loan	Linh Khê	01/04/1947	1	740.000		740.000	
443	Bùi Thị Thoa	Linh Khê	10/07/1949	1	740.000		740.000	
444	Nguyễn Văn Hào	Linh Khê	01/06/1945	1	740.000		740.000	
445	Nguyễn Thị Lan	Linh Khê	10/08/1947	1	740.000		740.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
446	Nguyễn Văn Oanh	Linh Khê	10/06/1948	1	740.000		740.000	
447	Đỗ Văn Đán	Linh Khê	20/08/1949	1	740.000		740.000	
448	Nguyễn Thị Lơ	Linh Khê	01/01/1951	1	740.000		740.000	
449	Phạm Thị Suối	Linh Khê	10/03/1951	1	740.000		740.000	
450	Lê Đức Lộng	Linh Khê	01/01/1937	1	740.000		740.000	
451	Nguyễn Thị Cháng	Linh Khê	01/01/1956	1	740.000		740.000	
452	Phạm Thị Gấm	Linh Khê	05/03/1951	1	740.000		740.000	
453	Lương Quang Huấn	Linh Khê	15/10/1951		740.000	740.000	1.480.000	
454	Nguyễn Thị Nhớn	Cát Dương	20/02/1949	1	740.000		740.000	
455	Nguyễn Thị Tho	Cát Dương	01/01/1950	1	740.000		740.000	
456	Nguyễn Thị Thơi	Cát Dương	01/01/1949	1	740.000		740.000	
457	Nguyễn Thị Thinh	Cát Dương	01/10/1949	1	740.000		740.000	
458	Nguyễn Thị Cẩm	Cát Dương	01/01/1948	1	740.000		740.000	
459	Trần Tiến Sùng	Cát Dương	13/09/1949	1	740.000		740.000	
460	Đào Thị Mão	Cát Dương	03/04/1950	1	740.000		740.000	
461	Trần Thị Huề	Cát Dương	03/05/1947	1	740.000		740.000	
462	Nguyễn Thị Thư	Cát Dương	15/06/1949	1	740.000		740.000	
463	Trần Tiến Duyệt	Cát Dương	28/09/1948	1	740.000		740.000	
464	Lê Văn Biên	Cát Dương	01/01/1946	1	740.000		740.000	
465	Phạm Thị Nhất	Cát Dương	01/01/1948	1	740.000		740.000	
466	Phạm Huy Cừ	Cát Dương	21/10/1950	1	740.000		740.000	
467	Trần Tiến Tiếp	Cát Dương	22/01/1951	1	740.000		740.000	
468	Trịnh Thị Biện	Cát Dương	15/06/1951	1	740.000		740.000	
469	Lê Xuân Thắng	Cát Dương	05/08/1945	1	740.000		740.000	
470	Lê Thị Về	Cát Dương	01/01/1948	1	740.000		740.000	
471	Nguyễn Thị Thể	Cát Dương	12/09/1954	1	740.000		740.000	
472	Nguyễn Văn Chư	Cát Dương	26/06/1946	1	740.000		740.000	
473	Phạm Thị Quanh	Cát Dương	19/04/1949	1	740.000		740.000	
474	Nguyễn Thị Vĩnh	Cát Dương	22/02/1948	1	740.000		740.000	
475	Lê Ngọc Thụy	Cát Dương	10/12/1946	1	740.000		740.000	
476	Nguyễn Thị Qúy	Cát Dương	01/01/1948	1	740.000		740.000	
477	Trịnh Xuân Nước	Cát Dương	23/06/1947	1	740.000		740.000	
478	Trịnh Thị Thuận	Cát Dương	11/10/1948	1	740.000		740.000	
479	Nguyễn Thị Chín	Cát Dương	01/01/1948	1	740.000		740.000	
480	Nguyễn Thị Năm	Cát Dương	01/01/1950	1	740.000		740.000	
481	Trịnh Bá Lạt	Cát Dương	22/02/1948	1	740.000		740.000	
482	Trịnh Thị Lịch	Cát Dương	01/01/1947	1	740.000		740.000	
483	Trịnh Thị Gấm	Cát Dương	05/06/1950	1	740.000		740.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
484	Nguyễn Đình Chấn	Cát Dương	30/07/1947	1	740.000		740.000	
485	Lê Thị Nôm	Cát Dương	02/06/1948	1	740.000		740.000	
486	Trịnh Thị Nên	Cát Dương	15/03/1950	1	740.000		740.000	
487	Phạm Thị Vuông	Cát Dương	01/01/1950	1	740.000		740.000	
488	Lê Xuân Tộ	Cát Dương	08/12/1949	1	740.000		740.000	
489	Nguyễn Đình Giám	Cát Dương	10/02/1946	1	740.000		740.000	
490	Trịnh Thị Thảo	Cát Dương	01/01/1948	1	740.000		740.000	
491	Phạm Văn Hải	Cát Dương	01/01/1947	1	740.000		740.000	
492	Trịnh Đức Lễ	Cát Dương	22/11/1949	1	740.000		740.000	
493	Nguyễn Thị Dập	Cát Dương	15/08/1950	1	740.000		740.000	
494	Vũ Xuân Tòng	Cát Dương	05/05/1946	1	740.000		740.000	
495	Nguyễn Thị Sen	Cát Dương	10/11/1949	1	740.000		740.000	
496	Lê Xuân Nhiên	Cát Dương	20/10/1950	1	740.000		740.000	
497	Dương Thị Chan	Cát Dương	15/02/1948	1	740.000		740.000	
498	Nguyễn Thị Doãn	Cát Dương	01/01/1951	1	740.000		740.000	
499	Trịnh Thị Tuyến	Cát Dương	03/10/1950	1	740.000		740.000	
500	Trịnh Thị Hoa	Cát Dương	01/01/1951	1	740.000		740.000	
501	Phạm Thị Kiến	Cát Dương	01/01/1951	1	740.000		740.000	
502	Trịnh Thị Thắm	Cát Dương	30/11/1953	1	740.000		740.000	
503	Phạm Thị Nhượng	Cát Dương	10/05/1951	1	740.000		740.000	
504	Cao Văn Thế	Cát Dương	01/01/1930	1	740.000		740.000	
505	Nguyễn Thị Tình	Cát Dương	03/03/1948	1	740.000		740.000	
506	Trịnh Xuân Thịnh	Cát Dương	10/06/1951	1	740.000		740.000	
507	Nguyễn Thị Ngồng	Cát Dương	24/09/1951		740.000	740.000	1.480.000	
508	Hà Thị Biền	Đại Lã	01/01/1946	1	740.000		740.000	
509	Nguyễn Thị Láng	Đại Lã	01/01/1949	1	740.000		740.000	
510	Nguyễn Thị Năm	Đại Lã	01/01/1947	1	740.000		740.000	
511	Vũ Thị Nhị	Đại Lã	01/01/1950	1	740.000		740.000	
512	Nguyễn Viết Điều	Đại Lã	01/06/1945	1	740.000		740.000	
513	Phan Văn Phấn	Đại Lã	06/06/1950	1	740.000		740.000	
514	Lê Thị Cử	Đại Lã	20/02/1947	1	740.000		740.000	
515	Trịnh Thị Cam	Đại Lã	06/10/1949	1	740.000		740.000	
516	Phan Thị Thiện	Đại Lã	03/02/1950	1	740.000		740.000	
517	Nguyễn Thị Yến	Đại Lã	01/01/1947	1	740.000		740.000	
518	Nguyễn Thị Đợ	Đại Lã	01/02/1947	1	740.000		740.000	
519	Nguyễn Thị Định	Đại Lã	26/09/1949	1	740.000		740.000	
520	Nguyễn Đình Kiêm	Đại Lã	01/01/1949	1	740.000		740.000	
521	Phan Thị Điểm	Đại Lã	01/03/1950	1	740.000		740.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
522	Trần Văn Hiếu	Đại Lã	25/04/1947	1	740.000		740.000	
523	Nguyễn Mạnh Nhật	Đại Lã	20/05/1947	1	740.000		740.000	
524	Vương Thị Tơ	Đại Lã	01/01/1950	1	740.000		740.000	
525	Nguyễn Đình Nhung	Đại Lã	12/01/1937	1	740.000		740.000	
526	Nguyễn Thị Cậy	Đại Lã	10/10/1951	1	740.000		740.000	
527	Nguyễn Thị Nguyệt	Kim Khê	01/01/1950	1	740.000		740.000	
528	Đinh Khắc Hải	Kim Khê	14/04/1949	1	740.000		740.000	
529	Vương Thị Lượt	Kim Khê	01/01/1948	1	740.000		740.000	
530	Lê Thị Hòa	Kim Khê	01/01/1948	1	740.000		740.000	
531	Nguyễn Như Đạo	Kim Khê	20/08/1942	1	740.000		740.000	
532	Nguyễn Thị Hiệp	Kim Khê	19/10/1951		740.000	740.000	1.480.000	
533	Phạm Thị Chậm	Kim Khê	15/08/1946	1	740.000		740.000	
534	Đoàn Bá Khải	Kim Khê	02/01/1950	1	740.000		740.000	
535	Bùi Thị Hiên	Kim Khê	01/01/1947	1	740.000		740.000	
536	Nguyễn Khắc Khiếu	Kim Khê	20/08/1948	1	740.000		740.000	
537	Nguyễn Xuân Cử	Kim Khê	29/10/1947	1	740.000		740.000	
538	Phan Văn Doãn	Kim Khê	27/06/1946	1	740.000		740.000	
539	Phan Văn Ngư	Kim Khê	01/01/1946	1	740.000		740.000	
540	Nguyễn Thị Bình	Kim Khê	01/01/1949	1	740.000		740.000	
541	Trần Thị Vườn	Kim Khê	01/01/1951	1	740.000		740.000	
542	Đỗ Thị Ngạch	Kim Khê	01/01/1950	1	740.000		740.000	
543	Phan Văn Trịnh	Kim Khê	01/08/1939	1	740.000		740.000	
544	Phạm Thị Dụa	Kim Khê	01/01/1946	1	740.000		740.000	
545	Nguyễn Thị Hoa	Kim Khê	10/10/1946	1	740.000		740.000	
546	Phạm Thị Thắm	Kim Khê	01/01/1946	1	740.000		740.000	
547	Phạm Thanh Hóa	Kim Khê	01/05/1946	1	740.000		740.000	
548	Đinh Thị Xuân	Kim Khê	01/01/1947	1	740.000		740.000	
549	Vũ Thị Mắm	Kim Khê	01/01/1949	1	740.000		740.000	
550	Phan Văn Đệ	Kim Khê	19/07/1947	1	740.000		740.000	
551	Phạm Văn Bạo	Kim Khê	16/04/1947	1	740.000		740.000	
552	Nguyễn Thị Tạ	Kim Khê	05/09/1948	1	740.000		740.000	
553	Nguyễn Văn Thược	Kim Khê	01/01/1950	1	740.000		740.000	
554	Phạm Văn Hăng	Kim Khê	05/08/1947	1	740.000		740.000	
555	Phạm Văn Nhạn	Kim Khê	25/05/1948	1	740.000		740.000	
556	Nguyễn Bá Chăn	Kim Khê	20/08/1949	1	740.000		740.000	
557	Nguyễn Thị Tiện	Kim Khê	01/01/1947	1	740.000		740.000	
558	Đinh Thị Quanh	Kim Khê	10/10/1950	1	740.000		740.000	
559	Nguyễn Thị Doan	Kim Khê	05/07/1949	1	740.000		740.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
560	Phạm Thị À	Kim Khê	20/10/1947	1	740.000		740.000	
561	Nguyễn Thị Thạo	Kim Khê	15/06/1949	1	740.000		740.000	
562	Đinh Thị Sáu	Kim Khê	08/10/1950	1	740.000		740.000	
563	Nguyễn Thị Cư	Kim Khê	05/10/1950	1	740.000		740.000	
564	Nguyễn Thị Tuyết	Kim Khê	15/10/1950	1	740.000		740.000	
565	Trần Thị Dùng	Kim Khê	01/05/1951	1	740.000		740.000	
566	Phạm Tiến Bộ	Kim Khê	05/09/1951	1	740.000		740.000	
567	Phạm Duy Phương	Kim Khê	05/07/1951	1	740.000		740.000	
V	**Người KT nặng từ 16-59 tuổi (1.050.000đ/tháng)**				**248.850.000**	**-**	**248.850.000**	
1	Nguyễn Thị Nho	Mạn Trà	01/05/1968	1	1.050.000		1.050.000	
2	Nguyễn Thị Hằng	Mạn Trà	01/01/1971	1	1.050.000		1.050.000	
3	Nguyễn Đức Nguyên	Mạn Trà	26/05/1988	1	1.050.000		1.050.000	
4	Nguyễn Văn Hoàn	Mạn Trà	26/10/1990	1	1.050.000		1.050.000	
5	Nguyễn Văn Hưng	Mạn Trà	11/11/1976	1	1.050.000		1.050.000	
6	Trần Văn Hẹc	Mạn Trà	10/10/1983	1	1.050.000		1.050.000	
7	Trần Văn Vinh	Mạn Trà	01/01/1976	1	1.050.000		1.050.000	
8	Nguyễn Thị Lư	Mạn Trà	10/10/1989	1	1.050.000		1.050.000	
9	Nguyễn Văn Mạnh	Mạn Trà	04/05/1978	1	1.050.000		1.050.000	
10	Phạm Thị Chấm	Mạn Trà	14/12/1970	1	1.050.000		1.050.000	
11	Phan Thành Long	Mạn Trà	24/01/2000	1	1.050.000		1.050.000	
12	Trịnh Thị Hoa	Mạn Trà	12/08/1969	1	1.050.000		1.050.000	
13	Trần Thị Huyền	Mạn Trà	10/11/1985	1	1.050.000		1.050.000	
14	Nguyễn Đình Chín	Mạn Trà	06/08/1968	1	1.050.000		1.050.000	
15	Phạm Văn Khánh	Mạn Trà	19/10/1983	1	1.050.000		1.050.000	
16	Phạm Đức Nguyên	Mạn Trà	05/05/1979	1	1.050.000		1.050.000	
17	Nguyễn Văn Thương	Mạn Trà	10/09/2009	1	1.050.000		1.050.000	
18	Trần Văn Thách	Mạn Trà	25/02/1970	1	1.050.000		1.050.000	
19	Nguyễn Thị Vân	Mạn Trà	12/08/1967	1	1.050.000		1.050.000	
20	Trần Thị Làn	Mạn Trà	16/07/1998	1	1.050.000		1.050.000	
21	Nguyễn Văn Chữ	Thương Dương	14/01/1981	1	1.050.000		1.050.000	
22	Đặng Văn Sức	Thương Dương	14/07/1972	1	1.050.000		1.050.000	
23	Nguyễn Thị Liệu	Thương Dương	12/11/1972	1	1.050.000		1.050.000	
24	Đặng Thị Phấn	Thương Dương	20/12/1980	1	1.050.000		1.050.000	
25	Nguyễn Xuân Ngọc	Thương Dương	26/02/1992	1	1.050.000		1.050.000	
26	Đặng Thị Lăng	Thương Dương	10/06/1968	1	1.050.000		1.050.000	
27	Đặng Thị Thu Trang	Thương Dương	29/02/1992	1	1.050.000		1.050.000	
28	Nguyễn Thị Leo	Thương Dương	13/02/1970	1	1.050.000		1.050.000	
29	Đặng Văn Nhất	Thượng Dương	06/03/1980	1	1.050.000		1.050.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
30	Nguyễn Thị Xuê	Thượng Dương	20/10/1971	1	1.050.000		1.050.000	
31	Đặng Văn Thu	Thượng Dương	13/06/1975	1	1.050.000		1.050.000	
32	Nguyễn Tiến Hải	An Hoàng	10/03/1972	1	1.050.000		1.050.000	
33	Đặng Thị Quế	An Hoàng	01/11/1977	1	1.050.000		1.050.000	
34	Phạm Văn Đồng	An Hoàng	14/05/1973	1	1.050.000		1.050.000	
35	Đặng Thị Thanh	An Hoàng	02/09/1981	1	1.050.000		1.050.000	
36	Nguyễn Thị Châm	An Hoàng	12/12/1983	1	1.050.000		1.050.000	
37	Nguyễn Đình An	An Hoàng	05/07/1975	1	1.050.000		1.050.000	
38	Nguyễn Văn Đức	An Hoàng	25/11/1979	1	1.050.000		1.050.000	
39	Trần Văn Vinh	An Hoàng	09/02/1986	1	1.050.000		1.050.000	
40	Trần Văn Thỏa	An Hoàng	20/05/1972	1	1.050.000		1.050.000	
41	Đặng Thị Cảnh	An Hoàng	01/05/1984	1	1.050.000		1.050.000	
42	Bùi Thị Thanh	An Hoàng	02/06/1968	1	1.050.000		1.050.000	
43	Nguyễn Văn Tuyến	An Hoàng	03/06/1992	1	1.050.000		1.050.000	
44	Vương Thị Mây	An Hoàng	06/06/1976	1	1.050.000		1.050.000	
45	Đỗ Thị Kiên	An Hoàng	18/01/1969	1	1.050.000		1.050.000	
46	Nguyễn Văn Báo	An Hoàng	02/01/1986	1	1.050.000		1.050.000	
47	Đinh Văn Phường	An Hoàng	19/07/1968	1	1.050.000		1.050.000	
48	Trần Thị Duyên	An Hoàng	29/09/1977	1	1.050.000		1.050.000	
49	Vũ Phúc Bộ	Kim Bịch	01/12/1972	1	1.050.000		1.050.000	
50	Vũ Thị Hưng	Kim Bịch	04/03/1980	1	1.050.000		1.050.000	
51	Cấn Đình Vang	Kim Bịch	12/08/1985	1	1.050.000		1.050.000	
52	Đỗ Thị Lan	Kim Bịch	08/10/1979	1	1.050.000		1.050.000	
53	Cấn Đình Đăng	Kim Bịch	28/02/1983	1	1.050.000		1.050.000	
54	Cấn Đình Bắc	Kim Bịch	11/06/1987	1	1.050.000		1.050.000	
55	Nguyễn Văn Thướng	Kim Bịch	12/04/1971	1	1.050.000		1.050.000	
56	Nguyễn Đình Xuân	Kim Bịch	02/05/1976	1	1.050.000		1.050.000	
57	Nguyễn Đình Chung	Kim Bịch	26/10/1982	1	1.050.000		1.050.000	
58	Vũ Xuân Vượng	Kim Bịch	26/07/2004	1	1.050.000		1.050.000	
59	Nguyễn Thị Khoa	Kim Bịch	16/06/1975	1	1.050.000		1.050.000	
60	Phạm Văn Trình	Kim Bịch	10/07/1996	1	1.050.000		1.050.000	
61	Lê Thị Huyền	Kim Bịch	05/05/1973	1	1.050.000		1.050.000	
62	Nguyễn Đình Hưng	Kim Bịch	21/10/1980	1	1.050.000		1.050.000	
63	Nguyễn Đức Sơn	Kim Bịch	03/11/2001	1	1.050.000		1.050.000	
64	Vũ Thị Thu Mây	Kim Bịch	01/02/2006	1	1.050.000		1.050.000	
65	Nguyễn Đình Trường	Kim Bịch	16/09/1970	1	1.050.000		1.050.000	
66	Hà Thị Mừng	Kim Bịch	11/10/1994	1	1.050.000		1.050.000	
67	Đào Văn Hải	Kim Bịch	01/01/1969	1	1.050.000		1.050.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
68	Nguyễn Trọng Thưởng	Kim Bịch	06/09/1969	1	1.050.000		1.050.000	
69	Nguyễn Gia Huy	Kim Bịch	30/03/2009	1	1.050.000		1.050.000	
70	Trần Thị Bản	Kim Bịch	14/10/1966	1	1.050.000		1.050.000	
71	Vũ Phúc Khả	Kim Bịch	26/04/1967	1	1.050.000		1.050.000	
72	Phan Trọng Thuynh	Kim Bịch	19/05/1972	1	1.050.000		1.050.000	
73	Nguyễn Thị Nga	Kim Bịch	01/01/1969	1	1.050.000		1.050.000	
74	Phạm Thị Huyền	Kim Bịch	17/10/1984	1	1.050.000		1.050.000	
75	Đinh Thị Hợi	Kim Bịch	28/01/1971	1	1.050.000		1.050.000	
76	Đoàn Thị Nâng	Kim Bịch	27/09/1983	1	1.050.000		1.050.000	
77	Nguyễn Thị Tươi	Kim Bịch	09/09/1989	1	1.050.000		1.050.000	
78	Nguyễn Thị Thùy Dung	Kim Bịch	22/04/1992	1	1.050.000		1.050.000	
79	Nguyễn Bá Minh	Kim Bịch	13/08/1969	1	1.050.000		1.050.000	
80	Nguyễn Thị Hương	Kim Bịch	17/09/2005	1	1.050.000		1.050.000	
81	Lê Khả Mạnh	Kim Bịch	04/11/1992	1	1.050.000		1.050.000	
82	Phạm Công Luật	An Xá	28/11/1978	1	1.050.000		1.050.000	
83	Lê Khả Nam	An Xá	10/06/2000	1	1.050.000		1.050.000	
84	Trần Thị Hiền	An Xá	25/11/1966	1	1.050.000		1.050.000	
85	Vũ Đình Nghị	An Xá	06/05/1986	1	1.050.000		1.050.000	
86	Lê Khả Thạch	An Xá	02/01/1973	1	1.050.000		1.050.000	
87	Trần Thị Hà	An Xá	08/08/1983	1	1.050.000		1.050.000	
88	Lê Khả Phong	An Xá	13/10/1986	1	1.050.000		1.050.000	
89	Lê Khả Cảnh	An Xá	04/11/1991	1	1.050.000		1.050.000	
90	Lê Thị Hiền	An Xá	15/10/1981	1	1.050.000		1.050.000	
91	Lê Thị Phượng	An Xá	17/07/1988	1	1.050.000		1.050.000	
92	Trần Đức Nam	An Xá	06/08/1977	1	1.050.000		1.050.000	
93	Nguyễn Thị Hậu	An Xá	15/08/1980	1	1.050.000		1.050.000	
94	Lê Công Văn	An Xá	10/03/1971	1	1.050.000		1.050.000	
95	Lê Thị Xuân	An Xá	12/11/1989	1	1.050.000		1.050.000	
96	Trần Thị Lụa	An Xá	10/12/1969	1	1.050.000		1.050.000	
97	Mạc Văn Luận	An Xá	01/12/1979	1	1.050.000		1.050.000	
98	Lê Thị Hằng	An Xá	16/07/2000	1	1.050.000		1.050.000	
99	Lê Khả Việt	An Xá	05/09/1970	1	1.050.000		1.050.000	
100	Phan Văn Lừng	An Xá	26/06/1968	1	1.050.000		1.050.000	
101	Phạm Công Độ	An Xá	01/01/1969	1	1.050.000		1.050.000	
102	Phạm Thị Vân	An Xá	19/03/1983	1	1.050.000		1.050.000	
103	Phạm Công Dân	An Xá	26/12/2003	1	1.050.000		1.050.000	
104	Vũ Đình Thúc	An Xá	01/01/1974	1	1.050.000		1.050.000	
105	Vũ Đăng Hải	An Xá	24/02/1971	1	1.050.000		1.050.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
106	Vũ Đình Phường	An Xá	25/09/2005	1	1.050.000		1.050.000	
107	Nguyễn Bá Tiến	An Xá	02/12/2005	1	1.050.000		1.050.000	
108	Mạc Văn Bình	An Xá	01/01/1978	1	1.050.000		1.050.000	
109	Lê Thị Mỹ	An Xá	05/01/1974	1	1.050.000		1.050.000	
110	Vũ Đình Tuân	An Xá	01/01/1967	1	1.050.000		1.050.000	
111	Lê Thị Hằng	An Xá	14/06/1984	1	1.050.000		1.050.000	
112	Nguyễn Thị Nghĩa	An Xá	29/07/1983	1	1.050.000		1.050.000	
113	Phạm Thị Thu	An Xá	25/09/1989	1	1.050.000		1.050.000	
114	Vũ Đình Đang	Đông Thôn	07/08/1981	1	1.050.000		1.050.000	
115	Lê Khả Long	An Xá	02/10/1985	1	1.050.000		1.050.000	
116	Lê Thị Minh	An Xá	04/01/1971	1	1.050.000		1.050.000	
117	Vũ Quang Huy	An Xá	06/01/2009	1	1.050.000		1.050.000	
118	Lê Khả Quốc	An Xá	13/01/2009	1	1.050.000		1.050.000	
119	Nguyễn Thị Tuyết	An Xá	02/05/1992	1	1.050.000		1.050.000	
120	Vũ Thị Minh Ngọc	Đông Thôn	27/08/2003	1	1.050.000		1.050.000	
121	Nguyễn Thị Kim Oanh	Đông Thôn	12/12/1986	1	1.050.000		1.050.000	
122	Đoàn Văn Hùng	Đông Thôn	01/04/1996	1	1.050.000		1.050.000	
123	Lê Thị Nguyện	Đông Thôn	27/07/1972	1	1.050.000		1.050.000	
124	Trần Ngọc Quyết	Đông Thôn	16/05/1978	1	1.050.000		1.050.000	
125	Trần Hữu Luận	Đông Thôn	07/07/1968	1	1.050.000		1.050.000	
126	Vũ Thị Lâm	Đông Thôn	20/01/1969	1	1.050.000		1.050.000	
127	Trịnh Thị Ngạn	Đông Thôn	06/10/1971	1	1.050.000		1.050.000	
128	Nguyễn Huy Giang	Đông Thôn	12/08/1993	1	1.050.000		1.050.000	
129	Nguyễn Thị Dung	Đông Thôn	14/04/1975	1	1.050.000		1.050.000	
130	Vũ Đình Hiệp	Đông Thôn	01/01/1967	1	1.050.000		1.050.000	
131	Nguyễn Huy Đại	Đông Thôn	01/01/1971	1	1.050.000		1.050.000	
132	Lê Huy Bình	Đông Thôn	09/12/1983	1	1.050.000		1.050.000	
133	Trần Văn Sếnh	Trực Lương	07/03/1971	1	1.050.000		1.050.000	
134	Vũ Thị Ngoan	Trực Lương	01/08/1982	1	1.050.000		1.050.000	
135	Nguyễn Xuân Diên	Trực Lương	21/11/1972	1	1.050.000		1.050.000	
136	Nguyễn Thị Thúy	Trực Lương	22/09/1976	1	1.050.000		1.050.000	
137	Nguyễn Xuân Dũng	Trực Lương	24/07/1987	1	1.050.000		1.050.000	
138	Trần Minh Điện	Trực Lương	03/09/1978	1	1.050.000		1.050.000	
139	Trần Thị Tuất	Trực Lương	16/08/1982	1	1.050.000		1.050.000	
140	Trần Thị Hậu	Trực Lương	10/03/1967	1	1.050.000		1.050.000	
141	Lê Thị Hiền	Trực Lương	14/05/1972	1	1.050.000		1.050.000	
142	Trần Đức Phong	Trực Lương	01/01/1973	1	1.050.000		1.050.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
143	Nguyễn Hữu Cảnh	Trực Lương	21/11/1975	1	1.050.000		1.050.000	
144	Trần Thị Lương	Trực Lương	26/11/1984	1	1.050.000		1.050.000	
145	Nguyễn Thị Lam	Trực Lương	09/02/1977	1	1.050.000		1.050.000	
146	Vũ Thị Ánh	Trực Lương	23/01/2001	1	1.050.000		1.050.000	
147	Nguyễn Xuân Phú	Trực Lương	02/09/1978	1	1.050.000		1.050.000	
148	Trần Xuân Tuân	Trực Lương	23/07/1985	1	1.050.000		1.050.000	
149	Trần Minh Chương	Trực Lương	21/11/1969	1	1.050.000		1.050.000	
150	Trần Văn Trang	Trực Lương	22/06/1973	1	1.050.000		1.050.000	
151	Đoàn Thanh Phong	Trực Lương	29/09/2010	1	1.050.000		1.050.000	
152	Vũ Khắc Tình	Thanh Quang	01/01/1971	1	1.050.000		1.050.000	
153	Nguyễn Trung Vận	Thanh Quang	26/05/1998	1	1.050.000		1.050.000	
154	Nguyễn Thị Chiến	Thanh Quang	01/01/1973	1	1.050.000		1.050.000	
155	Bùi Thị Thuần	Thanh Quang	01/01/1970	1	1.050.000		1.050.000	
156	Lê Thị Hạnh	Thanh Quang	06/01/1990	1	1.050.000		1.050.000	
157	Nguyễn Văn Vang	Thanh Quang	30/10/1971	1	1.050.000		1.050.000	
158	Lê Đình Tuấn	Thanh Quang	17/05/1993	1	1.050.000		1.050.000	
159	Hoàng Văn Tại	Thanh Quang	01/01/1969	1	1.050.000		1.050.000	
160	Nguyễn Văn Tùng	Thanh Quang	12/10/1986	1	1.050.000		1.050.000	
161	Vũ Thị Mến	Thanh Quang	01/01/1973	1	1.050.000		1.050.000	
162	Nguyễn Thị Thương	Thanh Quang	11/01/2002	1	1.050.000		1.050.000	
163	Nguyễn Văn Tiến	Thanh Quang	03/12/2004	1	1.050.000		1.050.000	
164	Hoàng Xuân Hùng	Thanh Quang	02/08/1973	1	1.050.000		1.050.000	
165	Nguyễn Văn Tưởng	Thanh Quang	01/10/1968	1	1.050.000		1.050.000	
166	Dương Thị Hương	Thanh Quang	20/10/1992	1	1.050.000		1.050.000	
167	Trần Thị Điểm	Thanh Quang	08/10/1967	1	1.050.000		1.050.000	
168	Trần Đình Hồng	Thanh Quang	01/01/1975	1	1.050.000		1.050.000	
169	Nguyễn Thị Quyết	Thanh Quang	01/08/1979	1	1.050.000		1.050.000	
170	Mạc Trung Dũng	Thanh Quang	10/08/1976	1	1.050.000		1.050.000	
171	Dương Thị Tính	Thanh Quang	05/03/1979	1	1.050.000		1.050.000	
172	Mạc Thị Hà	Thanh Quang	02/01/1979	1	1.050.000		1.050.000	
173	Nguyễn Văn Đại	Thanh Quang	23/11/1973	1	1.050.000		1.050.000	
174	Vũ Thị Yến	Thanh Quang	19/05/2004	1	1.050.000		1.050.000	
175	Lê Thị Thanh	Thanh Quang	16/05/1967	1	1.050.000		1.050.000	
176	Tô Trường Duy	Thanh Quang	25/02/1990	1	1.050.000		1.050.000	
177	Lương Quang Quân	Thanh Quang	03/11/1992	1	1.050.000		1.050.000	
178	Nguyễn Thị Mến	Thanh Quang	01/01/1985	1	1.050.000		1.050.000	
179	Lương Quang Tuệ	Thanh Quang	18/12/1999	1	1.050.000		1.050.000	
180	Nguyễn Thị Oanh	Thanh Quang	18/12/1998	1	1.050.000		1.050.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
181	Nguyễn Huy Tâm	Thanh Quang	28/02/1974	1	1.050.000		1.050.000	
182	Lương Thị Phượng	Linh Khê	14/08/1969	1	1.050.000		1.050.000	
183	Nguyễn Thị Vui	Linh Khê	30/10/1983	1	1.050.000		1.050.000	
184	Nguyễn Văn Vĩ	Linh Khê	25/08/1987	1	1.050.000		1.050.000	
185	Tạ Thị Lương	Linh Khê	11/07/1992	1	1.050.000		1.050.000	
186	Lương Thị Miền	Linh Khê	16/10/1978	1	1.050.000		1.050.000	
187	Lương Quang Dũng	Linh Khê	03/07/1987	1	1.050.000		1.050.000	
188	Trần Thị Ngọc	Linh Khê	09/09/2007	1	1.050.000		1.050.000	
189	Lê Văn Huân	Linh Khê	21/09/2008	1	1.050.000		1.050.000	
190	Mạc Đức Nam	Linh Khê	06/11/2007	1	1.050.000		1.050.000	
191	Vũ Thị Hiên	Linh Khê	01/01/1973	1	1.050.000		1.050.000	
192	Nguyễn Thị Quyên	Cát Dương	15/05/1975	1	1.050.000		1.050.000	
193	Nguyễn Văn Trọng	Cát Dương	12/04/1992	1	1.050.000		1.050.000	
194	Trịnh Văn Huy	Cát Dương	09/07/2002	1	1.050.000		1.050.000	
195	Nguyễn Văn Thái	Cát Dương	21/03/1991	1	1.050.000		1.050.000	
196	Nguyễn Thị Nhài	Cát Dương	18/03/1983	1	1.050.000		1.050.000	
197	Trịnh Xuân Việt	Cát Dương	04/03/1967	1	1.050.000		1.050.000	
198	Trần Đình Kiên	Cát Dương	12/10/1983	1	1.050.000		1.050.000	
199	Trịnh Xuân Định	Cát Dương	04/10/1983	1	1.050.000		1.050.000	
200	Trịnh Đức Đôn	Cát Dương	21/7/1992	1	1.050.000		1.050.000	
201	Trịnh Thị Hạnh	Cát Dương	09/05/1971	1	1.050.000		1.050.000	
202	Lê Thị Vui	Cát Dương	13/01/1971	1	1.050.000		1.050.000	
203	Trịnh Bá Tình	Cát Dương	26/10/1989	1	1.050.000		1.050.000	
204	Trịnh Thị Tâm	Cát Dương	17/07/1970	1	1.050.000		1.050.000	
205	Nguyễn Văn Viễn	Cát Dương	05/09/1977	1	1.050.000		1.050.000	
206	Nguyễn Văn Tặng	Cát Dương	23/06/1971	1	1.050.000		1.050.000	
207	Trịnh Thị Hà	Cát Dương	01/04/2002	1	1.050.000		1.050.000	
208	Trịnh Bá Quảng	Cát Dương	27/11/1981	1	1.050.000		1.050.000	
209	Phạm Thị Thúy	Cát Dương	18/09/1986	1	1.050.000		1.050.000	
210	Nguyễn Đình Thụ	Đại Lã	01/01/1975	1	1.050.000		1.050.000	
211	Phạm Thị Huyền	Đại Lã	24/03/1995	1	1.050.000		1.050.000	
212	Nguyễn Bá Hãnh	Đại Lã	01/07/1991	1	1.050.000		1.050.000	
213	Cao Thị Miền	Đại Lã	18/10/1985	1	1.050.000		1.050.000	
214	Nguyễn Thị Hằng	Đại Lã	16/11/1995	1	1.050.000		1.050.000	
215	Nguyễn Đức Lợi	Đại lã	04/05/1970	1	1.050.000		1.050.000	
216	Phan Văn Chương	Đại Lã	12/12/1978	1	1.050.000		1.050.000	
217	Trần Đăng Tuyên	Đại Lã	07/02/1991	1	1.050.000		1.050.000	
218	Nguyễn Công Mạnh	Đại Lã	12/05/1982	1	1.050.000		1.050.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
219	Nguyễn Đình Thoàn	Đại Lã	02/08/1972	1	1.050.000		1.050.000	
220	Nguyễn Thị Quang	Đại Lã	16/05/1975	1	1.050.000		1.050.000	
221	Trần Thị Duyến	Kim Khê	06/07/1978	1	1.050.000		1.050.000	
222	Phạm Văn Thắng	Kim Khê	12/02/1987	1	1.050.000		1.050.000	
223	Nguyễn Thị Oánh	Kim Khê	03/03/1968	1	1.050.000		1.050.000	
224	Nguyễn Văn Thú	Kim Khê	01/01/1986	1	1.050.000		1.050.000	
225	Nguyễn Thị Lụa	Kim Khê	20/02/1967	1	1.050.000		1.050.000	
226	Phạm Thị Đạt	Kim Khê	07/11/1985	1	1.050.000		1.050.000	
227	Nguyễn Văn Thăng	Kim Khê	12/07/1974	1	1.050.000		1.050.000	
228	Nguyễn Văn Hòa	Kim Khê	29/01/1977	1	1.050.000		1.050.000	
229	Nguyễn Thị Thoa	Kim Khê	09/06/1971	1	1.050.000		1.050.000	
230	Lê Thị Nhàng	Kim Khê	15/10/1971	1	1.050.000		1.050.000	
231	Phạm Thị Phương Thảo	Kim Khê	21/07/2003	1	1.050.000		1.050.000	
232	Đinh Văn Huynh	Kim Khê	01/01/1975	1	1.050.000		1.050.000	
233	Lê Thị Trang	Kim Khê	19/05/1991	1	1.050.000		1.050.000	
234	Lê Thị Loan	Kim Khê	20/01/1990	1	1.050.000		1.050.000	
235	Hoàng Quang Vinh	Kim Khê	20/02/1988	1	1.050.000		1.050.000	
236	Nguyễn Thị Hải Vân	Kim Khê	07/04/1992	1	1.050.000		1.050.000	
237	Phan Văn Kiều	Kim Khê	20/04/1968	1	1.050.000		1.050.000	
VI	**Người KT nặng dưới 16 tuổi và từ 60 tuổi trở lên (1.400.000đ/tháng)**				**497.000.000**	**-**	**497.000.000**	
1	Nguyễn Thị Sáng	Mạn Trà	01/01/1932	1	1.400.000		1.400.000	
2	Nguyễn Thị Thảo	Mạn Trà	01/06/1957	1	1.400.000		1.400.000	
3	Trần Gia Phúc	Mạn Trà	22/12/2016	1	1.400.000		1.400.000	
4	Nguyễn Thị Ngát	Mạn Trà	01/01/1940	1	1.400.000		1.400.000	
5	Nguyễn Thị Lý	Mạn Trà	10/06/1963	1	1.400.000		1.400.000	
6	Trịnh Thị Chuyển	Mạn Trà	10/02/1953	1	1.400.000		1.400.000	
7	Nguyễn Sĩ Nhân	Mạn Trà	03/06/1945	1	1.400.000		1.400.000	
8	Nguyễn Văn Lập	Mạn Trà	01/01/1947	1	1.400.000		1.400.000	
9	Nguyễn Thị Côi	Mạn Trà	01/01/1944	1	1.400.000		1.400.000	
10	Nguyễn Thị Chỉ	Mạn Trà	01/01/1941	1	1.400.000		1.400.000	
11	Vũ Thị Chênh	Mạn Trà	01/01/1950	1	1.400.000		1.400.000	
12	Hồ Thị Năm	Mạn Trà	02/10/1939	1	1.400.000		1.400.000	
13	Hồ Thị Huê	Mạn Trà	01/01/1953	1	1.400.000		1.400.000	
14	Hồ Thị Bé	Mạn Trà	15/10/1951	1	1.400.000		1.400.000	
15	Hồ Xuân Chấm	Mạn Trà	01/01/1955	1	1.400.000		1.400.000	
16	Nguyễn Thị Đãi	Mạn Trà	01/01/1948	1	1.400.000		1.400.000	
17	Nguyễn Thị Mơ	Mạn Trà	01/01/1948	1	1.400.000		1.400.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
18	Phạm Thị Nhôi	Mạn Trà	01/1940	1	1.400.000		1.400.000	
19	Vũ Thị Tầm	Mạn Trà	15/03/1949	1	1.400.000		1.400.000	
20	Nguyễn Thị Phượng	Mạn Trà	01/01/1943	1	1.400.000		1.400.000	
21	Nguyễn Thị The	Mạn Trà	21/03/1950	1	1.400.000		1.400.000	
22	Phạm Thị Mây	Mạn Trà	07/01/1953	1	1.400.000		1.400.000	
23	Nguyễn Đức Thái	Mạn Trà	12/04/1956	1	1.400.000		1.400.000	
24	Phạm Văn Quất	Mạn Trà	12/08/1956	1	1.400.000		1.400.000	
25	Nguyễn Thị Thiệu	Mạn Trà	01/01/1958	1	1.400.000		1.400.000	
26	Phạm Huy Chiến	Mạn Trà	26/03/1958	1	1.400.000		1.400.000	
27	Nguyễn Sỹ Bằng	Mạn Trà	01/01/1961	1	1.400.000		1.400.000	
28	Phạm Thị Bắc	Mạn Trà	02/03/1962	1	1.400.000		1.400.000	
29	Khúc Thị Bé	Mạn Trà	02/03/1960	1	1.400.000		1.400.000	
30	Nguyễn Đình Phú	Mạn Trà	01/01/1950	1	1.400.000		1.400.000	
31	Trần Văn Thưởng	Mạn Trà	02/09/1962	1	1.400.000		1.400.000	
32	Nguyễn Thị Linh Chi	Mạn Trà	11/06/2018	1	1.400.000		1.400.000	
33	Trần Thị Mận	Mạn Trà	01/06/1960	1	1.400.000		1.400.000	
34	Nguyễn Thị Mực	Mạn Trà	01/01/1943	1	1.400.000		1.400.000	
35	Hồ Duy Hùng	Mạn Trà	10/11/1963	1	1.400.000		1.400.000	
36	Hồ Trọng Cường	Mạn Trà	22/08/2014	1	1.400.000		1.400.000	
37	Trần Nam Phong	Mạn Trà	02/12/2011	1	1.400.000		1.400.000	
38	Nguyễn Thị Tươi	Mạn Trà	05/06/1958	1	1.400.000		1.400.000	
39	Trần Thanh Bình	Mạn Trà	25/06/2018	1	1.400.000		1.400.000	
40	Nguyễn Thị My	Mạn Trà	20/08/1963	1	1.400.000		1.400.000	
41	Nguyễn Văn Thắng	Mạn Trà	26/06/1950	1	1.400.000		1.400.000	
42	Nguyễn Văn Huân	Mạn Trà	16/08/1960	1	1.400.000		1.400.000	
43	Nguyễn Văn Lạc	Mạn Trà	15/01/1959	1	1.400.000		1.400.000	
44	Phạm Thị Nhì	Mạn Trà	21/10/1953	1	1.400.000		1.400.000	
45	Nguyễn Qúy Đoan	Mạn Trà	08/10/1959	1	1.400.000		1.400.000	
46	Nguyễn Thị Tuyến	Mạn Trà	05/02/1966	1	1.400.000		1.400.000	
47	Nguyễn Thị Lậm	Mạn Trà	01/01/1948	1	1.400.000		1.400.000	
48	Đặng Thị Liên	Thượng Dương	01/01/1950	1	1.400.000		1.400.000	
49	Đặng Văn Đồng	Thượng Dương	01/01/1961	1	1.400.000		1.400.000	
50	Bùi Văn Hậu	Thượng Dương	20/08/1958	1	1.400.000		1.400.000	
51	Nguyễn Tuấn Anh	Thượng Dương	25/11/2018	1	1.400.000		1.400.000	
52	Nguyễn Thị Gái	Thượng Dương	01/01/1950	1	1.400.000		1.400.000	
53	Trần Phúc Lâm	Thượng Dương	21/02/2018	1	1.400.000		1.400.000	
54	Đặng Thị Hải	Thương Dương	01/01/1961	1	1.400.000		1.400.000	
55	Phạm Thị Ý	Thượng Dương	01/01/1947	1	1.400.000		1.400.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
56	Phạm Thị Dự	Thượng Dương	01/04/1962	1	1.400.000		1.400.000	
57	Trần Văn Thêm	Thượng Dương	01/01/1955	1	1.400.000		1.400.000	
58	Đặng Thị Hũn	Thượng Dương	01/01/1949	1	1.400.000		1.400.000	
59	Nguyễn Thị Tươi	Thượng Dương	01/01/1950	1	1.400.000		1.400.000	
60	Đặng Thị Tấn	Thượng Dương	01/01/1948	1	1.400.000		1.400.000	
61	Nguyễn Thị Mẽ	Thượng Dương	15/06/1946	1	1.400.000		1.400.000	
62	Nguyễn Thị Tiện	Thượng Dương	12/12/1948	1	1.400.000		1.400.000	
63	Nguyễn Thị Tý	Thượng Dương	05/04/1955	1	1.400.000		1.400.000	
64	Phạm Thị Mươi	Thượng Dương	01/10/1946	1	1.400.000		1.400.000	
65	Đặng Thị Mùi	Thượng Dương	20/01/1957	1	1.400.000		1.400.000	
66	Đỗ Thị Toan	Thượng Dương	01/01/1943	1	1.400.000		1.400.000	
67	Vũ Thị Hoan	Thượng Dương	07/7/1962	1	1.400.000		1.400.000	
68	Đặng Thị Thu	Thương Dương	10/06/1965	1	1.400.000		1.400.000	
69	Nguyễn Văn Bằng	Thượng Dương	01/01/1943	1	1.400.000		1.400.000	
70	Nguyễn Thanh Cường	Thượng Dương	04/09/1966	1	1.400.000		1.400.000	
71	Nguyễn Văn Đô	An Hoàng	01/01/1950	1	1.400.000		1.400.000	
72	Vũ Đình Dũng	An Hoàng	01/01/1961	1	1.400.000		1.400.000	
73	Nguyễn Đình Chăm	An Hoàng	10/07/1956	1	1.400.000		1.400.000	
74	Trần Thị Hạt	An Hoàng	02/10/1954	1	1.400.000		1.400.000	
75	Nguyễn Đình Thưởng	An Hoàng	02/08/1948	1	1.400.000		1.400.000	
76	Nguyễn Văn Luật	An Hoàng	10/10/1959	1	1.400.000		1.400.000	
77	Đặng Thị Thiệp	An Hoàng	04/03/1960	1	1.400.000		1.400.000	
78	Nguyễn Thị Tươi	An Hoàng	27/03/1962	1	1.400.000		1.400.000	
79	Hoàng Thị Nguyệt	An Hoàng	24/06/1948	1	1.400.000		1.400.000	
80	Trần Gia Huy	An Hoàng	24/10/2013	1	1.400.000		1.400.000	
81	Phạm Văn Hẹn	An Hoàng	27/03/1961	1	1.400.000		1.400.000	
82	Nguyễn Thị Sửu	An Hoàng	01/01/1932	1	1.400.000		1.400.000	
83	Nguyễn Thị Ngùng	An Hoàng	16/03/1963	1	1.400.000		1.400.000	
84	Nguyễn Thị Xuân	An Hoàng	02/8/1959	1	1.400.000		1.400.000	
85	Nguyễn Thị Điều	An Hoàng	15/03/1958	1	1.400.000		1.400.000	
86	Trần Đăng Khôi	An Hoàng	31/10/2017	1	1.400.000		1.400.000	
87	Nguyễn Thị Được	An Hoàng	01/01/1966	1	1.400.000		1.400.000	
88	Trần Thị Mi	An Hoàng	01/01/1961	1	1.400.000		1.400.000	
89	Trần Thị Sen	An Hoàng	30/05/1952	1	1.400.000		1.400.000	
90	Vũ Thị Chu	An Hoàng	09/09/1955	1	1.400.000		1.400.000	
91	Nguyễn Ngọc Minh Châu	An Hoàng	30/10/2022	1	1.400.000		1.400.000	
92	Phạm Thị Phách	An Hoàng	10/04/1947	1	1.400.000		1.400.000	
93	Nguyễn Văn Đặc	An Hoàng	10/12/1964	1	1.400.000		1.400.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
94	Nguyễn Thị Hiên	An Hoàng	01/01/1963	1	1.400.000		1.400.000	
95	Tô Thị Lanh	An Hoàng	15/10/1954	1	1.400.000		1.400.000	
96	Đinh Văn Hiền	An Hoàng	08/04/1948	1	1.400.000		1.400.000	
97	Nguyễn Thị Nguyên	An Hoàng	01/01/1948	1	1.400.000		1.400.000	
98	Đinh Thị Huê	An Hoàng	01/01/1948	1	1.400.000		1.400.000	
99	Trần Duy San	An Hoàng	12/05/1951	1	1.400.000		1.400.000	
100	Vương Thị Quyết	An Hoàng	01/01/1947	1	1.400.000		1.400.000	
101	Hoàng Thị Chuốt	An Hoàng	01/01/1952	1	1.400.000		1.400.000	
102	Đinh Văn Hường	An Hoàng	27/10/1965	1	1.400.000		1.400.000	
103	Vương Đình Tạo	An Hoàng	24/04/1958	1	1.400.000		1.400.000	
104	Vương Thị Xô	An Hoàng	01/01/1966	1	1.400.000		1.400.000	
105	Trần Thị Chung	An Hoàng	24/08/1964	1	1.400.000		1.400.000	
106	Nguyễn Thị Dung	Kim Bịch	01/01/1958	1	1.400.000		1.400.000	
107	Nguyễn Chí Bé	Kim Bịch	17/07/1964	1	1.400.000		1.400.000	
108	Nguyễn Thị Trợ	Kim Bịch	14/04/1959	1	1.400.000		1.400.000	
109	Vương Tuấn Nghĩa	An Hoàng	20/06/2017	1	1.400.000		1.400.000	
110	Cấn Đình Sáng	Kim Bịch	01/01/1963	1	1.400.000		1.400.000	
111	Triệu Thị Thoái	Kim Bịch	10/01/1933	1	1.400.000		1.400.000	
112	Cấn Đình Lên	Kim Bịch	01/01/1960	1	1.400.000		1.400.000	
113	Vũ Thị Chung	Kim Bịch	10/03/1943	1	1.400.000		1.400.000	
114	Đinh Thị Năm	Kim Bịch	02/06/1950	1	1.400.000		1.400.000	
115	Trần Thị Bẩy	Kim Bịch	01/01/1950	1	1.400.000		1.400.000	
116	Trần Thị Đào	Kim Bịch	01/01/1946	1	1.400.000		1.400.000	
117	Đinh Thị Yên	Kim Bịch	01/01/1954	1	1.400.000		1.400.000	
118	Nguyễn Thị Kiền	Kim Bịch	25/08/1940	1	1.400.000		1.400.000	
119	Vũ Thị Diệp	Kim Bịch	01/01/1953	1	1.400.000		1.400.000	
120	Cấn Đình Hoạt	Kim Bịch	21/09/1959	1	1.400.000		1.400.000	
121	Trịnh Thị Ái	Kim Bịch	07/01/1938	1	1.400.000		1.400.000	
122	Ngô Bá Hùng	Kim Bịch	27/05/1957	1	1.400.000		1.400.000	
123	Nguyễn Anh Thư	Kim Bịch	04/04/2019	1	1.400.000		1.400.000	
124	Nguyễn Khánh Chi	Kim Bịch	06/10/2016	1	1.400.000		1.400.000	
125	Nguyễn Thị Thìn	Kim Bịch	01/01/1954	1	1.400.000		1.400.000	
126	Hoàng Thị Dậu	Kim Bịch	05/01/1955	1	1.400.000		1.400.000	
127	Nguyễn Thị Lựu	Kim Bịch	06/02/1928	1	1.400.000		1.400.000	
128	Đoàn Thị Nấm	Kim Bịch	01/01/1935	1	1.400.000		1.400.000	
129	Đinh Thị Thêm	Kim Bịch	24/10/1958	1	1.400.000		1.400.000	
130	Vũ Thị Hiền	Kim Bịch	01/01/1961	1	1.400.000		1.400.000	
131	Ngô Bá Được	Kim Bịch	03/04/1960	1	1.400.000		1.400.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
132	Nguyễn Duy Hiệu	Kim Bịch	11/06/1955	1	1.400.000		1.400.000	
133	Nguyễn Thị Nụ	Kim Bịch	01/01/1942	1	1.400.000		1.400.000	
134	Đinh Thị Khuyến	Kim Bịch	01/01/1933	1	1.400.000		1.400.000	
135	Nguyễn Xuân Nhân	Kim Bịch	20/03/1946	1	1.400.000		1.400.000	
136	Nguyễn Thị Miến	Kim Bịch	01/01/1955	1	1.400.000		1.400.000	
137	Nguyễn Đình Mệnh	Kim Bịch	20/10/1956	1	1.400.000		1.400.000	
138	Triệu Bá Tuấn	Kim Bịch	20/07/1964	1	1.400.000		1.400.000	
139	Nguyễn Thị Thị	Kim Bịch	01/01/1934	1	1.400.000		1.400.000	
140	Nguyễn Thị Thanh	Kim Bịch	15/04/1958	1	1.400.000		1.400.000	
141	Phạm Ngọc Văn	Kim Bịch	10/02/1943	1	1.400.000		1.400.000	
142	Hoàng Thị Hoa	Kim Bịch	20/11/1952	1	1.400.000		1.400.000	
143	Vũ Thị Nguyệt	Kim Bịch	10/04/1955	1	1.400.000		1.400.000	
144	Nguyễn Thị Phương	An Xá	11/04/1964	1	1.400.000		1.400.000	
145	Mạc Thị Tám	An Xá	01/01/1960	1	1.400.000		1.400.000	
146	Phạm Anh Khoa	An Xá	02/11/2013	1	1.400.000		1.400.000	
147	Nguyễn Văn Sinh	An Xá	16/7/1959	1	1.400.000		1.400.000	
148	Đoàn Thị Điển	An Xá	01/01/1960	1	1.400.000		1.400.000	
149	Trần Thế Toàn	An Xá	01/01/1960	1	1.400.000		1.400.000	
150	Lê Khả Hải	An Xá	01/01/1960	1	1.400.000		1.400.000	
151	Trần Thế Thấm	An Xá	25/10/1959	1	1.400.000		1.400.000	
152	Nguyễn Thị Sự	An Xá	01/01/1957	1	1.400.000		1.400.000	
153	Lê Khả An	An Xá	01/01/1959	1	1.400.000		1.400.000	
154	Phạm Thị Thư	An Xá	01/01/1955	1	1.400.000		1.400.000	
155	Trần Thị Nhũ	An Xá	01/01/1949	1	1.400.000		1.400.000	
156	Trần Thế ích	An Xá	04/08/1954	1	1.400.000		1.400.000	
157	Vũ Thị Lương	An Xá	01/01/1954	1	1.400.000		1.400.000	
158	Trần Thị Hiếu	An Xá	1945	1	1.400.000		1.400.000	
159	Lê Đình Đan	An Xá	08/08/1952	1	1.400.000		1.400.000	
160	Vũ Đình Dư	An Xá	01/01/1955	1	1.400.000		1.400.000	
161	Trần Thị Cải	An Xá	01/01/1955	1	1.400.000		1.400.000	
162	Trần Thị Dương	An Xá	16/10/1957	1	1.400.000		1.400.000	
163	Lê Thị Ước	An Xá	02/10/1958	1	1.400.000		1.400.000	
164	Nguyễn Thị Vân	An Xá	12/02/1953	1	1.400.000		1.400.000	
165	Nguyễn Thị Châm	An Xá	03/08/1959	1	1.400.000		1.400.000	
166	Vũ Đình Thanh	An Xá	01/12/1959	1	1.400.000		1.400.000	
167	Nguyễn Bá Thắng	An Xá	02/11/1961	1	1.400.000		1.400.000	
168	Nguyễn Bá Khả	An Xá	01/01/1957	1	1.400.000		1.400.000	
169	Trần Thị Bằng	An Xá	01/01/1941	1	1.400.000		1.400.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
170	Lê Thị Thơm	An Xá	01/01/1952	1	1.400.000		1.400.000	
171	Nguyễn Thị Thảo	An Xá	18/07/1956	1	1.400.000		1.400.000	
172	Lê Khả Phi	An Xá	12/04/1952	1	1.400.000		1.400.000	
173	Lê Công Phóng	An Xá	01/05/1960	1	1.400.000		1.400.000	
174	Trần Thị Lý	An Xá	08/02/1949	1	1.400.000		1.400.000	
175	Trần Thế Nga	An Xá	01/01/1952	1	1.400.000		1.400.000	
176	Vũ Thị Duyên	An Xá	01/01/1959	1	1.400.000		1.400.000	
177	Lê Thị Kết	An Xá	06/04/1964	1	1.400.000		1.400.000	
178	Trần Bình Minh	An Xá	09/01/2017	1	1.400.000		1.400.000	
179	Vũ Thị Luyện	An Xá	07/10/1961	1	1.400.000		1.400.000	
180	Trần Thế Ngà	An Xá	01/01/1950	1	1.400.000		1.400.000	
181	Phạm Thị Ngát	An Xá	19/03/1960	1	1.400.000		1.400.000	
182	Lê Thị Thanh	An Xá	10/08/1954	1	1.400.000		1.400.000	
183	Nguyễn Thị Hà	An Xá	18/04/1954	1	1.400.000		1.400.000	
184	Trần Thị Lừng	An Xá	01/01/1933	1	1.400.000		1.400.000	
185	Lê Công Xến	An Xá	26/07/1965	1	1.400.000		1.400.000	
186	Trần Thị Khi	An Xá	03/01/1949	1	1.400.000		1.400.000	
187	Lê Thị Hóa	An Xá	01/01/1961	1	1.400.000		1.400.000	
188	Lê Thị Bảo	An Xá	06/01/1952	1	1.400.000		1.400.000	
189	Đinh Văn Lâm	An Xá	05/09/2016	1	1.400.000		1.400.000	
190	Phạm Công The	An Xá	25/05/1956	1	1.400.000		1.400.000	
191	Lê Thị Huyện	An Xá	01/01/1949	1	1.400.000		1.400.000	
192	Trần Thị Thông	An Xá	24/02/1964	1	1.400.000		1.400.000	
193	Lê Thị Vẻ	An Xá	23/04/1956	1	1.400.000		1.400.000	
194	Lê Thị Nhã	An Xá	02/06/1962	1	1.400.000		1.400.000	
195	Mạc Trần Văn Cường	An Xá	08/12/2014	1	1.400.000		1.400.000	
196	Vũ Đình Tuyến	An Xá	01/01/1958	1	1.400.000		1.400.000	
197	Trần Thế Tý	An Xá	01/01/1930	1	1.400.000		1.400.000	
198	Lê Thị San	An Xá	01/01/1940	1	1.400.000		1.400.000	
199	Đàm Thị Tính	Đông Thôn	10/05/1957	1	1.400.000		1.400.000	
200	Phạm Thịnh Hoàng	Đông Thôn	31/05/2020	1	1.400.000		1.400.000	
201	Nguyễn Thị Bình	Đông Thôn	18/12/1954	1	1.400.000		1.400.000	
202	Phạm Thị Như	Đông Thôn	01/01/1951	1	1.400.000		1.400.000	
203	Lê Thị Liên	Đông Thôn	02/02/1966	1	1.400.000		1.400.000	
204	Nguyễn Thị Phương	Đông Thôn	01/01/1960	1	1.400.000		1.400.000	
205	Nguyễn Đức Xuyên	Đông Thôn	14/04/1960	1	1.400.000		1.400.000	
206	Nguyễn Thị Xinh	Đông Thôn	01/01/1961	1	1.400.000		1.400.000	
207	Mạc Thị Khúc	Đông Thôn	12/02/1957	1	1.400.000		1.400.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
208	Nguyễn Thị Ngát	Đông Thôn	20/09/1959	1	1.400.000		1.400.000	
209	Vũ Thị Sinh	Đông Thôn	01/01/1950	1	1.400.000		1.400.000	
210	Nguyễn Thị Thảnh	Đông Thôn	05/05/1962	1	1.400.000		1.400.000	
211	Vũ Thị Định	Đông Thôn	01/01/1963	1	1.400.000		1.400.000	
212	Hoàng Đình Thông	Trực Lương	15/03/1960	1	1.400.000		1.400.000	
213	Bùi Thị Mận	Trực Lương	22/07/1960	1	1.400.000		1.400.000	
214	Lương Thị Xuân	Trực Lương	07/03/1957	1	1.400.000		1.400.000	
215	Trần Thị Ngọ	Trực Lương	01/01/1959	1	1.400.000		1.400.000	
216	Đỗ Thị Hoa	Trực Lương	01/01/1947	1	1.400.000		1.400.000	
217	Đỗ Thị Thu	Trực Lương	01/01/1947	1	1.400.000		1.400.000	
218	Nguyễn Thị Vượng	Trực Lương	01/01/1939	1	1.400.000		1.400.000	
219	Trần Minh Khuê	Trực Lương	18/7/1963	1	1.400.000		1.400.000	
220	Nguyễn Xuân Khuê	Trực Lương	07/10/1959	1	1.400.000		1.400.000	
221	Vũ Thị Huệ	Trực Lương	12/02/1938	1	1.400.000		1.400.000	
222	Nguyễn Thị Lượng	Trực Lương	01/01/1962	1	1.400.000		1.400.000	
223	Trần Quang Hưng	Trực Lương	12/04/1959	1	1.400.000		1.400.000	
224	Nguyễn Thị Dạnh	Trực Lương	01/01/1954	1	1.400.000		1.400.000	
225	Nguyễn Xuân Tuy	Trực Lương	01/01/1957	1	1.400.000		1.400.000	
226	Trần Thị Linh	Trực Lương	01/01/1966	1	1.400.000		1.400.000	
227	Nguyễn Thị Hạ	Thanh Quang	01/01/1939	1	1.400.000		1.400.000	
228	Nguyễn Thị Vân	Thanh Quang	01/01/1957	1	1.400.000		1.400.000	
229	Lê Thị Cầm	Thanh Quang	01/01/1949	1	1.400.000		1.400.000	
230	Nguyễn Văn Toản	Thanh Quang	01/01/1957	1	1.400.000		1.400.000	
231	Nguyễn Thị Mái	Thanh Quang	20/06/1951	1	1.400.000		1.400.000	
232	Nguyễn Thị Oanh	Thanh Quang	01/01/1963	1	1.400.000		1.400.000	
233	Trần Văn Hùng	Thanh Quang	05/11/1962	1	1.400.000		1.400.000	
234	Trần Thị Sang	Thanh Quang	01/01/1964	1	1.400.000		1.400.000	
235	Nguyễn Tú Anh	Thanh Quang	21/10/2017	1	1.400.000		1.400.000	
236	Nguyễn Văn Thế	Thanh Quang	05/05/1964	1	1.400.000		1.400.000	
237	Nguyễn Văn Khách	Thanh Quang	01/01/1956	1	1.400.000		1.400.000	
238	Nguyễn Văn Công	Thanh Quang	09/06/1965	1	1.400.000		1.400.000	
239	Trần Văn Tụ	Thanh Quang	10/06/1966	1	1.400.000		1.400.000	
240	Nguyễn Thị Tờ	Thanh Quang	10/10/1964	1	1.400.000		1.400.000	
241	Trần Đình Bảo Khánh	Thanh Quang	13/04/2017	1	1.400.000		1.400.000	
242	Trần Đình Nhàn	Thanh Quang	01/01/1960	1	1.400.000		1.400.000	
243	Trần Thị Hoan	Thanh Quang	08/08/1952	1	1.400.000		1.400.000	
244	Dương Thị Thuận	Thanh Quang	01/01/1954	1	1.400.000		1.400.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
245	Trần Thị Sửu	Thanh Quang	01/01/1938	1	1.400.000		1.400.000	
246	Dương Thị Bé	Thanh Quang	24/03/1955	1	1.400.000		1.400.000	
247	Nguyễn Văn Chế	Thanh Quang	01/01/1946	1	1.400.000		1.400.000	
248	Lương Thị Tuyết	Thanh Quang	01/01/1950	1	1.400.000		1.400.000	
249	Hứa Thị Hoà	Thanh Quang	02/11/1956	1	1.400.000		1.400.000	
250	Trương Đình Lượng	Thanh Quang	01/01/1956	1	1.400.000		1.400.000	
251	Bùi Thị Yên	Thanh Quang	01/01/1930	1	1.400.000		1.400.000	
252	Trần Thị Thanh	Thanh Quang	01/01/1958	1	1.400.000		1.400.000	
253	Trần Thị Hà Anh	Thanh Quang	11/06/2015	1	1.400.000		1.400.000	
254	Lương Quang Ngân	Thanh Quang	14/03/1953	1	1.400.000		1.400.000	
255	Nguyễn Đức Chính	Thanh Quang	18/06/2014	1	1.400.000		1.400.000	
256	Trương Thị Luân	Thanh Quang	01/01/1937	1	1.400.000		1.400.000	
257	Phạm Thị Yên	Thanh Quang	20/09/1957	1	1.400.000		1.400.000	
258	Mạc Văn Sơn	Thanh Quang	01/01/1963	1	1.400.000		1.400.000	
259	Nguyễn Xuân Hải	Thanh Quang	23/02/1962	1	1.400.000		1.400.000	
260	Nguyễn Thị Mỳ	Thanh Quang	01/04/1959	1	1.400.000		1.400.000	
261	Nguyễn Thị Síu	Thanh Quang	01/011962	1	1.400.000		1.400.000	
262	Lương Thị Lức	Thanh Quang	20/10/1957	1	1.400.000		1.400.000	
263	Nguyễn Thị Chín	Thanh Quang	01/01/1958	1	1.400.000		1.400.000	
264	Nguyễn Thị Ly	Thanh Quang	01/01/1958	1	1.400.000		1.400.000	
265	Vũ Thị Hằng	Thanh Quang	08/07/1956	1	1.400.000		1.400.000	
266	Lương Thị Lê	Thanh Quang	01/01/1951	1	1.400.000		1.400.000	
267	Nguyễn Thị Lạc	Thanh Quang	01/01/1954	1	1.400.000		1.400.000	
268	Nguyễn Tấn	Thanh Quang	24/08/1948	1	1.400.000		1.400.000	
269	Vương Thị Vóc	Thanh Quang	01/01/1951	1	1.400.000		1.400.000	
270	Nguyễn Thị Xuyến	Thanh Quang	01/01/1934	1	1.400.000		1.400.000	
271	Lương Thị Chỉnh	Thanh Quang	01/01/1950	1	1.400.000		1.400.000	
272	Nguyễn Bá Hồng	Linh Khê	01/03/1959	1	1.400.000		1.400.000	
273	Trần Hải Yến	Linh Khê	25/01/2019	1	1.400.000		1.400.000	
274	Lương Thị Chòn	Linh Khê	01/04/1959	1	1.400.000		1.400.000	
275	Nguyễn Thị Nhiễu	Linh Khê	01/02/1941	1	1.400.000		1.400.000	
276	Hoàng Thị Tám	Linh Khê	01/01/1933	1	1.400.000		1.400.000	
277	Đoàn Thị Thà	Linh Khê	01/01/1958	1	1.400.000		1.400.000	
278	Nguyễn Văn Thiệu	Linh Khê	07/02/1952	1	1.400.000		1.400.000	
279	Lương Quang Diệu	Linh Khê	17/11/1944	1	1.400.000		1.400.000	
280	Trần Thị Sinh	Linh Khê	25/12/1964	1	1.400.000		1.400.000	
281	Nguyễn Thị Thành	Linh Khê	28/12/1960	1	1.400.000		1.400.000	
282	Phạm Thị Phượng	Cát Dương	01/01/1956	1	1.400.000		1.400.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
283	Nguyễn Thị Lan	Cát Dương	06/02/1958	1	1.400.000		1.400.000	
284	Phạm Thị Khiển	Cát Dương	25/12/1956	1	1.400.000		1.400.000	
285	Nguyễn Văn Thông	Cát Dương	24/08/1956	1	1.400.000		1.400.000	
286	Trần Tiến Chí	Cát Dương	13/06/1962	1	1.400.000		1.400.000	
287	Lê Trọng Trưởng	Cát Dương	13/05/1954	1	1.400.000		1.400.000	
288	Nguyễn Thị Theo	Cát Dương	15/11/1952	1	1.400.000		1.400.000	
289	Trịnh Hải Yến	Cát Dương	30/9/2015	1	1.400.000		1.400.000	
290	Lê Văn Đằng	Cát Dương	26/04/1962	1	1.400.000		1.400.000	
291	Trịnh Thị Lợi	Cát Dương	10/3/1963	1	1.400.000		1.400.000	
292	Nguyễn Văn Luật	Cát Dương	28/02/1961	1	1.400.000		1.400.000	
293	Lê Văn Khôi	Cát Dương	01/01/1960	1	1.400.000		1.400.000	
294	Trịnh Xuân Nhiễm	Cát Dương	20/01/1952	1	1.400.000		1.400.000	
295	Nguyễn Thị Măng	Cát Dương	20/10/1948	1	1.400.000		1.400.000	
296	Trịnh Thị Tiếp	Cát Dương	19/03/1946	1	1.400.000		1.400.000	
297	Trịnh Thị Dần	Cát Dương	01/01/1949	1	1.400.000		1.400.000	
298	Trịnh Thị Đậu	Cát Dương	01/01/1956	1	1.400.000		1.400.000	
299	Nguyễn Đình Đạt	Cát Dương	01/01/1949	1	1.400.000		1.400.000	
300	Nguyễn Thị Bồi	Cát Dương	01/01/1940	1	1.400.000		1.400.000	
301	Lê Văn Sao	Cát Dương	17/05/1955	1	1.400.000		1.400.000	
302	Trịnh Đắc Thêm	Cát Dương	17/07/1958	1	1.400.000		1.400.000	
303	Trịnh Xuân Khái	Cát Dương	15/10/1958	1	1.400.000		1.400.000	
304	Dương Thị Huần	Cát Dương	01/05/1950	1	1.400.000		1.400.000	
305	Trịnh Thị Thuần	Cát Dương	01/01/1948	1	1.400.000		1.400.000	
306	Vũ Thị Hảo	Cát Dương	01/01/1946	1	1.400.000		1.400.000	
307	Trịnh Bá Đoàn	Cát Dương	01/01/1958	1	1.400.000		1.400.000	
308	Nguyễn Đình Quy	Đại Lã	03/02/1965	1	1.400.000		1.400.000	
309	Phạm Thị Ánh	Đại Lã	01/01/1965	1	1.400.000		1.400.000	
310	Nguyễn Thị Vụ	Đại Lã	07/11/1963	1	1.400.000		1.400.000	
311	Hà Thị Lanh	Đại Lã	01/01/1960	1	1.400.000		1.400.000	
312	Nguyễn Thị Mua	Đại Lã	25/02/1953	1	1.400.000		1.400.000	
313	Nguyễn Thị Thái	Đại Lã	08/02/1948	1	1.400.000		1.400.000	
314	Trần Đăng Vang	Đại Lã	07/07/1955	1	1.400.000		1.400.000	
315	Nguyễn Thị Nhờ	Đại Lã	17/07/1956	1	1.400.000		1.400.000	
316	Đinh Thị Quyến	Đại Lã	03/05/1949	1	1.400.000		1.400.000	
317	Nguyễn Thị Lữ	Đại Lã	01/01/1954	1	1.400.000		1.400.000	
318	Nguyễn Viết Bảo Long	Đại Lã	20/07/2018	1	1.400.000		1.400.000	
319	Hoàng Thị Mừng	Kim Khê	04/04/1956	1	1.400.000		1.400.000	
320	Phạm Văn Sơn	Kim Khê	14/08/1960	1	1.400.000		1.400.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
321	Phạm Thị Hoan	Kim Khê	03/06/1962	1	1.400.000		1.400.000	
322	Nguyễn Văn Tình	Kim Khê	01/01/1964	1	1.400.000		1.400.000	
323	Nguyễn Thị Nhanh	Kim Khê	01/01/1962	1	1.400.000		1.400.000	
324	Trần Thị Mơ	Kim Khê	01/01/1948	1	1.400.000		1.400.000	
325	Phạm Thị Nghĩa	Kim Khê	03/07/1960	1	1.400.000		1.400.000	
326	Phạm Tiến Minh	Kim Khê	07/05/2012	1	1.400.000		1.400.000	
327	Phạm Văn Nghinh	Kim Khê	01/01/1946	1	1.400.000		1.400.000	
328	Nguyễn Văn Thơ	Kim Khê	01/01/1947	1	1.400.000		1.400.000	
329	Phạm Văn Vân	Kim Khê	08/06/1944	1	1.400.000		1.400.000	
330	Phạm Thị Kiểm	Kim Khê	10/02/1951	1	1.400.000		1.400.000	
331	Nguyễn Thị Ngừng	Kim Khê	10/05/1954	1	1.400.000		1.400.000	
332	Phạm Thị Tâm	Kim Khê	01/01/1947	1	1.400.000		1.400.000	
333	Phạm Thị Cừ	Kim Khê	01/01/1961	1	1.400.000		1.400.000	
334	Phùng Thị Ngọc	Kim Khê	05/10/1964	1	1.400.000		1.400.000	
335	Hoàng Thị Quê	Kim Khê	17/01/1937	1	1.400.000		1.400.000	
336	Phạm Xuân Quý	Kim Khê	10/01/1961	1	1.400.000		1.400.000	
337	Nguyễn Văn Bản	Kim Khê	18/03/1966	1	1.400.000		1.400.000	
338	Nguyễn Thị Oanh	Kim Khê	11/06/1966	1	1.400.000		1.400.000	
339	Hoàng Thị Định	Kim Khê	06/01/1961	1	1.400.000		1.400.000	
340	Nguyễn Thị Xuất	Kim Khê	01/01/1947	1	1.400.000		1.400.000	
341	Nguyễn Thị Chín	Kim Khê	19/06/1940	1	1.400.000		1.400.000	
342	Lê Văn Quân	Kim Khê	03/03/1956	1	1.400.000		1.400.000	
343	Lê Văn Vậy	Kim Khê	15/03/1945	1	1.400.000		1.400.000	
344	Nguyễn Thị Ngoan	Kim Khê	01/01/1942	1	1.400.000		1.400.000	
345	Phạm Văn Hiệp	Kim Khê	01/01/1953	1	1.400.000		1.400.000	
346	Hoàng Thị Tý	Kim Khê	01/01/1936	1	1.400.000		1.400.000	
347	Đinh Văn Thực	Kim Khê	13/07/1953	1	1.400.000		1.400.000	
348	Vũ Văn Hải	Kim Khê	20/12/1961	1	1.400.000		1.400.000	
349	Trần Thị Huyền Trang	Kim Khê	14/09/2011	1	1.400.000		1.400.000	
350	Nguyễn Xuân Khúc	Kim Khê	01/01/1936	1	1.400.000		1.400.000	
351	Nguyễn Thị Cam	Kim Khê	01/01/1945	1	1.400.000		1.400.000	
352	Nguyễn Thị Huần	Kim Khê	01/01/1959	1	1.400.000		1.400.000	
353	Nguyễn Thị Nhàn	Kim Khê	11/04/1957	1	1.400.000		1.400.000	
354	Nguyễn Thị Thiệu	Kim Khê	10/01/1965	1	1.400.000		1.400.000	
355	Nguyễn Xuân Hà	Kim Khê	10/02/1955	1	1.400.000		1.400.000	
VII	**NKT-ĐBN từ 16-59 tuổi (1.400.000đ/tháng)**				**84.000.000**	**-**	**84.000.000**	
1	Nguyễn Thị Thơm	Mạn Trà	07/02/1988	1	1.400.000		1.400.000	
2	Nguyễn Quang Quảng	Mạn Trà	16/06/1985	1	1.400.000		1.400.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
3	Nguyễn Bá Võ	Mạn Trà	01/01/1993	1	1.400.000		1.400.000	
4	Vũ Thanh Thư	Mạn Trà	03/6/2006	1	1.400.000		1.400.000	
5	Phạm Văn Phớt	Mạn Trà	01/01/1987	1	1.400.000		1.400.000	
6	Phạm Thị Ngưu	Mạn Trà	01/10/1988	1	1.400.000		1.400.000	
7	Nguyễn Sỹ Mười	Mạn Trà	01/01/1971	1	1.400.000		1.400.000	
8	Trần Thị Lán	Mạn Trà	03/06/1971	1	1.400.000		1.400.000	
9	Hồ Duy Phúc	Mạn Trà	28/07/2010	1	1.400.000		1.400.000	
10	Nguyễn Thị Bích Thục	Mạn Trà	03/07/1977	1	1.400.000		1.400.000	
11	Vũ Đình Tạo	Mạn Trà	20/06/1973	1	1.400.000		1.400.000	
12	Nguyễn Đình Minh Huy	Mạn Trà	09/06/2010	1	1.400.000		1.400.000	
13	Nguyễn Thị Minh	Mạn Trà	20/06/1994	1	1.400.000		1.400.000	
14	Nguyễn Văn Nam	Thượng Dương	08/08/1990	1	1.400.000		1.400.000	
15	Vương Thị Hoàng Anh	An Hoàng	29/06/1984	1	1.400.000		1.400.000	
16	Vương Thị Bân	An Hoàng	11/04/1975	1	1.400.000		1.400.000	
17	Nguyễn Văn Hùng	An Hoàng	02/10/2007	1	1.400.000		1.400.000	
18	Phạm Đình Thành	Kim Bịch	01/01/1973	1	1.400.000		1.400.000	
19	Nguyễn Thị Huê	Kim Bịch	01/01/1972	1	1.400.000		1.400.000	
20	Đinh Thành Công	Kim Bịch	28/09/2002	1	1.400.000		1.400.000	
21	Cấn Thị Thuỷ	Kim Bịch	27/02/1994	1	1.400.000		1.400.000	
22	Cấn Thị Nội	Kim Bịch	15/11/1983	1	1.400.000		1.400.000	
23	Nguyễn Bá Viễn	An Xá	27/11/1985	1	1.400.000		1.400.000	
24	Trần Thế Lâm	An Xá	18/08/2007	1	1.400.000		1.400.000	
25	Lê Khả Hải	An Xá	08/10/1994	1	1.400.000		1.400.000	
26	Nguyễn Minh Phương	Trực Lương	09/09/2008	1	1.400.000		1.400.000	
27	Trần Thế Bình	Đông Thôn	31/12/1985	1	1.400.000		1.400.000	
28	Lê Huy Minh	Đông Thôn	10/05/2004	1	1.400.000		1.400.000	
29	Nguyễn Phúc Ngọc	Thanh Quang	05/06/1994	1	1.400.000		1.400.000	
30	Nguyễn Văn Đức	Thanh Quang	10/01/1967	1	1.400.000		1.400.000	
31	Nguyễn Thị Hà	Thanh Quang	05/08/1983	1	1.400.000		1.400.000	
32	Mạc Yến Nhi	Thanh Quang	14/01/2008	1	1.400.000		1.400.000	
33	Trần Đình Tùng	Thanh Quang	07/07/1997	1	1.400.000		1.400.000	
34	Trần Đình Nghĩa	Thanh Quang	10/08/1992	1	1.400.000		1.400.000	
35	Mạc Văn Huy	Thanh Quang	08/08/1979	1	1.400.000		1.400.000	
36	Nguyễn Thị Cầu	Thanh Quang	10/04/1940	1	1.400.000		1.400.000	
37	Nguyễn Thị Oanh	Thanh Quang	27/03/1971	1	1.400.000		1.400.000	
38	Nguyễn Văn Hội	Thanh Quang	19/12/1973	1	1.400.000		1.400.000	
39	Mạc Thị Thanh Ngoan	Thanh Quang	07/10/1994	1	1.400.000		1.400.000	
40	Mạc Văn Luyến	Thanh Quang	09/08/1971	1	1.400.000		1.400.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
41	Dương Đình Công	Thanh Quang	04/02/1982	1	1.400.000		1.400.000	
42	Nguyễn Quang Minh	Linh Khê	30/01/2004	1	1.400.000		1.400.000	
43	Vũ Văn Quân	Linh Khê	20/10/1971	1	1.400.000		1.400.000	
44	Nguyễn Thị Các	Linh Khê	01/09/1970	1	1.400.000		1.400.000	
45	Nguyễn Hải Đức	Linh Khê	23/04/2007	1	1.400.000		1.400.000	
46	Phạm Thị Phương	Kim Khê	08/01/1990	1	1.400.000		1.400.000	
47	Phạm Văn Tuyền	Kim Khê	04/10/1988	1	1.400.000		1.400.000	
48	Phạm Văn Cương	Kim Khê	08/11/1990	1	1.400.000		1.400.000	
49	Phạm Thị Hằng	Kim Khê	09/04/1978	1	1.400.000		1.400.000	
50	Phạm Hà Ngân	Kim Khê	13/10/2006	1	1.400.000		1.400.000	
51	Phạm Văn Quang	Kim Khê	08/05/2002	1	1.400.000		1.400.000	
52	Lại Thị Luyện	Kim Khê	25/09/1985	1	1.400.000		1.400.000	
53	Phạm Văn Trường	Kim Khê	01/01/1973	1	1.400.000		1.400.000	
54	Nguyễn Bá Sơn	Đại lã	15/09/2010	1	1.400.000		1.400.000	
55	Phạm Văn Kính	Cát Dương	25/05/1975	1	1.400.000		1.400.000	
56	Trịnh Thị Khánh	Cát Dương	01/01/1980	1	1.400.000		1.400.000	
57	Lê Văn Bẩy	Cát Dương	25/06/1976	1	1.400.000		1.400.000	
58	Trần Thị Nhàn	Cát Dương	24/10/1991	1	1.400.000		1.400.000	
59	Hà Thị Hồng	Cát Dương	10/01/2006	1	1.400.000		1.400.000	
60	Đỗ Văn Thắng	Cát Dương	13/07/1975	1	1.400.000		1.400.000	
VIII	**NKT-ĐBN dưới 16 tuổi và từ 60 tuổi trở lên(1.750.000đ/tháng)**				**213.500.000**	**-**	**213.500.000**	
1	Nguyễn Thị Mọc	Mạn Trà	01/01/1938	1	1.750.000		1.750.000	
2	Vũ Thị Khiếu	Mạn Trà	03/05/1929	1	1.750.000		1.750.000	
3	Phan Thị Tỵ	Mạn Trà	25/04/1926	1	1.750.000		1.750.000	
4	Phạm Thị Tý	Mạn Trà	01/01/1937	1	1.750.000		1.750.000	
5	Vũ Thị Sáu	Mạn Trà	18/05/1940	1	1.750.000		1.750.000	
6	Phạm Huy Liệu	Mạn Trà	01/01/1925	1	1.750.000		1.750.000	
7	Nguyễn Thị Ban	Mạn Trà	01/01/1933	1	1.750.000		1.750.000	
8	Bùi Thị Đưa	Mạn Trà	01/01/1946	1	1.750.000		1.750.000	
9	Nguyễn Thị Thư	Mạn Trà	01/01/1931	1	1.750.000		1.750.000	
10	Phạm Huy Phúc Thành	Mạn Trà	26/11/2021	1	1.750.000		1.750.000	
11	Trịnh Huyền Trang	Mạn Trà	14/11/2012	1	1.750.000		1.750.000	
12	Phạm Thị Xá	Mạn Trà	10/03/1931	1	1.750.000		1.750.000	
13	Nguyễn Hữu Gia Hân	Mạn Trà	14/07/2020	1	1.750.000		1.750.000	
14	Trần Văn Thấn	Mạn Trà	01/01/1920	1	1.750.000		1.750.000	
15	Phạm Thị Út	Mạn Trà	01/01/1933	1	1.750.000		1.750.000	
16	Nguyễn Thị Gái	Mạn Trà	01/01/1948	1	1.750.000		1.750.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
17	Nguyễn Vân Khánh	Mạn Trà	18/07/2022	1	1.750.000		1.750.000	
18	Nguyễn Thị Kết	Mạn Trà	01/01/1934	1	1.750.000		1.750.000	
19	Nguyễn Văn Chiếu	Thượng Dương	01/01/1938	1	1.750.000		1.750.000	
20	Nguyễn Thị Sẻ	Thương Dương	01/01/1931	1	1.750.000		1.750.000	
21	Trịnh Thị Nhã	Thượng Dương	01/01/1938	1	1.750.000		1.750.000	
22	Trần Văn Tập	An Hoàng	15/03/1950	1	1.750.000		1.750.000	
23	Trần Văn Cách	An Hoàng	01/03/1957	1	1.750.000		1.750.000	
24	Nguyễn Thị Phiếm	An Hoàng	01/01/1950	1	1.750.000		1.750.000	
25	Đặng Thị Tý	An Hoàng	01/01/1927	1	1.750.000		1.750.000	
26	Đặng Văn Đạo	An Hoàng	10/08/1964	1	1.750.000		1.750.000	
27	Phạm Thị Mùi	An Hoàng	01/08/1960	1	1.750.000		1.750.000	
28	Vương Thị Nước	An Hoàng	12/01/1929	1	1.750.000		1.750.000	
29	Trần Thị Bội	An Hoàng	04/10/1962	1	1.750.000		1.750.000	
30	Vương Đình Phức	An Hoàng	30/09/1956	1	1.750.000		1.750.000	
31	Vương Thị Luận	An Hoàng	22/12/1953	1	1.750.000		1.750.000	
32	Đinh Thị Vòng	An Hoàng	01/01/1945	1	1.750.000		1.750.000	
33	Nguyễn Bá Kết	An Hoàng	14/05/1947	1	1.750.000		1.750.000	
34	Đỗ Thị Ngọc	An Hoàng	14/01/1940	1	1.750.000		1.750.000	
35	Nguyễn Thị Lê	Kim Bịch	07/07/1938	1	1.750.000		1.750.000	
36	Nguyễn Thị Na	Kim Bịch	01/01/1931	1	1.750.000		1.750.000	
37	Nguyễn Thị Thoa	Kim Bịch	01/01/1954	1	1.750.000		1.750.000	
38	Phạm Thị Điệp	Kim Bịch	14/05/1928	1	1.750.000		1.750.000	
39	Vũ Thị Hương Trà	Kim Bịch	23/06/2016	1	1.750.000		1.750.000	
40	Đoàn Thị Bé	Kim Bịch	01/01/1945	1	1.750.000		1.750.000	
41	Nguyễn Thị Vừa	Kim Bịch	12/02/1937	1	1.750.000		1.750.000	
42	Cấn Thị Ngọn	Kim Bịch	01/01/1930	1	1.750.000		1.750.000	
43	Nguyễn Thị Viển	Kim Bịch	25/05/1932	1	1.750.000		1.750.000	
44	Nguyễn Thị Dính	Kim Bịch	10/10/1945	1	1.750.000		1.750.000	
45	Nguyễn Thị Lan	Kim Bịch	01/01/1960	1	1.750.000		1.750.000	
46	Đinh Văn Vạn	Kim Bịch	25/12/1930	1	1.750.000		1.750.000	
47	Nguyễn Thị Bằng	Kim Bịch	05/02/1949	1	1.750.000		1.750.000	
48	Vũ Bảo Vy	Kim Bịch	26/11/2013	1	1.750.000		1.750.000	
49	Trần Thế Hoàn	An Xá	01/01/1938	1	1.750.000		1.750.000	
50	Lê Thị Thú	An Xá	01/01/1938	1	1.750.000		1.750.000	
51	Lê Khả Bảo Nguyên	An Xá	22/03/2014	1	1.750.000		1.750.000	
52	Nguyễn Bá Bình	An Xá	01/01/1939	1	1.750.000		1.750.000	
53	Lê Thị Tiếp	An Xá	01/01/1938	1	1.750.000		1.750.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
54	Vũ Thị Đính	An Xá	01/01/1928	1	1.750.000		1.750.000	
55	Phạm Công Tuấn	An Xá	01/01/1955	1	1.750.000		1.750.000	
56	Nguyễn Bá Phong	An Xá	02/12/2014	1	1.750.000		1.750.000	
57	Phạm Công Thạch	An Xá	01/01/1961	1	1.750.000		1.750.000	
58	Trần Thị Tý	An Xá	13/06/1951	1	1.750.000		1.750.000	
59	Doãn Bảo Khang	An Xá	05/05/2019	1	1.750.000		1.750.000	
60	Trần Thị Dừa	An Xá	01/01/1940	1	1.750.000		1.750.000	
61	Nguyễn Thị Mùa	An Xá	20/05/1958	1	1.750.000		1.750.000	
62	Vũ Thị Minh	An Xá	10/10/1960	1	1.750.000		1.750.000	
63	Lê Minh Châu	An Xá	04/04/2021	1	1.750.000		1.750.000	
64	Lê Thị Bé	An Xá	01/01/1942	1	1.750.000		1.750.000	
65	Trần Thế Hiển	An Xá	01/01/1940	1	1.750.000		1.750.000	
66	Lê Thị Bé	Trực Lương	01/01/1945	1	1.750.000		1.750.000	
67	Đàm Đức Xuân	Trực Lương	18/11/1958	1	1.750.000		1.750.000	
68	Vũ Thị Liên	Trực Lương	01/01/1940	1	1.750.000		1.750.000	
69	Nguyễn Thị Nhâm	Trực Lương	01/01/1932	1	1.750.000		1.750.000	
70	Trần Thị Sáu	Trực Lương	20/12/1938	1	1.750.000		1.750.000	
71	Ngô Thị Ngọc Trâm	Trực Lương	09/02/2015	1	1.750.000		1.750.000	
72	Trần Minh Huân	Trực Lương	10/02/1937	1	1.750.000		1.750.000	
73	Vũ Thị Loan	Đông Thôn	01/01/1945	1	1.750.000		1.750.000	
74	Lương Thị Vo	Đông Thôn	01/01/1939	1	1.750.000		1.750.000	
75	Nguyễn Thị Thắng	Đông Thôn	01/01/1937	1	1.750.000		1.750.000	
76	Nguyễn Thị Thư	Thanh Quang	01/01/1944	1	1.750.000		1.750.000	
77	Nguyễn Văn Thắng	Thanh Quang	01/01/1947	1	1.750.000		1.750.000	
78	Phạm Thị Hiền	Thanh Quang	12/09/1961	1	1.750.000		1.750.000	
79	Nguyễn Thị Thịnh	Thanh Quang	01/01/1956	1	1.750.000		1.750.000	
80	Hoàng Thị Mừng	Thanh Quang	01/01/1960	1	1.750.000		1.750.000	
81	Vũ Thị Thu Hằng	Thanh Quang	09/02/2012	1	1.750.000		1.750.000	
82	Lương Quang San	Thanh Quang	04/04/1960	1	1.750.000		1.750.000	
83	Phạm Thị Tẽo	Thanh Quang	01/01/1931	1	1.750.000		1.750.000	
84	Đặng Thị Thiện	Thanh Quang	01/01/1950	1	1.750.000		1.750.000	
85	Mạc Văn Giang	Thanh Quang	02/05/1954	1	1.750.000		1.750.000	
86	Phạm Thị Khang	Linh Khê	12/10/1953	1	1.750.000		1.750.000	
87	Trần Thị Tám	Linh Khê	01/01/1925	1	1.750.000		1.750.000	
88	Trịnh Xuân Ngó	Cát Dương	01/01/1952	1	1.750.000		1.750.000	
89	Trần Thị Lơ	Cát Dương	01/01/1949	1	1.750.000		1.750.000	
90	Nguyễn Đình Thưởng	Cát Dương	01/02/1956	1	1.750.000		1.750.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
91	Trịnh Xuân Tuấn	Cát Dương	11/06/2017	1	1.750.000		1.750.000	
92	Trịnh Thị Hoan	Cát Dương	01/01/1935	1	1.750.000		1.750.000	
93	Lê Văn Độ	Cát Dương	02/10/1950	1	1.750.000		1.750.000	
94	Trịnh Thị Thạo	Cát Dương	01/01/1958	1	1.750.000		1.750.000	
95	Nguyễn Thị Nhật	Cát Dương	13/02/1937	1	1.750.000		1.750.000	
96	Dương Danh Trưởng	Cát Dương	08/01/1941	1	1.750.000		1.750.000	
97	Đoàn Thị Nghê	Cát Dương	01/01/1933	1	1.750.000		1.750.000	
98	Phạm Văn Thuật	Cát Dương	06/05/1965	1	1.750.000		1.750.000	
99	Nguyễn Thị Lùn	Đại Lã	01/01/1934	1	1.750.000		1.750.000	
100	Đỗ Thị Truyền	Đại Lã	01/01/1937	1	1.750.000		1.750.000	
101	Nguyễn Thị Hang	Đại Lã	01/01/1945	1	1.750.000		1.750.000	
102	Nguyễn Đình Mua	Đại Lã	10/04/1953	1	1.750.000		1.750.000	
103	Nguyễn Viết Khả	Đại Lã	01/01/1949	1	1.750.000		1.750.000	
104	Lê Thị Giá	Kim Khê	01/01/1940	1	1.750.000		1.750.000	
105	Phạm Thị Biệt	Kim Khê	01/01/1936	1	1.750.000		1.750.000	
106	Nguyễn Thị Tam	Kim Khê	16/04/1963	1	1.750.000		1.750.000	
107	Nguyễn Thị Toà	Kim Khê	01/01/1933	1	1.750.000		1.750.000	
108	Phạm Thị Tèo	Kim Khê	01/01/1933	1	1.750.000		1.750.000	
109	Phạm Thị Thôi	Kim Khê	01/01/1933	1	1.750.000		1.750.000	
110	Phạm Thị Nõi	Kim Khê	01/01/1933	1	1.750.000		1.750.000	
111	Nguyễn Văn Thư	Kim Khê	01/01/1966	1	1.750.000		1.750.000	
112	Nguyễn Thị Hậu	Kim Khê	01/01/1966	1	1.750.000		1.750.000	
113	Đinh Thị Thao	Kim Khê	02/10/1950	1	1.750.000		1.750.000	
114	Phạm Thị Mặn	Kim Khê	20/02/1936	1	1.750.000		1.750.000	
115	Nguyễn Thị Tuyến	Kim Khê	01/01/1940	1	1.750.000		1.750.000	
116	Phạm Thị Cát	Kim Khê	06/05/1942	1	1.750.000		1.750.000	
117	Lê Thị Soan	Kim Khê	01/01/1940	1	1.750.000		1.750.000	
118	Phạm Văn Phiếm	Kim Khê	11/08/1941	1	1.750.000		1.750.000	
119	Lê Duy Anh	Kim Khê	28/07/2012	1	1.750.000		1.750.000	
120	Phạm Thị Nụ	Kim Khê	01/01/1928	1	1.750.000		1.750.000	
121	Nguyễn Thị Còm	Kim Khê	01/01/1955	1	1.750.000		1.750.000	
122	Đoàn Thị Dư	Kim Khê	01/01/1943	1	1.750.000		1.750.000	
IX	**Hỗ trợ kinh phí chăm sóc NKT-ĐBN (700.000đ/ tháng)**				**151.200.000**	**-**	**151.200.000**	
1	Trần Thanh Tuấn	Mạn Trà	01/01/1958	1	700.000		700.000	
2	Trần Văn Tuyển	Thuỵ Trà	15/07/1958	1	700.000		700.000	
3	Lưu Thị Hin	Mạn Trà	26/05/1958	1	700.000		700.000	
4	Vũ Đình Long	Mạn Trà	05/06/2001	1	700.000		700.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
5	Vũ Thị Cúc	Mạn Trà	01/01/1938	1	700.000		700.000	
6	Trần Văn Thụ	Mạn Trà	10/12/1958	1	700.000		700.000	
7	Trần Thị Vĩnh	Mạn Trà	02/04/1962	1	700.000		700.000	
8	Nguyễn Phúc Huyên	Mạn Trà	07/08/1976	1	700.000		700.000	
9	Vũ Thị Tầm	Mạn Trà	15/03/1949	1	700.000		700.000	
10	Nguyễn Quang Khởi	Mạn Trà	03/04/1954	1	700.000		700.000	
11	Nguyễn Đình Phương	Mạn Trà	08/10/1984	1	700.000		700.000	
12	Vũ Đình Vinh	Mạn Trà	26/11/1983	1	700.000		700.000	
13	Trần Thị Yến	Mạn Trà	10/12/1968	1	700.000		700.000	
14	Phạm Văn Phức	Mạn Trà	06/08/1963	1	700.000		700.000	
15	Nguyễn Biên Giới	Mạn Trà	11/02/1954	1	700.000		700.000	
16	Nguyễn Thị Thắm	Mạn Trà	01/01/1948	1	700.000		700.000	
17	Hồ Duy Hưởng	Mạn Trà	01/11/1983	1	700.000		700.000	
18	Nguyễn Thị Hỡi	Mạn Trà	01/01/1947	1	700.000		700.000	
19	Lê Thị Duyên	Mạn Trà	02/01/1979	1	700.000		700.000	
20	Phạm Thị Thảo	Mạn Trà	03/06/1952	1	700.000		700.000	
21	Nguyễn Bá Xa	Mạn Trà	02/01/1959	1	700.000		700.000	
22	Nguyễn Thị Thu Hương	Mạn Trà	03/02/1972	1	700.000		700.000	
23	Nguyễn Thị Huyền	Mạn Trà	21/06/1997	1	700.000		700.000	
24	Phạm Văn Lê	Mạn Trà	05/10/1959	1	700.000		700.000	
25	Trần Văn Thơ	Mạn Trà	27/03/1969	1	700.000		700.000	
26	Nguyễn Văn Kỳ	Mạn Trà	24/09/1966	1	700.000		700.000	
27	Nguyễn Sỹ Kỳ	Mạn Trà	02/08/1976	1	700.000		700.000	
28	Nguyễn Đức Kha	Mạn Trà	20/04/1986	1	700.000		700.000	
29	Nguyễn Sỹ Hiện	Mạn Trà	06/08/1969	1	700.000		700.000	
30	Nguyễn Sỹ Hiện	Mạn Trà	06/08/1969	1	700.000		700.000	
31	Nguyễn Sỹ Hảo	Mạn Trà	03/08/1955	1	700.000		700.000	
32	Trịnh Tuấn Anh	Mạn Trà	08/02/1987	1	700.000		700.000	
33	Trần Văn Tô	Mạn Trà	05/05/1950	1	700.000		700.000	
34	Nguyễn Sỹ Hoạt	Mạn Trà	20/11/1968	1	700.000		700.000	
35	Hồ Thị Mạch	Mạn Trà	25/09/1961	1	700.000		700.000	
36	Trần Văn Lợi	Mạn Trà	15/02/1990	1	700.000		700.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
37	Phạm Thị Hoài	Mạn Trà	01/03/1994	1	700.000		700.000	
38	Trịnh Thị Ngân	Mạn Trà	04/01/1975	1	700.000		700.000	
39	Phạm Huy Phong	Mạn Trà	20/08/1971	1	700.000		700.000	
40	Lê Thị Nhạn	Mạn Trà	12/03/1970	1	700.000		700.000	
41	Phạm Tùng Anh	Mạn Trà	06/12/1998	1	700.000		700.000	
42	Nguyễn Văn Phượng	Thượng Dương	01/01/1951	1	700.000		700.000	
43	Nguyễn Văn Đảo	Thượng Dương	19/05/1965	1	700.000		700.000	
44	Đặng Đức Kết	Thượng Dương	15/10/1967	1	700.000		700.000	
45	Nguyễn Văn Kha	Thượng Dương	20/07/1968	1	700.000		700.000	
46	Phạm Thị Anh	Thượng Dương	15/12/1978	1	700.000		700.000	
47	Hoàng Thị Dung	Thượng Dương	20/04/1981	1	700.000		700.000	
48	Nguyễn Đình Thanh	Kim Bịch	01/06/1945	1	700.000		700.000	
49	Bùi Thị Ánh	Kim Bịch	01/01/1953	1	700.000		700.000	
50	Phạm Đình Tuấn	Kim Bịch	07/04/1960	1	700.000		700.000	
51	Nguyễn Đình Hiệp	Kim Bịch	01/01/1967	1	700.000		700.000	
52	Vũ Phúc Chiến	Kim Bịch	06/01/1976	1	700.000		700.000	
53	Đoàn Thị Hương	Kim Bịch	25/04/1995	1	700.000		700.000	
54	Cấn Đình Trung	Kim Bịch	23/10/1969	1	700.000		700.000	
55	Nguyễn Ngọc Thuyên	Kim Bịch	14/06/1975	1	700.000		700.000	
56	Nguyễn Thị Thơ	Kim Bịch	13/12/1960	1	700.000		700.000	
57	Vũ Phúc Bộ	Kim Bịch	16/07/1971	1	700.000		700.000	
58	Vũ Ngọc Năm	Kim Bịch	06/11/1959	1	700.000		700.000	
59	Phạm Thị Bẩy	Kim Bịch	27/06/1970	1	700.000		700.000	
60	Phạm Ngọc Văn	Kim Bịch	10/02/1943	1	700.000		700.000	
61	Nguyễn Thị Lan	Kim Bịch	02/02/1957	1	700.000		700.000	
62	Đinh Văn Duẩn	Kim Bịch	15/10/1969	1	700.000		700.000	
63	Nguyễn Thị Hương	Kim Bịch	16/04/1959	1	700.000		700.000	
64	Phạm Huy Được	Kim Bịch	14/04/1957	1	700.000		700.000	
65	Phạm Thị Lượng	Kim Bịch	25/05/1969	1	700.000		700.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
66	Đinh Văn Hồng	Kim Bịch	18/04/1969	1	700.000		700.000	
67	Nguyễn Tất Bình	Kim Bịch	17/10/1982	1	700.000		700.000	
68	Nguyễn Thị Hân	Kim Bịch	07/08/1988	1	700.000		700.000	
69	Trần Văn Thiện	An Hoàng	25/10/1958	1	700.000		700.000	
70	Trần Thị Hường	An Hoàng	02/12/1986	1	700.000		700.000	
71	Nguyễn Thị Thìn	An Hoàng	04/06/1954	1	700.000		700.000	
72	Nguyễn Thị Nhẩm	An Hoàng	20/08/1968	1	700.000		700.000	
73	Phạm Thị Phước	An Hoàng	10/10/1964	1	700.000		700.000	
74	Đặng Thị Hà	An Hoàng	14/12/1961	1	700.000		700.000	
75	Nguyễn Thị Bé	An Hoàng	08/09/1960	1	700.000		700.000	
76	Nguyễn Thị Thơi	An Hoàng	01/08/1960	1	700.000		700.000	
77	Nguyễn Thị Hằng	An Hoàng	20/10/1970	1	700.000		700.000	
78	Vương Đình Sản	An Hoàng	05/05/1967	1	700.000		700.000	
79	Vương Đình Khải	An Hoàng	09/11/1967	1	700.000		700.000	
80	Hoàng Thị Thúy	An Hoàng	28/01/1962	1	700.000		700.000	
81	Hoàng Văn Hội	An Hoàng	17/08/1978	1	700.000		700.000	
82	Trần Quốc Khánh	An Hoàng	03/02/1934	1	700.000		700.000	
83	Vương Đình Nghị	An Hoàng	10/06/1950	1	700.000		700.000	
84	Vương Đình Phóng	An Hoàng	01/12/1980	1	700.000		700.000	
85	Lại Thị Thơ	An Hoàng	01/08/1978	1	700.000		700.000	
86	Vương Đình Cán	An Hoàng	23/02/1956	1	700.000		700.000	
87	Đinh Thị Sáu	An Hoàng	16/08/1952	1	700.000		700.000	
88	Trần Thị Huyền	An Hoàng	19/08/1974	1	700.000		700.000	
89	Nguyễn Văn Hiến	An Hoàng	23/08/1964	1	700.000		700.000	
90	Nguyễn Thị Sự	An Xá	01/01/1957	1	700.000		700.000	
91	Nguyễn Thị Nhài	An Xá	30/03/1995	1	700.000		700.000	
92	Lê Khả Tình	An Xá	26/03/1976	1	700.000		700.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
93	Phạm Thị Luyện	An Xá	20/10/1978	1	700.000		700.000	
94	Trần Thị Lượng	An Xá	01/01/1953	1	700.000		700.000	
95	Doãn Thế Tuấn	An Xá	02/01/1980	1	700.000		700.000	
96	Nguyễn Thị Thư	An Xá	19/12/1962	1	700.000		700.000	
97	Trần Thị Tiến	An Xá	26/08/1958	1	700.000		700.000	
98	Nguyễn Thị Thu Hương	An Xá	28/07/1989	1	700.000		700.000	
99	Nguyễn Thị Thanh Hiền	An Xá	04/01/1982	1	700.000		700.000	
100	Doãn Thế Thanh	An Xá	09/11/1977	1	700.000		700.000	
101	Nguyễn Thị Hoa	An Xá	13/06/1990	1	700.000		700.000	
102	Đồng Thị Hoa	An Xá	20/12/1989	1	700.000		700.000	
103	Lê Thị Thanh Trường	An Xá	10/06/1948	1	700.000		700.000	
104	Nguyễn Thị Thu	An Xá	01/01/1961	1	700.000		700.000	
105	Vũ Thị Bé	An Xá	01/01/1940	1	700.000		700.000	
106	Lê Thị Minh	An Xá	04/01/1971	1	700.000		700.000	
107	Trần Thị Tình	An Xá	01/01/1962	1	700.000		700.000	
108	Trần Thị Lý	An Xá	16/01/1972	1	700.000		700.000	
109	Lê Khả Sáu	An Xá	01/01/1960	1	700.000		700.000	
110	Nguyễn Bá Hạ	An Xá	01/01/1957	1	700.000		700.000	
111	Nguyễn Văn Tuấn	An Xá	10/10/1962	1	700.000		700.000	
112	Nguyễn Thị Ngoan	An Xá	11/05/1963	1	700.000		700.000	
113	Lê Khả Họa	An Xá	14/04/1971	1	700.000		700.000	
114	Lê Thị Nhàn	An Xá	07/04/1983	1	700.000		700.000	
115	Trần Thế Hiên	An Xá	01/01/1966	1	700.000		700.000	
116	Lê Thị Tuyến	An Xá	10/09/1975	1	700.000		700.000	
117	Hoàng Thị Nên	Trực Lương	01/01/1958	1	700.000		700.000	
118	Trần Minh Kiên	Trực Lương	02/09/1976	1	700.000		700.000	
119	Nguyễn Thị Gừng	Trực Lương	20/07/1956	1	700.000		700.000	
120	Đỗ Thị Ngần	Trực Lương	21/01/1975	1	700.000		700.000	
121	Ngô Thị Thời	Trực Lương	05/10/1969	1	700.000		700.000	
122	Trần Thị La	Trực Lương	05/08/1974	1	700.000		700.000	
123	Trần Minh Chương	Trực Lương	11/02/1963	1	700.000		700.000	
124	Nguyễn Thị Hải	Trực Lương	20/10/1977	1	700.000		700.000	
125	Phan Thị Cang	Trực Lương	05/02/1951	1	700.000		700.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
126	Nguyễn Đức Thảo	Đông Thôn	15/12/1956	1	700.000		700.000	
127	Nguyễn Thị Hà	Đông Thôn	19/08/1975	1	700.000		700.000	
128	Nguyễn Huy Phương	Đông Thôn	09/03/1979	1	700.000		700.000	
129	Trần Thị Hà	Đông Thôn	03/09/1966	1	700.000		700.000	
130	Vũ Thị My	Đông Thôn	14/09/1965	1	700.000		700.000	
131	Lê Huy Toàn	Đông Thôn	06/11/1976	1	700.000		700.000	
132	Lương Quang Viện	Thanh Quang	01/10/1968	1	700.000		700.000	
133	Nguyễn Văn Tý	Thanh Quang	01/01/1962	1	700.000		700.000	
134	Nguyễn Thị Huyền	Thanh Quang	27/05/1970	1	700.000		700.000	
135	Nguyễn Văn Tảo	Thanh Quang	01/06/1956	1	700.000		700.000	
136	Nguyễn Văn Tính	Thanh Quang	02/03/1977	1	700.000		700.000	
137	Trương Thị Cam	Thanh Quang	02/07/1971	1	700.000		700.000	
138	Nguyễn Thị Lý	Thanh Quang	14/08/1965	1	700.000		700.000	
139	Nguyễn Văn Hinh	Thanh Quang	17/06/1960	1	700.000		700.000	
140	Trần Thị Thu Hường	Thanh Quang	30/08/1987	1	700.000		700.000	
141	Nguyễn Thị Hoàn	Thanh Quang	15/11/1961	1	700.000		700.000	
142	Nguyễn Thị Nhung	Thanh Quang	18/09/1981	1	700.000		700.000	
143	Trần Thị Hoành	Thanh Quang	01/01/1960	1	700.000		700.000	
144	Mạc Xuân Hoan	Thanh Quang	03/06/1954	1	700.000		700.000	
145	Trần Đình Liên	Thanh Quang	25/10/1970	1	700.000		700.000	
146	Nguyễn Thị Tấm	Thanh Quang	01/01/1956	1	700.000		700.000	
147	Nguyễn Văn Đại	Thanh Quang	29/09/1967	1	700.000		700.000	
148	Nguyễn Thị Thảo	Thanh Quang	06/04/1957	1	700.000		700.000	
149	Mạc Văn La	Thanh Quang	28/03/1962	1	700.000		700.000	
150	Phùng Thị Hiến	Thanh Quang	03/10/1974	1	700.000		700.000	
151	Đặng Thị Thêm	Thanh Quang	01/01/1971	1	700.000		700.000	
152	Phạm Thị Quế	Linh Khê	13/08/1968	1	700.000		700.000	
153	Trần Thị Cải	Linh Khê	23/04/1973	1	700.000		700.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
154	Nguyễn Thị Quỳnh	Linh Khê	18/05/1979	1	700.000		700.000	
155	Trịnh Thị Bạt	Linh Khê	01/02/1942	1	700.000		700.000	
156	Nguyễn Văn Đang	Linh Khê	06/07/1978	1	700.000		700.000	
157	Đỗ Thị Tĩnh	Linh Khê	01/01/1958	1	700.000		700.000	
158	Lương Thị Xuyên	Linh Khê	12/08/1969	1	700.000		700.000	
159	Nguyễn Thị Nhiệm	Cát Dương	11/11/1969	1	700.000		700.000	
160	Trịnh Thị Thập	Cát Dương	30/06/1976	1	700.000		700.000	
161	Đỗ Thị Bích	Cát Dương	16/01/1986	1	700.000		700.000	
162	Trần Thị Môn	Cát Dương	20/09/1961	1	700.000		700.000	
163	Trịnh Xuân Sen	Cát Dương	15/07/1955	1	700.000		700.000	
164	Lê Thị Như	Cát Dương	08/08/1978	1	700.000		700.000	
165	Trần Thị Xoa	Cát Dương	14/05/1975	1	700.000		700.000	
166	Phạm Thị Mai	Cát Dương	12/12/1956	1	700.000		700.000	
167	Nguyễn Thị Liễu	Cát Dương	20/09/1975	1	700.000		700.000	
168	Trịnh Xuân Tám	Cát Dương	13/04/1968	1	700.000		700.000	
169	Lê Thị Hương	Cát Dương	06/01/1973	1	700.000		700.000	
170	Nguyễn Thị Sao	Cát Dương	02/07/1974	1	700.000		700.000	
171	Nguyễn Thị Ngẫm	Cát Dương	01/01/1954	1	700.000		700.000	
172	Trịnh Bá Bền	Cát Dương	25/11/1960	1	700.000		700.000	
173	Trịnh Xuân Hiến	Cát Dương	26/10/1972	1	700.000		700.000	
174	Dương Danh Thăng	Cát Dương	05/08/1973	1	700.000		700.000	
175	Lê Thị Thảo	Cát Dương	30/08/1967	1	700.000		700.000	
176	Trịnh Xuân Tiễu	Cát Dương	26/08/1969		700.000		700.000	
177	Nguyễn Đình Nghinh	Đại Lã	01/01/1955	1	700.000		700.000	
178	Nguyễn Viết Sánh	Đại Lã	14/06/1971	1	700.000		700.000	
179	Trần Thị Yến	Đại Lã	17/02/1960	1	700.000		700.000	
180	Nguyễn Thị Hà	Đại Lã	20/08/1976	1	700.000		700.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
181	Nguyễn Đình Khoa	Đại Lã	04/10/1984	1	700.000		700.000	
182	Nguyễn Thị Chấm	Đại Lã	26/08/1956	1	700.000		700.000	
183	Nguyễn Thị Tĩnh	Đại Lã	10/12/1965	1	700.000		700.000	
184	Nguyễn Thị Phương	Kim Khê	30/07/1970	1	700.000		700.000	
185	Phạm Huy Dương	Kim Khê	15/05/1964	1	700.000		700.000	
186	Phạm Thị Cừ	Kim Khê	01/01/1961	1	700.000		700.000	
187	Nguyễn Văn Thận	Kim Khê	10/11/1965	1	700.000		700.000	
188	Nguyễn Thị Kính	Kim Khê	08/10/1965	1	700.000		700.000	
189	Hà Thị Miền	Kim Khê	05/08/1985	1	700.000		700.000	
190	Phạm Văn Cường	Kim Khê	08/04/1965	1	700.000		700.000	
191	Phạm Văn Diệm	Kim Khê	01/01/1937	1	700.000		700.000	
192	Phạm Văn Tim	Kim Khê	18/10/1958	1	700.000		700.000	
193	Nguyễn Thị Linh	Kim Khê	07/10/1974	1	700.000		700.000	
194	Phạm Thị Hài	Kim Khê	22/04/1978	1	700.000		700.000	
195	Đỗ Thị Bích	Kim Khê	30/10/1984	1	700.000		700.000	
196	Trần Thị Tâm	Kim Khê	05/06/1977	1	700.000		700.000	
197	Nguyễn Văn Hồng	Kim Khê	01/05/1966	1	700.000		700.000	
198	Hoàng Thị Chuyên	Kim Khê	05/06/1974	1	700.000		700.000	
199	Phạm Thị Hiệp	Kim Khê	12/05/1965	1	700.000		700.000	
200	Phạm Thị Lợi	Kim Khê	05/05/1980	1	700.000		700.000	
201	Phạm Văn Cường	Kim Khê	24/05/1964	1	700.000		700.000	
202	Nguyễn Thị Thơ	Kim Khê	22/08/1976	1	700.000		700.000	
203	Nguyễn Thị Tám	Kim Khê	08/01/1971	1	700.000		700.000	
204	Đinh Văn Vinh	Kim Khê	11/02/1976	1	700.000		700.000	
205	Lê Thị Lan	Kim Khê	09/09/1995	1	700.000		700.000	
206	Nguyễn Thị Lơ	Kim Khê	11/10/1974	1	700.000		700.000	
207	Phạm Thị Đông	Kim Khê	10/01/1977	1	700.000		700.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
208	Bùi Thị Phương	Kim Khê	15/07/1970	1	700.000		700.000	
209	Trần Thị Yến	Kim Khê	20/07/1989	1	700.000		700.000	
210	Nguyễn Xuân Giang	Kim Khê	01/01/1962	1	700.000		700.000	
211	Trịnh Thị Hạnh	Kim Khê	05/10/1968	1	700.000		700.000	
212	Phan Văn Ý	Kim Khê	08/08/1971	1	700.000		700.000	
213	Trịnh Thị Hoài	Kim Khê	17/10/1969	1	700.000		700.000	
214	Phạm Văn Nghĩa	Kim Khê	20/03/1965	1	700.000		700.000	
215	Lê Văn Phúc	Kim Khê	27/07/1973	1	700.000		700.000	
216	Lê Thị Út	Kim Khê	06/11/1976	1	700.000		700.000	
X	**Người nuôi dưỡng trẻ mồ côi**				**2.100.000**	**-**	**2.100.000**	
1	Hoàng Thị Thủy	Kim Bịch	11/11/1988	1	1.050.000		1.050.000	
2	Nguyễn Văn Hinh	Mạn Trà	19/09/1998	1	1.050.000		1.050.000	
XI	**Người đơn thân nuôi con nhỏ thuộc hộ nghèo, cận nghèo**				**16.800.000**	**-**	**16.800.000**	
1	Hồ Thị Thảnh	Mạn Trà	04/08/1985	1	1.400.000		1.400.000	
2	Phạm Thị Quyên	Mạn Trà	06/02/1987	1	2.100.000		2.100.000	
3	Nguyễn Thị Thư	Mạn Trà	10/03/1984	1	700.000		700.000	
4	Phạm Thị Hương	Mạn Trà	16/12/1991	1	1.400.000		1.400.000	
5	Phạm Thị Vẽ	Mạn Trà	12/04/1978	1	700.000		700.000	
6	Nguyễn Bá Thuy	Mạn Trà	23/10/1987	1	1.400.000		1.400.000	
7	Vũ Đình Nhật	Mạn Trà	03/11/1984	1	1.400.000		1.400.000	
8	Nguyễn Thị Thơ	Mạn Trà	13/02/1982	1	700.000		700.000	
9	Đinh Thị Lạng	An Hoàng	06/08/1982	1	1.400.000		1.400.000	
10	Đỗ Văn Dưỡng	Thanh Quang	01/01/1977	1	1.400.000		1.400.000	
11	Vương Thị Huyền	An Xá	31/08/1992	1	700.000		700.000	
12	Nguyễn Thị Kim Oanh	Đông Thôn	12/12/1986	1	700.000		700.000	
13	Nguyễn Thị Làn	Cát Dương	20/10/1986	1	1.400.000		1.400.000	
14	Vũ Thị Nhung	Cát Dương	24/10/1995	1	1.400.000		1.400.000	

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú
	Tổng cộng				**2.008.710.000**	**3.700.000**	**2.012.410.000**	

Ghi bằng chữ: Hai tỷ không trăm mười hai triệu bốn trăm mười nghìn đồng./.

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú

Stt	Họ tên, mức tiền	Thôn	Năm sinh	Số tháng được lĩnh	Số tiền	Truy lĩnh (NĐ 335/2026/NĐ-CP)	Tổng cộng	Ghi chú